

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



TÀI LIỆU TẬP HUẤN

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC² Môn Toán

(Theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT)

Tháng 10 năm 2016

Chủ biên:

PGS.TS. Nguyễn Công Khanh

Các tác giả cùng tham gia:

PGS.TS. Vũ Quốc Chung

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TẬP HUẤN	7
1. Giới thiệu chung	7
1.1. Mục tiêu tập huấn	7
1.2. Đối tượng tập huấn	7
1.3. Nội dung tập huấn	7
1.4. Phương pháp và hình thức tổ chức tập huấn	7
2. Các hoạt động tập huấn	8
Hoạt động 1. Khởi động – Làm quen	8
Hoạt động 2. Tìm hiểu khái quát về đo lường và đánh giá	8
Hoạt động 3. Tìm hiểu Hướng dẫn cách thức đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22	8
Hoạt động 4. Tìm hiểu cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất theo Thông tư 22	9
Hoạt động 5. Tìm hiểu cách thức lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên các môn học theo Thông tư 22	9
Hoạt động 6. Tìm hiểu việc sử dụng các kết quả đánh giá định kì	10
PHẦN II: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC	11
1. Một số khái niệm cơ bản	11
2. Mục đích hay triết lý của kiểm tra đánh giá trong giáo dục	13
3. Mục tiêu của kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học trên lớp học	14
4. Xu hướng đổi mới kiểm tra đánh giá	16
5. Yêu cầu và nguyên tắc đánh giá học sinh tiểu học	17
6. Năng lực và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực	18
7. Đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình	21
8. Phương pháp và kỹ thuật đánh giá học sinh tiểu học	23
PHẦN III: HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC THEO THÔNG TƯ 22	32
1. Thông tư 22 là sự tiếp nối, cụ thể hoá tinh thần nhân văn của Thông tư 30	32
2. Cơ sở khoa học của đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học bằng nhận xét	33
3. Đánh giá thường xuyên bằng nhận xét tích cực thúc đẩy phát triển học tập, phát triển nhân cách học sinh tiểu học	33
4. Làm thế nào để giáo viên tiểu học biết cách đánh giá thường xuyên bằng những nhận xét tích cực?	35

5. Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh	37
6. Đánh giá là hoạt động học tập	37
7. Làm thế nào để học sinh biết cách tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau?	38
8. Làm thế nào để giáo viên và cha mẹ học sinh biết cách sử dụng những tình huống, bằng nhận xét làm thay đổi nhận thức của các con	40
9. Đánh giá định kì về học tập theo Thông tư 22	41
10. Hồ sơ đánh giá theo Thông tư 22	41
11. Khen thưởng học sinh theo Thông tư 22	41
PHẦN IV: HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC LƯỢNG HOÁ	
CÁC NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT	43
Thang đánh giá năng lực, phẩm chất (Dành cho giáo viên đánh giá học sinh tiểu học)	45
Thang đánh giá năng lực, phẩm chất (Dành cho học sinh tiểu học từ lớp 3 đến lớp 5)	48
PHẦN V: HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC LƯỢNG HOÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	
CÁC MÔN HỌC	51
MÔN TOÁN	53
Lớp 1, giữa học kì I, môn Toán	53
Lớp 1, cuối học kì I, môn Toán	55
Lớp 1, giữa học kì II, môn Toán	56
Lớp 1, cuối học kì II, môn Toán	58
Lớp 2, giữa học kì I, môn Toán	60
Lớp 2, cuối học kì I, môn Toán	62
Lớp 2, giữa học kì II, môn Toán	63
Lớp 2, cuối học kì II, môn Toán	65
Lớp 3, giữa học kì I, môn Toán	68
Lớp 3, cuối học kì I, môn Toán	70
Lớp 3, giữa học kì II, môn Toán	72
Lớp 3, cuối học kì II, môn Toán	75
Lớp 4, giữa học kì I, môn Toán	77
Lớp 4, cuối học kì I, môn Toán	81
Lớp 4, giữa học kì II, môn Toán	82
Lớp 4, cuối học kì II, môn Toán	85
Lớp 5, giữa học kì I, môn Toán	86
Lớp 5, cuối học kì I, môn Toán	88
Lớp 5, giữa học kì II, môn Toán	91
Lớp 5, cuối học kì II, môn Toán	93
Phụ lục: Thiết kế bài kiểm tra định kì	95

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 22/9/2016, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT (sau đây viết tắt là số Thông tư 22) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học đã ban hành tại Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 28/8/2014. Dự thảo của Thông tư 22 đã được lấy ý kiến rộng rãi trong xã hội. Thông tư 22 chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/11/2016.

Thông tư 22 được ban hành nhằm giúp cho việc thực hiện các quy định về đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 30 được tường minh hơn, cụ thể hơn; giúp cho giáo viên đánh giá học sinh dễ hơn, chính xác hơn; giúp cho phụ huynh có cơ hội nắm bắt được rõ ràng hơn mức độ đạt được của con em mình, từ đó kịp thời phối hợp với nhà trường trong quá trình giáo dục học sinh.

Thông tư 22 là sự tiếp nối, hiện thực hoá tinh thần nhân văn và đổi mới của Thông tư 30, *đánh giá phải vì sự tiến bộ của học sinh hay đánh giá để phát triển học tập, đánh giá như là hoạt động học tập, nhưng làm rõ cơ sở khoa học của hai phương thức đánh giá thường xuyên bằng nhận xét và đánh giá định kì bằng điểm số*. Đồng thời sửa đổi những điểm bất cập, giúp làm giảm đáng kể áp lực không cần thiết đối với giáo viên, đồng thời giúp lượng hoá trong đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học.

Thông tư 22 bổ sung quy định lượng giá kết quả học tập theo yêu cầu môn học dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng theo ba mức: *Hoàn thành tốt, Hoàn thành, Chưa hoàn thành* đối với từng môn học. Việc lượng hoá theo ba mức này được giáo viên thực hiện vào giữa kì và cuối mỗi học kì sẽ cung cấp kịp thời những thông tin phản hồi giúp học sinh biết mình tiến bộ thế nào, lĩnh vực nào có sự tiến bộ, lĩnh vực học tập nào có khó khăn. Đồng thời, giúp học sinh nhận ra mình thiếu hụt những gì so với chuẩn kiến thức, kỹ năng hay yêu cầu, mục tiêu bài học để cả giáo viên và học sinh cùng điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Thông tư 22 cũng bổ sung quy định lượng hoá kết quả giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực. Trên cơ sở quá trình đánh giá thường xuyên diễn ra hàng ngày, hàng tuần,... đến giữa và cuối mỗi học kì, giáo viên chủ nhiệm lớp lượng hoá từng năng lực, phẩm chất thành ba mức: *Tốt, Đạt, Cần cố gắng*. Việc lượng hoá này cho phép giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cha mẹ học sinh xác định được mức độ hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện để từ đó có những giải pháp kịp thời giúp đỡ học sinh khắc phục hạn chế, phát huy những điểm tích cực để các em ngày một tiến bộ hơn.

Để triển khai hiệu quả Thông tư 22, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được giao chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn cho giảng viên các khoa tiểu học, khoa sư phạm của các trường đại học và cao đẳng có đào tạo chính quy giáo viên tiểu học.

Mục tiêu **chính** của tài liệu tập huấn này nhằm cung cấp một số cơ sở lý luận, cách thức đánh giá thường xuyên, cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất và kết quả học tập các môn học qua đánh giá thường xuyên. Nội dung của tài liệu gồm bốn phần:

- Phần I. Chương trình và các hoạt động tập huấn.
- Phần II. Một số cơ sở lý luận về kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học.

- Phần III. Hướng dẫn cách thức đánh giá học sinh tiểu học.
- Phần IV. Hướng dẫn cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất.
- Phần V. Hướng dẫn cách thức lượng hoá kết quả học tập các môn học.

Bộ tài liệu này đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho Vụ Giáo dục Tiểu học tổ chức các hội đồng chuyên môn thẩm định trước khi tiến hành tập huấn. Sau góp ý của Hội đồng thẩm định, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội có điều chỉnh, bổ sung và thẩm định lại, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn cho tập huấn.

Vì thời gian dành cho việc biên soạn tài liệu gấp nên dù nhóm tác giả đã nỗ lực hết mình nhưng vẫn khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm và góp ý của bạn đọc để tài liệu được hoàn thiện tốt hơn và trở thành tài liệu hướng dẫn thực hiện Thông tư 22.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ biên

PHẦN I

CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TẬP HUẤN

1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Mục tiêu tập huấn

Sau tập huấn, học viên:

- Hiểu được một số vấn đề lí luận về đánh giá học sinh tiểu học.
- Hiểu rõ những điểm thay đổi của Thông tư 22 so với Thông tư 30.
- Sử dụng được một số phương pháp và kĩ thuật đánh giá học sinh trên lớp học.
- Sử dụng được bộ công cụ để lượng hoá kết quả đánh giá giữa và cuối mỗi học kì (thang đo năng lực phẩm chất và các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá).
- Xây dựng được chương trình tập huấn đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22 cho đội ngũ giáo viên cốt cán các trường tiểu học.

1.2. Đối tượng tập huấn

- 1) Giảng viên Phương pháp dạy học các môn học của các khoa tiểu học hoặc khoa sư phạm của các trường Đại học/Cao đẳng đang đào tạo chính quy giáo viên tiểu học.
- 2) Lãnh đạo và chuyên viên phòng Giáo dục Tiểu học, Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Nội dung tập huấn

- 1) Khái quát về đo lường và đánh giá trong giáo dục tiểu học.
- 2) Hướng dẫn cách thức đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- 3) Hướng dẫn cách lượng hoá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- 4) Hướng dẫn cách thức đánh giá kết quả học tập các môn học theo Thông tư 22.
- 5) Sử dụng kết quả đánh giá.

1.4. Phương pháp và hình thức tổ chức tập huấn

Học viên đóng vai trò chủ động tích cực trong quá trình học tập. Thể hiện qua:

- Làm việc cá nhân:
 - + Nghiên cứu tài liệu.
 - + Làm bài tập.
 - + Thực hành.
- Làm việc hợp tác theo nhóm:
 - + nêu ý kiến thắc mắc.
 - + Thảo luận và trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp.
- Làm việc cả lớp:
 - + Quan sát các nhóm trình bày, góp ý và lắng nghe góp ý của đồng nghiệp.
 - + Lắng nghe ý kiến phản hồi của cán bộ tập huấn.

*** Một số lưu ý:**

– Phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo của học viên: cán bộ tập huấn hạn chế thuyết trình, giảng giải, học viên chủ động làm việc trực tiếp với tài liệu, làm việc với các học viên khác và với cán bộ tập huấn, chủ động nêu vấn đề để được đồng nghiệp, cán bộ tập huấn chia sẻ, giúp đỡ.

– Phát huy tối đa tính chủ động, linh hoạt của cán bộ tập huấn: hiểu những khó khăn, băn khoăn, thắc mắc của học viên, bao quát lớp học, giúp đỡ học viên kịp thời, có hiệu quả. Điều chỉnh kịp thời nội dung tập huấn phù hợp hoàn cảnh, nhu cầu và đặc điểm của học viên.

– Thái độ cần có: Tích cực, chủ động, sáng tạo, linh hoạt, dân chủ, hợp tác và thân thiện. Quan hệ giữa cán bộ tập huấn và học viên, giữa học viên và học viên là quan hệ đồng nghiệp. Mọi người đều cần được giúp đỡ và giúp đỡ nhau. Mỗi học viên cũng sẽ là một cán bộ tập huấn ngày mai.

– Đồ dùng tập huấn:

+ Máy chiếu, phấn, bảng (giấy khổ to, bút dạ)...

+ Tài liệu *Hướng dẫn thực hiện Thông tư 22*.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG TẬP HUẤN

Hoạt động 1. Khởi động – Làm quen

1. Làm quen theo nhóm.

2. Giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp tập huấn và cấu trúc tài liệu tập huấn.

Hoạt động 2. Tìm hiểu khái quát về đo lường và đánh giá

1. Mục tiêu

– Hiểu được một số vấn đề lí luận về đo lường và đánh giá học sinh tiểu học.

2. Nhiệm vụ

– Học viên nghiên cứu tài liệu Phần II: Một số cơ sở lí luận về kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học.

– Thảo luận nhóm để làm rõ những vấn đề sau:

+ Yêu cầu về kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học.

+ Đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình.

+ Phương pháp và kĩ thuật đánh giá trên lớp học (CATs).

– Hiểu các kĩ thuật đánh giá trên lớp học được giới thiệu trong tài liệu. Chọn lựa những kĩ thuật phù hợp để đánh giá đánh thường xuyên học sinh tiểu học theo Thông tư 22.

– Phản hồi với cán bộ tập huấn về những vấn đề vừa tìm hiểu.

3. Phản hồi của cán bộ tập huấn về phương pháp và kĩ thuật kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học.

Hoạt động 3. Tìm hiểu Hướng dẫn cách thức đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22

1. Mục tiêu

– Học viên hiểu rõ cách thức đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22.

2. Nhiệm vụ

- Đọc tài liệu Phần III. Hướng dẫn cách thức đánh giá học sinh tiểu học.
- Chia sẻ với đồng nghiệp và thảo luận làm rõ những vấn đề sau:
 - + Thông tư 22 là sự tiếp nối, cụ thể hoá tinh thần nhân văn của Thông tư 30.
 - + Làm rõ những điểm khác của Thông tư 22 so với Thông tư 30.
 - + Sử dụng kĩ thuật đánh giá trong lớp học như thế nào là phù hợp để đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học theo Thông tư 22?
 - + Chọn và thực hành một số kĩ thuật được trình bày trong tài liệu.
- Phản hồi với cán bộ tập huấn về những vấn đề vừa tìm hiểu.
- 3. Phản hồi của cán bộ tập huấn về cách thức đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22.**

Hoạt động 4. Tìm hiểu cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất theo Thông tư 22

1. Mục tiêu

- Hiểu rõ nội dung đánh giá thường xuyên các năng lực phẩm chất theo Thông tư 22.
- Biết được cách thức lượng hoá các năng lực phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22: các thang đo dành cho giáo viên, học sinh.

2. Nhiệm vụ

- Đọc tài liệu Phần IV. Hướng dẫn cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học
- Thảo luận về cách thức đánh giá năng lực phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- Thảo luận về công cụ lượng hoá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22: các thang đo dành cho giáo viên, học sinh.
- Chọn và thực hành đánh giá thử một năng lực, phẩm chất được trình bày trong tài liệu.
- Phản hồi với cán bộ tập huấn về những vấn đề vừa tìm hiểu.
- 3. Phản hồi của cán bộ tập huấn về cách thức lượng hoá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22**

Hoạt động 5. Tìm hiểu cách thức lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên các môn học theo Thông tư 22

1. Mục tiêu

- Hiểu rõ các kĩ thuật (qua các ví dụ) đánh giá thường xuyên và cách thức lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên các môn học vào giữa và cuối mỗi học kì theo Thông tư 22.
- Biết được cách thức lượng hoá kết quả học tập của học sinh tiểu học theo Thông tư 22: sử dụng các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa kì và cuối mỗi học kì.

2. Nhiệm vụ

- Đọc tài liệu Phần V. Hướng dẫn cách thức lượng hoá kết quả học tập các môn học
- Thảo luận về các kĩ thuật lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên giữa và cuối mỗi học kì (theo các tiêu chí và chỉ báo) với từng học sinh tiểu học theo Thông tư 22 qua bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa kì và cuối mỗi học kì.

- Thảo luận về những vấn đề cơ bản nhất khi lượng hoá các kết quả học tập của học sinh với từng môn học theo Thông tư 22 (qua các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa và cuối mỗi học kì).
- Chọn và thực hành một bảng tham chiếu đánh giá giữa học kì I của một môn học.
- Phản hồi với cán bộ tập huấn về những vấn đề vừa tìm hiểu.

3. Phản hồi của cán bộ tập huấn về cách thức lượng hoá kết quả học tập các môn học của học sinh tiểu học theo Thông tư 22 qua bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa và cuối mỗi học kì.

Hoạt động 6. Tìm hiểu việc sử dụng các kết quả đánh giá định kì

1. Mục tiêu

– Sử dụng linh hoạt các kết quả đánh giá học sinh (giữa kì và cuối mỗi kì) để điều chỉnh hoạt động dạy và học.

2. Nhiệm vụ

- Đọc tài liệu.
- Thảo luận để làm rõ những vấn đề sau:
 - + Tổng hợp kết quả đánh giá theo Thông tư 22.
 - + Sử dụng kết quả đánh giá theo Thông tư 22.
- Chia sẻ với đồng nghiệp kinh nghiệm và hiểu biết của bản thân về sử dụng kết quả đánh giá.
- Phản hồi với cán bộ tập huấn về những vấn đề vừa tìm hiểu.

3. Phản hồi của cán bộ tập huấn về việc sử dụng các kết quả đánh giá định kì các môn học theo Thông tư 22.

*** Yêu cầu về sản phẩm của các nhóm theo trường và nhóm theo môn học**

Các nhóm xây dựng được kế hoạch và chương trình tập huấn nhân rộng cho cán bộ cốt cán trường tiểu học theo các gợi ý sau:

- 1) Xác định rõ mục tiêu, đối tượng đợt tập huấn cho cán bộ cốt cán tại địa phương.
- 2) Xác định rõ nội dung tập huấn và các hoạt động tập huấn (tập trung làm rõ những điểm thay đổi, bổ sung của Thông tư 22 so với Thông tư 30 và cách thức triển khai thế nào để đem lại hiệu quả thực tiễn).
- 3) Xác định phương pháp, cách thức, kĩ thuật đánh giá thường xuyên cần ưu tiên hướng dẫn cho cán bộ cốt cán để các trường tiểu học thực hiện hiệu quả những điểm thay đổi bổ sung của Thông tư 22.
- 4) Xác định phương pháp cách thức lượng hoá các năng lực cho giáo viên tiểu học vào giữa và cuối mỗi học kì.
- 5) Xác định cách thức lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên các môn học vào giữa và cuối mỗi học kì dựa trên các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá để giáo viên tiểu học làm được.
- 6) Sử dụng hiệu quả tài liệu tập huấn và bổ sung thêm ví dụ hay chọn lọc kĩ thuật đánh giá thường xuyên trên lớp phù hợp.
- 7) Sử dụng kết quả đánh giá ghi học bạ và Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp.

PHẦN II

MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC

MỤC TIÊU

Sau khi học xong phần này, học viên:

- Phân biệt được các khái niệm cơ bản liên quan đến đo lường kiểm tra đánh giá.
- Hiểu được các mục đích đánh giá giáo dục, đặc biệt là các mục tiêu đánh giá trên lớp học.
- Hiểu xu hướng đổi mới kiểm tra đánh giá trong giáo dục.
- Hiểu rõ yêu cầu và nguyên tắc đánh giá học sinh tiểu học.
- Phân biệt được mục đích, bản chất của đánh giá tổng kết (định kì) và đánh giá quá trình (thường xuyên).
- Sử dụng được phương pháp và kĩ thuật đánh giá học sinh trên lớp học.

Chiến lược đổi mới căn bản toàn diện hệ thống giáo dục phổ thông hiện nay của Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn đổi mới kiểm tra đánh giá là khâu đột phá nhằm thúc đẩy các quá trình khác như đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức hoạt động dạy học, đổi mới quản lí,... Nếu thực hiện được việc kiểm tra đánh giá theo hướng vì sự tiến bộ của người học, như là quá trình thúc đẩy phát triển học tập bền vững, giúp phát triển năng lực người học, thì lúc đó quá trình dạy học trở nên tích cực hơn rất nhiều. Quá trình đó sẽ nhắm đến mục tiêu xa hơn, đó là nuôi dưỡng hứng thú học đường, tạo sự tự giác trong học tập và quan trọng hơn là gieo vào lòng học sinh sự tự tin, niềm tin “người khác làm được mình cũng sẽ làm được”,... Điều này vô cùng quan trọng để hướng tới dạy học và đánh giá học sinh theo tiếp cận năng lực trong thời gian tới.

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Đo lường

Đo lường trong khoa học tâm lí – giáo dục là sử dụng những thủ pháp hay kĩ thuật như: phiếu quan sát, phiếu phỏng vấn, phiếu trưng cầu, bảng hỏi, phiếu điều tra, bảng kiểm/liệt kê và trắc nghiệm... nhằm lượng hoá sự vật, hiện tượng, phục vụ cho các mục tiêu đánh giá giáo dục (chẳng hạn, đo lường sự hiểu biết, kiến thức, kĩ năng,..., năng lực hay phẩm chất).

Đo lường là quá trình xác định số lượng hoặc gán một con số cho việc thể hiện kĩ năng. Ví dụ phổ biến nhất của đo lường trong lớp học là khi giáo viên chấm điểm (qua vấn đáp hoặc bài kiểm tra). Việc chấm điểm bằng số thể hiện một cách đánh giá kiến thức, kĩ năng. Ví dụ học sinh A đạt 17/20 câu đúng trong bài kiểm tra trắc nghiệm môn Tự nhiên và Xã hội, học sinh B đạt 9 điểm bài kiểm tra Toán...

Theo Nitko & Brookhart (2007)¹, đo lường trong giáo dục là một thủ pháp/thủ thuật gán điểm số (cho điểm) cho một thuộc tính/đặc tính, đặc điểm cụ thể nào đó, theo một cách thức mà điểm số mô tả/biểu hiện được mức độ một cá nhân sở hữu đặc tính hoặc đặc điểm đó.

¹ Nitko A.J., & Brookhart S.M., *Educational assessment of students* (5th ed.), Upper Saddle River, NJ: Pearson/Prentice Hall, 2007.

Như vậy, *đo lường liên quan đến việc sử dụng các con số vào quá trình lượng hoá các sự kiện, hiện tượng hay thuộc tính* (định lượng/đo lường về số lượng).

Để định lượng, chúng ta cần thang đo. Có bốn loại thang đo: *định danh, định hạng, định khoảng, định tỉ lệ*. Thang đo phổ biến sử dụng để đo lường trong khoa học giáo dục là thang định hạng (ordinal scale) và định khoảng (interval scale).

Thang định hạng là thước đo sắp xếp năng lực hay phẩm chất của người học ở một lĩnh vực học tập nào đó theo mức độ từ thấp đến cao (khoảng cách giữa các mức độ chỉ là tương đối và không xác định rõ mức độ hơn kém thế nào). Ví dụ khi chúng ta đánh giá năng lực hợp tác của người học theo các mức *Tốt, Khá, Trung bình, Yếu* là ta đang sử dụng một thước đo định hạng (khoảng cách giữa các mức này không đều nhau).

Thang định khoảng là thước đo có khoảng cách bằng nhau nhằm so sánh độ lớn sự chênh lệch giữa cá nhân này và cá nhân kia. Ví dụ một bài kiểm tra Toán có 10 câu hỏi, trả lời mỗi câu được 1 điểm. Đây là một thước đo định khoảng, có khoảng cách được ước lượng chính xác hơn. Ví dụ, một học sinh trả lời đúng được 7 câu – 7 điểm, sẽ cao hơn một học sinh khác chỉ trả lời được 5 câu với khoảng cách sự chênh lệch là 2 điểm.

Đo lường trong khoa học giáo dục thường sử dụng hai loại tham chiếu sau đây: *tham chiếu theo điểm chuẩn* và *tham chiếu theo tiêu chí*. Tham chiếu theo điểm chuẩn là đối chiếu kết quả đạt được (điểm số) của người này với những người khác. Ứng với loại tham chiếu này là các bài kiểm tra chuẩn hoá, ví dụ như bài kiểm tra đánh giá diện rộng, thi tốt nghiệp, thi chuyển cấp,... Tham chiếu theo tiêu chí là đối chiếu kết quả đạt được của học sinh với mục tiêu, yêu cầu của bài học. Ứng với loại tham chiếu này là các thang đo dùng để lượng hoá dựa trên các tiêu chí, chỉ báo hành vi (các biểu hiện cụ thể – chứng cứ).

1.2. Kiểm tra

Trong giáo dục, kiểm tra thường gắn với việc tìm hiểu làm rõ thực trạng. Nội dung kiểm tra không chỉ giới hạn ở kiến thức hay các phẩm chất trí tuệ của người học mà còn có thể là thái độ, ý thức, xúc cảm, tình cảm,... Kiểm tra có thể thực hiện nhiều lần, trong một lớp học/khoá học, kiểm tra có thể là thường xuyên hay định kì. Các kết quả kiểm tra trên lớp học được sử dụng để phản hồi, điều chỉnh kịp thời hoạt động dạy và học hướng tới đạt mục tiêu đã đặt ra. Kết quả của kiểm tra cũng được sử dụng để làm các quyết định giáo dục như đánh giá xếp loại, giải trình, báo cáo, tư vấn.

Theo các chuyên gia về giáo dục:

– Kiểm tra là hoạt động đo lường kết quả học tập/giáo dục theo bộ công cụ đã chuẩn bị trước với mục đích đưa ra các kết luận, khuyến nghị về một mặt nào đó của quá trình dạy học/giáo dục, tại một thời điểm cụ thể để điều chỉnh, nhằm đạt các mục tiêu giáo dục đã đề ra.

– Kiểm tra năng lực học tập của học sinh về một lĩnh vực nào đó, tại thời một điểm cụ thể là xem xét học sinh đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ,... thế nào so với mục tiêu/chuẩn đã đề ra, từ đó có kế hoạch giúp học sinh cải thiện thành tích học tập nói riêng, nâng cao chất lượng giáo dục nói chung.

Kiểm tra trên lớp học có nhiều dạng. Theo Peter W Airasian (1999), kiểm tra trên lớp học là quá trình dùng giấy bút có hệ thống, được sử dụng để thu thập thông tin về sự thể hiện kiến thức, kỹ năng của học sinh. Bài kiểm tra (15 phút, 1 tiết,...) thường là một trong những công cụ phổ biến, được giáo viên sử dụng để thu thập thông tin, vì thế bài kiểm tra cũng chính là một

cách đánh giá. Ngoài ra trên lớp học, giáo viên cũng hay sử dụng các cách kiểm tra quan trọng khác là quan sát, vấn đáp, ra bài tập và sưu tập các sản phẩm của chính học sinh làm.

Như vậy, dù có những cách nhìn khác nhau nhưng tổng hợp lại, *kiểm tra là quá trình tìm hiểu, xem xét, thu thập thông tin và gắn với hoạt động đo lường để đưa ra các kết quả, so sánh đối chiếu với yêu cầu, mục tiêu hay chuẩn,...* với mục đích xác định xem cái gì đã đạt được, cái gì chưa đạt được, những nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng/chi phối,...

1.3. Đánh giá

Khái niệm đánh giá hiểu theo nghĩa chung nhất là quá trình thu thập, tổng hợp và diễn giải thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định.

– Theo Nitko & Brookhart (2007), đánh giá trong giáo dục là một khái niệm rộng, nó được định nghĩa như là một quá trình thu thập thông tin và sử dụng các thông tin này để ra quyết định về học sinh, về chương trình, về nhà trường và đưa ra các chính sách giáo dục. Các quyết định liên quan đến học sinh bao gồm quản lý hoạt động giảng dạy trong lớp, xếp lớp (xếp chỗ cho học sinh vào các chương trình học khác nhau), hướng dẫn và tư vấn, tuyển chọn học sinh để cấp học bổng,... xác nhận năng lực của học sinh.

Tóm lại, *đánh giá trong giáo dục là một quá trình thu thập, tổng hợp, diễn giải thông tin về đối tượng cần đánh giá (hiểu biết hay năng lực của học sinh, chương trình, nhà trường,...) một cách có hệ thống nhằm mục đích hiểu biết sâu và sử dụng các thông tin này để ra quyết định về học sinh, về chương trình, về nhà trường hay đưa ra các chính sách giáo dục.*

Đánh giá trong lớp học là một thuật ngữ chung, đó là *một quá trình thu thập, tổng hợp, diễn giải thông tin hay dữ liệu liên quan đến việc học tập và trải nghiệm của học sinh nhằm mục đích phát triển một sự hiểu biết sâu về điều gì học sinh biết, học sinh hiểu và học sinh có thể làm được, như là kết quả của sự trải nghiệm giáo dục của chính các em, để đưa ra quyết định giáo dục liên quan đến học sinh.* Như vậy, đánh giá bao gồm tất cả các cách thức giáo viên thu thập và sử dụng các loại thông tin định tính, định lượng thu thập được trong quá trình giảng dạy trên lớp học nhằm đưa ra những phán xét, nhận định, quyết định. Các thông tin này cũng được chính học sinh sử dụng để cải tiến việc học tập, đồng thời giúp giáo viên hiểu học trò mạnh điểm gì, yếu điểm gì,... để lập kế hoạch giảng dạy và điều chỉnh việc giảng dạy,... phân loại, xếp hạng và thiết lập một môi trường tương tác văn hoá xã hội giúp cho học sinh học tập tiến bộ¹.

2. Mục đích hay triết lý của kiểm tra đánh giá trong giáo dục

Để tối ưu hoá việc giảng dạy nhằm đảm bảo thúc đẩy học tập/phát triển nhân cách học sinh, mỗi giáo viên phải hiểu rõ mục đích hay triết lý đánh giá: *đánh giá để phát triển học tập, đánh giá như là quá trình học và đánh giá kết quả học tập.*

– *Đánh giá để phát triển học tập hay đánh giá vì sự tiến bộ của người học* (assessment for learning): là xác định rõ mức độ đạt kiến thức, kỹ năng, bằng cách nào học sinh đạt được, sự tiến bộ của các em thế nào, học sinh đang gặp khó khăn gì trong việc đạt mục tiêu học tập?,... Đánh giá để phát triển học tập đòi hỏi giáo viên sử dụng thông tin về kết quả kiểm tra đánh giá để cải thiện hoạt động giảng dạy, phát triển năng lực của học sinh. Kiểm tra đánh giá vì sự tiến bộ nghĩa là đánh giá phải diễn ra trong suốt quá trình dạy học, phải cung cấp những thông tin

¹ Nguyễn Công Khanh – Đào Thị Oanh. *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm, 2015.

phản hồi giúp giáo viên biết từng học sinh tiến bộ đến đâu, những lĩnh vực nào có sự tiến bộ, chỗ nào còn yếu để điều chỉnh quá trình dạy học. Đánh giá để phát triển học tập hay vì sự tiến bộ của học sinh thay vì để xếp hạng, nhằm chủ yếu phản hồi cho người học biết những điểm mạnh điểm yếu để học sinh điều chỉnh cách học, cải thiện thành tích, đánh giá phải làm sao để học sinh không sợ hãi, không bị thương tổn để thúc đẩy học sinh nỗ lực học tập. Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh còn có nghĩa là sự đánh giá phải diễn ra trong suốt quá trình dạy học, giúp học sinh so sánh phát hiện mình thay đổi thế nào trên con đường đạt mục tiêu học tập của cá nhân đã đặt ra.

– *Đánh giá như một phương pháp học tập/đánh giá là hoạt động học tập* (assessment as learning): cho phép học sinh phản ánh nói ra những suy nghĩ, kể cả những suy nghĩ không đúng và tự đánh giá sự tiến bộ của mình theo mục tiêu học tập cá nhân. Khi xem đánh giá với tư cách là một quá trình học tập, thì học sinh không chỉ là người bị đánh giá mà còn là người cùng tham gia đánh giá, giáo viên giúp học sinh học cách tự phản hồi để biết mình mắc lỗi, thiếu hoặc yếu ở điểm nào để điều chỉnh hoạt động học của chính mình. Đánh giá như là hoạt động học tập đòi hỏi giáo viên phải chỉ dẫn cho học sinh cách thức đánh giá thế nào, học sinh phải học được cách đánh giá của giáo viên, phải biết đánh giá lẫn nhau và biết tự đánh giá. Có như vậy, học sinh mới chủ động tự phản hồi, giám sát kết quả học tập của mình tiến bộ đến đâu, tốt hay chưa tốt như thế nào. Đánh giá phải tạo ra, nâng cao năng lực đánh giá của chính người học, tức là giúp các em hình thành khả năng tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau,... để phát triển năng lực tự học của từng học sinh, đây cũng là mục tiêu giáo dục.

– *Đánh giá về kết quả học tập* (assessment of learning): hỗ trợ giáo viên cách sử dụng chứng cứ để xác nhận kết quả học tập của học sinh theo mục tiêu và chuẩn. Sau khi học sinh kết thúc một giai đoạn học thì tổ chức đánh giá tổng kết, kết quả đánh giá thường là những điểm số dùng để xếp hạng, phân loại học sinh, đối chiếu với mục tiêu và chuẩn để biết học sinh đã đạt được ở mức độ nào.

3. Mục tiêu của kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học trên lớp học

Các nghiên cứu quan sát hoạt động của giáo viên trên lớp học đã chỉ ra rằng giáo viên thực hiện kiểm tra đánh giá học sinh tiểu học vì các mục tiêu khác nhau. Có thể tóm tắt thành các mục tiêu chính sau: *Lên kế hoạch và điều chỉnh hoạt động giảng dạy; Phản hồi và khích lệ; Chẩn đoán các vấn đề của học sinh; Phân loại học sinh; Phán đoán giá trị, xếp loại học tập và phân định mức độ tiến bộ;*

3.1. Lên kế hoạch và điều chỉnh hoạt động giảng dạy

Các quyết định lên kế hoạch giảng dạy, điều chỉnh tiến trình giảng dạy trong một lớp học thường phải dựa trên các kết quả kiểm tra đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình). Chẳng hạn, giáo viên phải thay đổi cách dạy của mình vào giữa bài học nếu phát hiện thấy nhiều học sinh trong lớp không hiểu bài và bắt đầu mất trật tự. Giáo viên cũng có thể tạm dừng việc dạy bài mới để ôn lại bài của ngày hôm trước nếu các câu trả lời của học sinh cho thấy cả lớp không nắm vững bài trước đó. Lần khác, giáo viên thay đổi cách dạy: dùng thuyết trình và chuyển sang sử dụng một câu chuyện hoặc trò chơi tạo hứng khởi cho việc tiếp thu bài học, khi học sinh bắt đầu chán và mất trật tự.

Các quan sát trên lớp học cho thấy rất nhiều đánh giá của giáo viên nhằm mục tiêu lên kế hoạch và kiểm soát, điều chỉnh hoạt động giảng dạy mà không nhằm phân loại, xếp hạng học sinh.

3.2. Phản hồi và khích lệ

Một mục tiêu quan trọng khác của kiểm tra đánh giá trong lớp học là đưa ra các phản hồi và khích lệ học sinh.

Ý kiến phản hồi chính xác về sự hiểu kiến thức, thể hiện được kỹ năng học tập rất cần thiết để thúc đẩy học sinh tiến bộ. Ví dụ, giáo viên khen ngợi học sinh A vì kết quả làm bài kiểm tra, em thể hiện sự tiến bộ; nhắc nhở học sinh B vì phát hiện ra những lỗi trong bài kiểm tra do em làm ẩu, tính toán sai,... Trong mỗi trường hợp, giáo viên đã sử dụng các thông tin từ kết quả kiểm tra đánh giá thường xuyên trong từng lĩnh vực học tập để đưa ra phản hồi cho học sinh về điểm mạnh, thiếu sót của các em.

Đánh giá quá trình nhằm phản hồi, điều chỉnh, khích lệ học sinh là một yêu cầu, nhiệm vụ chính rất quan trọng của giáo viên đứng lớp. Để đưa ra được các ý kiến như thế này, người giáo viên phải thường xuyên kiểm tra đánh giá việc học tập và hành vi ứng xử của học sinh. Các công cụ đánh giá thường xuyên học sinh trên lớp thường mang tính phi chuẩn, đáp ứng những yêu cầu, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, được giáo viên sáng tạo, “cắt may” theo từng nhóm học sinh hoặc riêng với mỗi học sinh.

3.3. Chẩn đoán các vấn đề của học sinh

Các nghiên cứu về đánh giá trên lớp học đã chỉ ra rằng phần lớn các kiểm tra đánh giá của giáo viên được dùng để xác định và điều chỉnh vấn đề của học sinh.

Giáo viên phải kiểm tra đánh giá phát hiện sớm các khó khăn trong học tập của học sinh và luôn giám sát những học sinh có vấn đề về học tập hoặc vấn đề về hành vi trong lớp mình. Ví dụ trong lớp có những học sinh kém môn Toán, sợ học môn Tiếng Anh, kém tập trung chú ý, tăng động,... Xác định được những vấn đề này, giáo viên có thể tiến hành các hoạt động giúp đỡ cần thiết, kịp thời để học sinh tiến bộ, đôi khi có những học sinh cần phải được chẩn đoán và giúp đỡ đặc biệt ngoài lớp học (cần sự đánh giá chẩn đoán của các chuyên gia tâm lý lâm sàng hoặc tư vấn tâm lý học đường).

Theo các chuyên gia đánh giá giáo dục, phần nhiều dữ liệu kiểm tra đánh giá do giáo viên thu thập được dùng để nhận biết, hiểu và khắc phục các vấn đề và khó khăn trong học tập của học sinh.

3.4. Phán đoán giá trị, xếp loại học tập và phân định mức độ tiến bộ

Một số quyết định của giáo viên liên quan đến phán đoán giá trị, xếp loại học tập và xác định mức độ tiến bộ của học sinh. Ví dụ: giáo viên chữa bài tập về nhà của học sinh; giáo viên họp với phụ huynh của một học sinh có kết quả học tập yếu,... Như vậy, phần lớn thời gian của giáo viên được dùng để thu thập thông tin nhằm phán đoán giá trị học sinh hoặc xếp loại mức độ tiến bộ trong học tập của các em.

Tóm lại, kiểm tra đánh giá có những mục đích, mục tiêu khác nhau, mỗi loại mục đích, mục tiêu cụ thể đòi hỏi sử dụng tương ứng những loại hình kiểm tra đánh giá phù hợp. Mỗi loại hình kiểm tra đánh giá thường chỉ có ưu thế và thích hợp cho một loại mục đích, mục tiêu đánh giá nào đó. Do vậy, giáo viên phải rõ mục đích, mục tiêu cho từng nhiệm vụ kiểm tra đánh giá để chọn lựa loại hình, công cụ đánh giá phù hợp.

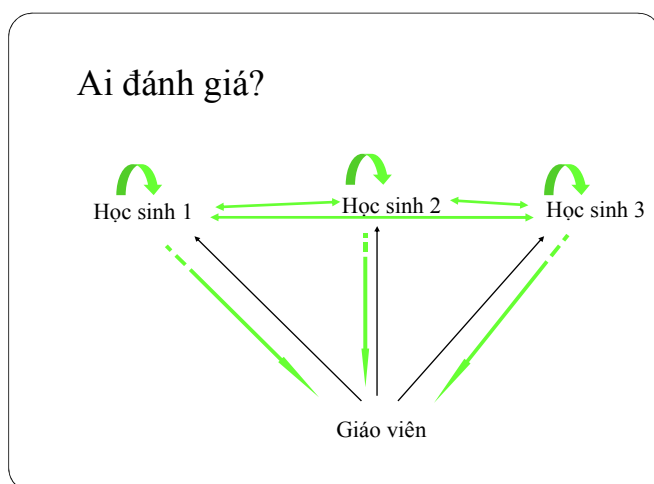
4. Xu hướng đổi mới kiểm tra đánh giá

Cùng với sự phát triển kinh tế, sự thay đổi của xã hội, đòi hỏi giáo dục phổ thông nói chung, giáo dục tiểu học nói riêng phải có sự thay đổi. Dưới đây là một số xu hướng đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh:

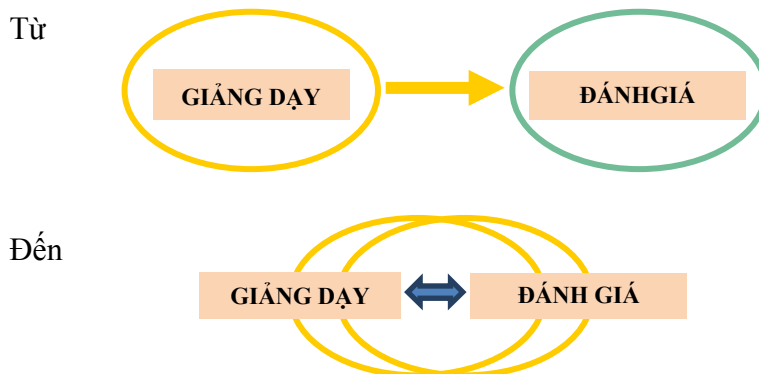
– Chuyển từ chủ yếu sử dụng đánh giá kết quả học tập cuối môn học, khoá học (đánh giá tổng kết) nhằm mục đích xếp hạng, phân loại sang sử dụng đa dạng các loại hình đánh giá, coi trọng đánh giá thường xuyên, định kì sau từng phần, từng chương nhằm mục đích phản hồi điều chỉnh quá trình giảng dạy và học tập (đánh giá quá trình).

– Chuyển dần từ chủ yếu đánh giá kiến thức, kĩ năng sang đánh giá năng lực của người học. Tức là chuyển trọng tâm đánh giá chủ yếu từ ghi nhớ, hiểu kiến thức, sang đánh giá năng lực vận dụng, giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, đặc biệt chú trọng đánh giá các năng lực tư duy bậc cao như năng lực giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (giáo viên đánh giá), sang đánh giá đa chiều (không chỉ giáo viên đánh giá mà học sinh cùng đánh giá – tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau).



– Chuyển đánh giá từ một hoạt động độc lập với quá trình dạy học sang hoạt động đánh giá được tích hợp vào quá trình dạy học, xem đánh giá là một phương pháp dạy học.



– Sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra đánh giá: sử dụng các phần mềm thẩm định các đặc tính đo lường của công cụ (độ tin cậy, độ khó, độ phân biệt, độ giá trị) và sử dụng các mô hình thống kê vào xử lý phân tích, lí giải kết quả đánh giá.

5. Yêu cầu và nguyên tắc đánh giá học sinh tiểu học

5.1. Đánh giá dựa theo chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng tiếp cận năng lực

– Chương trình giáo dục tiểu học hiện hành được xây dựng chủ yếu theo tiếp cận nội dung, do vậy để đánh giá các môn học cần dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng.

– Mặc dù chương trình mới xây dựng theo tiếp cận năng lực vẫn chưa được dạy ở tiểu học, tuy nhiên sự hình thành và phát triển năng lực ở mỗi học sinh vẫn đang diễn ra. Kiểm tra đánh giá được Bộ Giáo dục và Đào tạo xem là khâu đột phá và việc đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh theo định hướng tiếp cận năng lực là xu thế phổ biến trong giáo dục phổ thông nói chung, giáo dục tiểu học nói riêng của khu vực và thế giới. Vì vậy, việc đánh giá các năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học nhằm chẩn đoán, dự báo và kịp thời phản hồi giúp điều chỉnh cải tiến quá trình dạy học, giáo dục là yêu cầu thiết thực.

– Lứa tuổi học sinh tiểu học đang phát triển, chưa định hình về nhân cách, do vậy các kết quả đánh giá giữa kì và cuối kì là lượng hoá mang tính tương đối, chỉ nên xem chúng là những “lát cắt” cung cấp thông tin hữu ích để điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy học và giáo dục.

– Năng lực của học sinh thể hiện qua hoạt động (có thể quan sát được ở các tình huống, hoàn cảnh khác nhau) và có thể đo lường/đánh giá được. Mỗi kế hoạch kiểm tra đánh giá cụ thể phải thu thập được các chứng cứ cốt lõi về các kiến thức, kĩ năng, thái độ,... được vận dụng, thể hiện trong những tình huống, ngữ cảnh thực tế.

5.2. Đảm bảo tính khách quan

Nguyên tắc khách quan được thực hiện trong khi kiểm tra và đánh giá nhằm đảm bảo sao cho kết quả thu thập được ít chịu ảnh hưởng từ những yếu tố chủ quan khác. Sau đây là một số yêu cầu khi thực hiện nguyên tắc khách quan:

- Sử dụng đa dạng các loại hình, phương pháp, kĩ thuật khi đánh giá học sinh.
- Phối hợp một cách hợp lí các loại hình, công cụ đánh giá khác nhau nhằm hạn chế tối đa các nhược điểm của mỗi loại hình, công cụ đánh giá.
- Kiểm soát các yếu tố khác ngoài khả năng thực hiện bài tập đánh giá của học sinh có thể ảnh hưởng đến kết quả bài làm hay thực hiện hoạt động của các em.
- Những phán đoán liên quan đến giá trị và quyết định về việc học của học sinh phải được xây dựng trên ba cơ sở:

- + Kết quả học tập thu thập được một cách có hệ thống trong quá trình dạy học (đánh giá thường xuyên), tránh những thiên kiến, những biểu hiện áp đặt chủ quan.
- + Các tiêu chí đánh giá có các mức độ đạt được mô tả một cách rõ ràng.
- + Sự kết hợp cân đối giữa hai loại đánh giá thường xuyên (quá trình) và định kì (tổng kết).

5.3. Đảm bảo tính toàn diện

Đảm bảo tính toàn diện cần được thực hiện trong quá trình đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm đảm bảo kết quả học sinh đạt được qua kiểm tra, phản ánh được mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng, thái độ trên bình diện lí thuyết cũng như thực hành, ứng dụng với các mức độ nhận thức khác nhau trong hoạt động học tập của họ.

Sau đây là một số yêu cầu nhằm đảm bảo tính toàn diện trong đánh giá kết quả học tập của học sinh:

– Mục tiêu đánh giá cần bao quát các kết quả học tập với những mức độ nhận thức từ đơn giản (thấp) đến phức tạp (cao) và các mức độ phát triển kỹ năng.

– Nội dung kiểm tra đánh giá cần bao quát được các trọng tâm của môn học, chủ đề hay bài học mà giáo viên muốn đánh giá.

– Công cụ đánh giá cần đa dạng để thu thập được nhiều thông tin hữu ích về những nội dung cần đánh giá.

– Các bài tập hoặc hoạt động đánh giá không chỉ đánh giá kiến thức, kỹ năng môn học mà còn đánh giá các năng lực chung, các phẩm chất (các năng lực phi nhận thức – kỹ năng xã hội/ kỹ năng mềm).

6. Năng lực và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

6.1. Khái niệm năng lực

Phạm trù năng lực thường được hiểu theo những cách khác nhau và mỗi cách hiểu có những thuật ngữ tương ứng:

– Năng lực hiểu theo nghĩa chung nhất là khả năng mà cá nhân thể hiện khi tham gia một hoạt động nào đó ở một thời điểm nhất định. Chẳng hạn, khả năng giải toán, khả năng nói tiếng Anh,... thường được đánh giá bằng các trắc nghiệm hay các thang đo.

– Năng lực là khả năng thực hiện hiệu quả một nhiệm vụ/một hành động cụ thể, liên quan đến một lĩnh vực nhất định dựa trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo và sự sẵn sàng hành động.

Người học có năng lực hành động về một loại/lĩnh vực hoạt động nào đó cần hội đủ các dấu hiệu cơ bản sau:

– Có kiến thức hay hiểu biết hệ thống/chuyên sâu về loại/lĩnh vực hoạt động đó.

– Biết cách tiến hành hoạt động hiệu quả và đạt kết quả phù hợp với mục đích (bao gồm xác định mục tiêu cụ thể, cách thức/phương pháp thực hiện hành động/lựa chọn được các giải pháp phù hợp,... và cả các điều kiện, phương tiện để đạt mục đích).

– Hành động có kết quả, ứng phó linh hoạt, hiệu quả trong những điều kiện mới, không quen thuộc.

Từ đó, có thể đưa ra một định nghĩa về *năng lực hành động*, đó là:

Năng lực là khả năng huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính tâm lý cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... để thực hiện thành công một loại công việc trong một bối cảnh nhất định.

– Năng lực thường tồn tại dưới hai hình thức: *năng lực chung* (key competencies) và *năng lực chuyên biệt* (domain – specific competencies).

+ *Năng lực chung* là những năng lực cần thiết để cá nhân có thể tham gia hiệu quả trong nhiều loại hoạt động và các bối cảnh khác nhau của đời sống xã hội (ví dụ: năng lực tự học, năng lực giao tiếp...). Năng lực chung cần thiết cho mọi người.

+ *Năng lực chuyên biệt* thường liên quan đến một môn học cụ thể (Ví dụ: năng lực toán học,...) hoặc một lĩnh vực hoạt động có tính chuyên biệt (Ví dụ: năng lực biểu diễn hài kịch,...), cần thiết ở một hoạt động cụ thể, cần thiết ở những bối cảnh nhất định. Các năng lực chuyên biệt không thể thay thế các năng lực chung.

– Năng lực chung thường được phân loại thành các *năng lực nhận thức* (Ví dụ: năng lực tự học, năng lực tính toán,...) và các *năng lực phi nhận thức* (phẩm chất/nét tính cách. Ví dụ: sống yêu thương; sống trách nhiệm...).

– Năng lực và các thành tố của năng lực không bất biến mà được hình thành và biến đổi liên tục trong suốt cuộc sống của mỗi cá nhân. Mỗi kết quả đo lường và đánh giá chỉ là một “lát cắt”, do vậy mỗi phán xét, quyết định về học sinh phải sử dụng nhiều nguồn thông tin từ các kết quả kiểm tra đánh giá.

6.2. Năng lực của học sinh

Năng lực của học sinh là *khả năng làm chủ những hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ,... phù hợp với lứa tuổi và vận hành (kết nối) chúng một cách hợp lý vào thực hiện thành công nhiệm vụ học tập và rèn luyện theo yêu cầu, mục tiêu giáo dục của cấp học và giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra cho chính các em trong cuộc sống.*

Có ba dấu hiệu quan trọng cần lưu ý về năng lực của học sinh:

– Năng lực không chỉ là khả năng tái hiện tri thức, thông hiểu tri thức, kỹ năng học được,..., mà còn là khả năng hành động, ứng dụng/vận dụng tri thức, kỹ năng học được để giải quyết những vấn đề của cuộc sống đang đặt ra với các em.

– Năng lực không chỉ là hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ sống phù hợp với lứa tuổi mà là sự kết hợp hài hòa của cả ba yếu tố này, thể hiện ở khả năng hành động (thực hiện) hiệu quả, muốn hành động và sẵn sàng hành động đạt mục đích đề ra.

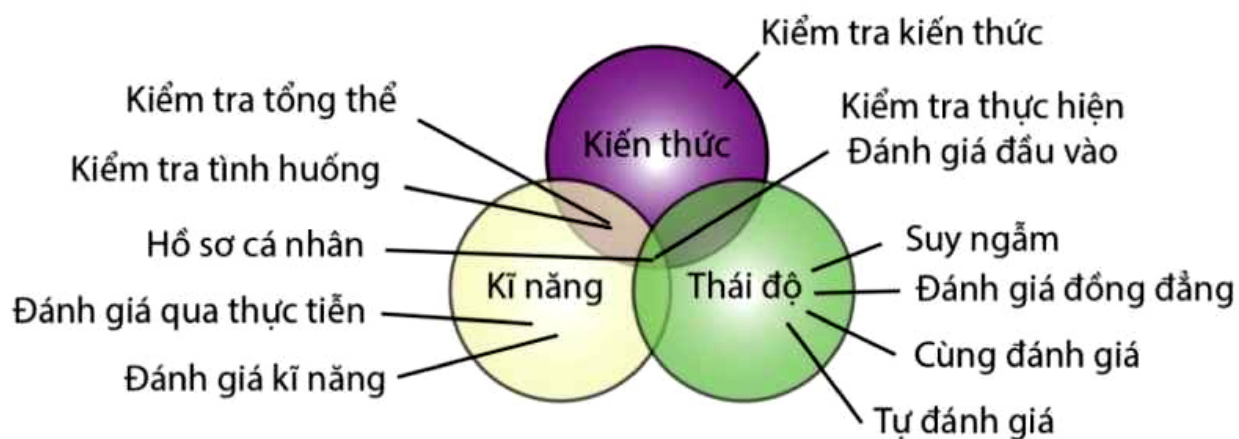
– Năng lực được hình thành, phát triển trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trong và ở ngoài lớp học. Nhà trường là môi trường giáo dục chính thống giúp học sinh hình thành những năng lực chung, năng lực chuyên biệt phù hợp với lứa tuổi, song đó không phải là nơi duy nhất. Những môi trường khác như gia đình, cộng đồng,... cùng góp phần bổ sung và hoàn thiện các năng lực của các em.

Theo GS. Howard Gardner (Đại học Harvard), năng lực trí tuệ của mỗi cá nhân có những dạng thức/kiểu khác nhau. Trẻ em thông minh theo những kiểu khác nhau, mỗi kiểu thông minh là một cách khai thác các mô đun thần kinh, mọi kiểu thông minh đều có giá trị đóng góp cho sự thành công học đường.

6.3. Đánh giá năng lực của học sinh

Đánh giá năng lực không phải là đánh giá từng đơn vị kiến thức, kỹ năng riêng rẽ xem học sinh có biết/nhớ hay hiểu, biết làm, mà quan trọng là *đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học trong một bối cảnh có ý nghĩa¹, tức là vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết thành công các nhiệm vụ học tập hoặc các tình huống thực tiễn mà các em trải nghiệm, gặp phải trong cuộc sống. (Sơ đồ 3)*

¹Leenpil. *Module: Đánh giá dạy học tích cực*. Tài liệu tập huấn, Trung tâm Giáo dục trải nghiệm, Trường Đại học Công giáo Leuven, Vương quốc Bỉ, 2011.



Sơ đồ 3: Đánh giá theo năng lực

Việc chú trọng đến phát triển năng lực, kĩ năng sống cho học sinh trong khi thời lượng học tập ở nhà trường không tăng, đòi hỏi nhà trường phải giảm thời lượng dành cho truyền thụ kiến thức, tăng thời gian để học sinh hoạt động tự lực, sáng tạo, nhờ vậy giúp các em phát triển được các năng lực học tập.

Để đánh giá năng lực của học sinh, cần đặc biệt nhấn mạnh đến đánh giá quá trình học. Việc đánh giá quá trình học kết hợp với đánh giá kết quả học sẽ đem đến cho giáo viên những thông tin phản hồi để điều chỉnh hoạt động dạy học.

Đánh giá năng lực hướng vào việc xác định người học giải quyết nhiệm vụ ở mức độ nào, hơn là biết những gì.

Theo quan điểm giáo dục hướng vào người học, đánh giá kết quả giáo dục phải hướng tới việc sau khi học, học sinh có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường vào cuộc sống. Đánh giá theo năng lực là đánh giá khả năng học sinh áp dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào trong các tình huống thực tiễn của cuộc sống hàng ngày. Đánh giá theo năng lực còn có cách gọi khác là *đánh giá năng lực thực hiện*.

Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa hai cách đánh giá: *đánh giá năng lực* và *đánh giá kiến thức, kĩ năng*. Đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh người học có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội để họ được giải quyết vấn đề trong tình huống, bối cảnh mang tính thực tiễn. Khi đó, người học vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm giáo dục bên ngoài nhà trường (trong gia đình, cộng đồng và xã hội). Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, người ta có thể đồng thời đánh giá được cả khả năng nhận thức, kĩ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học.

Mặt khác, *đánh giá năng lực không hoàn toàn phải dựa vào chương trình giáo dục môn học như đánh giá kiến thức, kĩ năng, bởi năng lực là sự tổng hoà, kết tinh kiến thức, kĩ năng, thái độ, tình cảm, giá trị, chuẩn mực đạo đức,... được hình thành từ nhiều lĩnh vực học tập cũng như sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người.*

Thang đo trong đánh giá năng lực được quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học, chứ không quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không một nội dung đã được học. Do đó, đánh giá năng lực tập trung vào mục tiêu đánh giá sự tiến bộ của người học so với chính họ hơn là mục tiêu đánh giá, xếp hạng giữa người học với nhau. Bên cạnh đó, học sinh cùng một độ tuổi, học cùng một chương trình giáo dục nhưng có thể đạt các mức độ năng lực rất khác nhau. Một bộ phận đạt mức độ năng lực thấp, bộ phận khác đạt năng lực phù hợp và số còn lại đạt mức cao so với độ tuổi. Trong nhiều trường hợp, các mức độ năng lực của một học sinh so với độ tuổi cũng rất khác nhau.

7. Đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình

Xét theo tính liên tục và thời điểm đánh giá thì đánh giá trong giáo dục thường được chia thành các loại là *đánh giá tổng kết* và *đánh giá quá trình*.

7.1. Đánh giá tổng kết (summative assessment)

Đánh giá tổng kết hay còn gọi là đánh giá kết quả nhằm cung cấp thông tin về sự tinh thông/thành thạo của học sinh ở các mặt nội dung kiến thức, kĩ năng và thái độ sau khi kết thúc một giai đoạn học tập của môn học/học phần/khoá học.

Đánh giá tổng kết thường được thực hiện vào cuối khoá hoặc cuối kì (khi kết thúc một môn học hay một học kì,...). Mục tiêu chính của đánh giá tổng kết là *xác định mức độ đạt thành tích của học sinh, mà không quan tâm đến việc thành tích đó đã đạt được ra sao* và kết quả đánh giá này được sử dụng để công nhận người học đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành khoá/lớp học. Đánh giá tổng kết đòi hỏi công cụ (bài thi, kiểm tra cuối kì,...) phải có tính chuẩn, thường chấm điểm và có thể dùng điểm số để so sánh học sinh này với những học sinh khác trong cùng nhóm đối tượng, nhằm phân hạng, xếp loại người học.

Đánh giá định kì mang bản chất của đánh giá tổng kết.

7.2. Đánh giá quá trình (formative assessment)

Đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra thường xuyên trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy và học tập. Đánh giá thường xuyên chính là đánh giá quá trình. Đánh giá quá trình, còn được gọi là “đánh giá giáo dục” được thực hiện để hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đánh giá quá trình có thể do giáo viên hoặc đồng nghiệp hay do người học cùng thực hiện, cung cấp thông tin phản hồi về hoạt động học tập của người học và không nhất thiết được sử dụng cho mục đích xếp hạng, phân loại.

Khái niệm đánh giá quá trình chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện thường xuyên trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (placement assessment – đánh giá sơ khởi/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (summative assessment – đánh giá tổng kết). Đánh giá quá trình nhằm mục đích chính là *cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học sinh*. Mỗi quan tâm chính của đánh giá quá trình là hiệu quả của hoạt động giảng dạy trong việc phát triển khả năng của người học,... thu thập thông tin xem người học tiến bộ thế nào? có khó khăn gì?,... để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, chứ không phải là việc chứng minh người học đã đạt được một mức độ thành tích nào đó.



Trong đánh giá quá trình, việc thu thập thông tin hoặc dữ liệu về hoạt động học tập của người học trong lớp được sử dụng để cải thiện hoạt động dạy và hoạt động học. Đánh giá quá trình không nhằm mục đích đưa ra kết luận về kết quả giáo dục cuối cùng của từng người học mà tập trung vào việc tìm ra những nhân tố tác động đến kết quả giáo dục của người học để có những giải pháp kịp thời, đúng lúc, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng dạy và học.

Trong một môi trường giáo dục, đánh giá quá trình có thể là việc người giáo viên hoặc chính người học cung cấp thông tin phản hồi về việc học tập của người học và không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm. Đánh giá quá trình mang tính dự đoán.

Đánh giá quá trình cung cấp thông tin phản hồi cho người học về mức độ nắm vững thông tin của họ, những lĩnh vực cần cải thiện, đồng thời giúp giáo viên thiết kế phương pháp giảng dạy phù hợp hơn và không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm. Việc đánh giá thậm chí trở nên ý nghĩa và phù hợp hơn nếu người học cùng tham gia đánh giá chính bản thân mình. Khi người học đảm nhận vai trò tích cực trong việc đề ra mục tiêu, xây dựng tiêu chí đánh giá, được tự đánh giá,... Điều đó cũng có nghĩa là người học sẵn sàng chấp nhận cách thức đã được xây dựng để đánh giá khả năng học tập của họ.

****Một số đặc điểm của đánh giá quá trình***

– Việc nhận xét trong đánh giá thường xuyên phải cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt người học phải làm gì)?.

– Thu thập thông tin liên quan đến việc phát triển khả năng của người học,... xem người học tiến bộ thế nào? có khó khăn gì?,... để kịp thời hỗ trợ.

– Đánh giá quá trình nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

**** Một số cách thức đánh giá quá trình***

Nhằm cung cấp cho người học và giáo viên những thông tin họ cần để cải thiện kết quả học tập:

– Cách thức tìm hiểu nhu cầu của người học, thông qua những phiếu hỏi, bảng kiểm, trả lời nhanh những câu hỏi mở, động não.

– Cách thức động viên khích lệ, tự định hướng như: tự suy ngẫm, tự đánh giá, thu thập thông tin phản hồi của bạn bè và học tập hợp tác.

– Cách thức giám sát sự tiến bộ như ghi nhật kí học tập, lập kế hoạch học tập, ghi sổ theo dõi học tập.

– Cách kiểm tra sự hiểu biết như hồ sơ học tập, phiếu kiểm tra, phiếu quan sát, phỏng vấn, phiếu kiểm tra,...

Đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình trong một bối cảnh học tập thường được gọi lần lượt là đánh giá về kết quả học tập và đánh giá vì quá trình học tập hay vì sự tiến bộ của người học. Đánh giá về kết quả học tập thường có bản chất tổng kết và nhằm mục đích đo lường kết quả học tập của người học, xếp loại học sinh, đồng thời thông báo kết quả đánh giá đó cho người học, phụ huynh và cán bộ quản lí. Đánh giá về kết quả học tập thường diễn ra khi kết thúc một chương/phần/học kì hay năm học. Đánh giá vì quá trình học tập hay vì sự tiến bộ của người học lại mang bản chất thường xuyên và được giáo viên thực hiện nhằm rà soát điều chỉnh phương pháp giảng dạy cũng như lên kế hoạch giảng dạy tiếp theo cho từng người học và cả lớp.

8. Phương pháp và kĩ thuật đánh giá học sinh tiểu học

8.1. Phương pháp quan sát

Quan sát là nhóm phương pháp chủ yếu giáo viên thường sử dụng để thu thập dữ liệu trong đánh giá thường xuyên. Quan sát đề cập đến việc theo dõi hoặc lắng nghe học sinh thực hiện các hoạt động (quan sát quá trình) hoặc nhận xét một sản phẩm do học sinh làm ra (quan sát sản phẩm). Trong thời gian quan sát, giáo viên phải quan tâm đến những hành vi của học sinh như phát âm sai từ trong môn tập đọc, quan hệ tương tác giữa các em với nhau trong nhóm, nói chuyện riêng trong lớp, bắt nạt các học sinh khác, mất tập trung, mặt có vẻ lúng túng, kiên nhẫn chờ đến lượt mình, giơ tay phát biểu trong giờ học, ăn mặc xoàng xĩnh, và không ngồi yên được quá ba phút. Khi học sinh nộp bài tập sưu tầm trên mạng, vẽ một bức tranh tĩnh vật, tạo ra được một sản phẩm thủ công, hoặc hoàn thành kế hoạch trong lớp, giáo viên sẽ quan sát và cho ý kiến về các sản phẩm các em làm ra.

Một số quan sát được tiến hành chính thức và định trước, như trong trường hợp giáo viên đánh giá học sinh khi các em đọc bài trong nhóm tập đọc hoặc trình bày bài tập trước lớp. Trong những tình huống như thế, giáo viên có thể quan sát một tập hợp các hành vi ứng xử của học sinh. Ví dụ, khi học sinh đọc bài trước lớp, giáo viên có thể theo dõi và lắng nghe xem học sinh phát âm từ vựng có rõ ràng không, có lên xuống giọng để nhấn mạnh các điểm quan trọng không, có thường xuyên ngước lên nhìn trong khi đọc hay không, có thể hiện sự tự tin, hiểu sâu bài hay không... Bởi vì những quan sát như thế đã được định sẵn nên giáo viên có thời gian để chuẩn bị cho học sinh và xác định trước từng hành vi cụ thể sẽ được quan sát.

Các quan sát khác của giáo viên lại không được định sẵn và không chính thức, như khi giáo viên thấy hai học sinh nói chuyện thay vì thảo luận bài học, nhận thấy một em học sinh có biểu hiện bị tổn thương khi bị bạn cùng lớp trêu chọc về quần áo của mình, hoặc nhìn thấy một học sinh bồn chồn, ngồi không yên và luôn nhìn ra cửa sổ trong suốt giờ khoa học... Những quan sát tự phát như thế, dựa trên những bất gặp bất chợt khi “quan sát trẻ em”, phản ánh những chuyện xảy ra thoáng qua không định sẵn mà giáo viên ghi nhận được và phải suy nghĩ diễn giải. Các quan sát chính thức và không chính thức của giáo viên đều là những kĩ thuật thu thập thông tin quan trọng trong lớp học.

Thông thường trong quan sát, giáo viên có thể sử dụng ba loại công cụ để thu thập thông tin. Đó là: *Ghi chép các sự kiện thường nhật*, *Thang đo* và *Bảng kiểm tra (bảng kiểm)*.

❖ Ghi chép các sự kiện thường nhật

Hàng ngày giáo viên làm việc với học sinh, quan sát học sinh và ghi nhận được rất nhiều thông tin về hoạt động học tập của học sinh. Ví dụ học sinh A luôn thiếu tập trung chú ý và hay nhìn ra cửa sổ. Học sinh B luôn làm xong nhiệm vụ của mình sớm và giúp đỡ các bạn khác trong giờ thực hành... Những sự kiện lặt vặt hàng ngày như vậy có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá. Nó giúp cho giáo viên dự đoán khả năng và cách ứng xử của học sinh trong những tình huống khác nhau hoặc giải thích cho kết quả thu được từ những bài kiểm tra viết của học sinh.

Tuy nhiên những ấn tượng mà giáo viên có được thông qua quan sát thường mang màu sắc chủ quan, vì vậy cần phải có một cách ghi chép khoa học, có hệ thống trong khi quan sát. Cách tốt nhất là sử dụng sổ ghi chép những sự kiện thường nhật.

Ghi chép những sự kiện thường nhật là việc mô tả lại những sự kiện hay những tình tiết đáng chú ý mà giáo viên nhận thấy trong quá trình tiếp xúc với học sinh. Những sự kiện cần được ghi chép lại ngay sau khi nó xảy ra. Mỗi học sinh cần được dành cho một vài tờ trong trong sổ ghi chép. Cần ghi tách biệt phần mô tả sự kiện với phần nhận xét về sự kiện của giáo viên. Sau một vài sự kiện, giáo viên có thể ghi chú những cách giải quyết để cải thiện tình hình học tập của học sinh hoặc điều chỉnh những sai lầm mà học sinh mắc phải.

Mẫu ghi chép sự kiện thường nhật

Lớp:; Họ và tên học sinh:

Thời gian:; Địa điểm:; Người quan sát:.....

STT	Mô tả sự kiện	Nhận xét	Ghi chú

Sổ ghi chép các sự kiện thường được dùng để điều chỉnh những hành vi xã hội. Tuy nhiên, giáo viên có thể sử dụng nó để thu thập nhiều thông tin về kết quả học tập, nhiều mặt của nhân cách và hoạt động xã hội của học sinh.

Tuy nhiên, giáo viên không có khả năng quan sát và ghi chép được tất cả những hành vi, sự kiện, mọi mặt của tình huống diễn ra hàng ngày của học sinh dù rằng chúng đều có thể là những thông tin có giá trị. Do vậy, cần phải có sự chọn lựa trong quan sát. Để việc quan sát và ghi chép có tính khả thi, giáo viên cần:

- Hướng việc quan sát vào những hành vi không thể đánh giá được bằng những phương pháp khác.
- Giới hạn việc quan sát vào một vài loại hành vi nào đó tùy theo mục đích của giáo viên.
- Giới hạn phạm vi quan sát ở một vài đối tượng học sinh cần tới sự giúp đỡ đặc biệt của giáo viên.

Lợi ích của sổ ghi chép sự kiện là nó mô tả lại những hành vi của học sinh trong tình huống tự nhiên. Qua hoạt động và việc làm cụ thể, học sinh thể hiện mình rõ nét và chân thực nhất. Nhờ vậy, kết quả quan sát có thể đem đối chiếu với kết quả kiểm tra vấn đáp và kiểm tra viết để đánh giá những đặc điểm thực chất của học sinh, những biến đổi về hành vi của họ.

Việc ghi chép sự kiện có thể ghi lại được những tình huống rất hiếm hoi, không diễn hình nhưng rất quan trọng trong việc đánh giá học sinh mà không phương pháp nào thay thế được. Ví dụ, một học sinh rất ít nói tự dừng lại nói rất nhiều. Một học sinh rất hung hăng tự dừng lại hiền lành dễ mến... Nhờ chú ý và ghi chép lại những tình huống như vậy mà giáo viên có thể phát hiện ra nhiều đặc điểm tính cách mới mẻ và hướng giáo dục học sinh.

Quan sát đặc biệt có ích đối với học sinh đầu cấp tiểu học, lứa tuổi chưa có khả năng làm bài kiểm tra viết hay chưa có khả năng tự đánh giá hoặc đánh giá lẫn nhau. Trẻ nhỏ lại thường có những hành vi bột phát và không kiềm chế vì vậy việc quan sát và giải thích hành vi thường dễ dàng và chính xác hơn.

Việc ghi chép sự kiện có hạn chế là nó đòi hỏi giáo viên mất nhiều thời gian và công sức để ghi chép một cách liên tục và có hệ thống. Nếu tất cả các giáo viên bộ môn cùng tham gia ghi chép thì sẽ bớt gánh nặng cho giáo viên chủ nhiệm. Hơn nữa, rất khó để đảm bảo việc ghi chép và nhận xét các sự kiện một cách hoàn toàn khách quan. Tuy nhiên, việc tổng hợp ý kiến của tất cả các giáo viên tham gia ghi chép về một học sinh thì việc đánh giá sẽ khách quan hơn.

Hành vi của học sinh thường có xu hướng không ổn định, lúc này hăng hái, lúc khác lại thờ ơ. Có lúc lạnh lùng có lúc lại cởi mở... tùy vào từng tình huống, thời gian, địa điểm khác nhau. Vì vậy, giáo viên khó có thể thu thập đầy đủ thông tin để có một bức tranh đầy đủ toàn diện về học sinh. Giáo viên chỉ nên đưa ra đánh giá của mình khi đã có đầy đủ lượng thông tin cần thiết.

Để việc ghi chép sự kiện thường nhật của học sinh có hiệu quả, giáo viên cần tuân theo một số yêu cầu sau:

- Xác định trước những sự kiện cần quan sát nhưng cũng cần chú ý đến những sự kiện bất thường.
- Quan sát và ghi chép đầy đủ về sự kiện đặt trong một tình huống cụ thể để sự kiện trở nên có ý nghĩa hơn. Sự kiện xảy ra cần phải được ghi chép lại càng sớm càng tốt.
- Tách riêng phần mô tả chân thực sự kiện và phần nhận xét của cá nhân giáo viên. Cần ghi chép cả những hành vi tích cực và hành vi tiêu cực.
- Cần thu thập đầy đủ thông tin trước khi đưa ra những nhận xét, đánh giá về hành vi, thái độ của học sinh.
- Việc ghi chép sự kiện cần phải được luyện tập và huấn luyện cho giáo viên một cách bài bản để việc ghi chép mang tính khoa học, hệ thống và giúp ích cho hoạt động dạy học và giáo dục.

❖ **Thang đo/phiếu quan sát**

Khác với việc ghi chép không có cấu trúc những sự kiện diễn ra hàng ngày, thì thang đo/phiếu quan sát cho phép giáo viên đưa ra những nhận định của mình theo một trình tự có cấu trúc. Thông thường, một thang đo năng lực, phẩm chất bao gồm một hệ thống các dấu hiệu/đặc điểm, biểu hiện cốt lõi cần đánh giá và xác định các mức độ để đo mức độ đạt được ở mỗi năng lực, phẩm chất của học sinh.

Thang đo là một công cụ để thông báo kết quả đánh giá thông qua quan sát hoặc tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng. Giá trị của thang đo trong việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phụ thuộc vào việc nó có được xây dựng tốt hay không và có được sử dụng hợp lý hay không. Cũng giống như mọi công cụ đo lường khác, *thang đo cần phải được xây dựng dựa trên những tiêu chí nhằm phục vụ những mục tiêu đánh giá cụ thể. Thang đo chỉ nên được dùng khi người quan sát*

có điều kiện thu thập đầy đủ thông tin ghi trên thang đo. Nếu hai điều kiện này được đáp ứng, thang đo sẽ có rất nhiều ích lợi trong đánh giá:

- Thang đo định hướng cho việc quan sát nhằm tới những loại hành vi cụ thể
- Nó cung cấp một bảng tham chiếu chung để so sánh giữa các lần đo với một học sinh và cũng có thể so sánh các học sinh về cùng một loại phẩm chất, năng lực...
- Nó cung cấp một phương pháp thuận tiện để ghi chép những đánh giá của người quan sát.

Thang đo có nhiều loại, nhưng nhìn chung có một số loại thang đo sau đây:

1) Thang đo dạng số: Đây là một trong những loại thang đo đơn giản nhất. Người sử dụng đánh dấu hoặc khoanh vào một con số chỉ mức độ biểu hiện của một phẩm chất ở học sinh. Thông thường, mỗi con số chỉ mức độ được mô tả bằng lời và sự mô tả này thống nhất ở tất cả các câu trong thang đo. Đôi khi người sử dụng thang đo chỉ được chỉ dẫn rằng con số to nhất là chỉ mức độ cao nhất, con số nhỏ nhất là chỉ mức độ thấp nhất, những số ở giữa là chỉ các giá trị trung bình.

Thang đo dạng số được sử dụng khi những đặc điểm, phẩm chất đưa ra có thể được phân loại thành một số lượng nhất định các mức độ (từ 3 – 7 mức độ) và có sự thống nhất về giá trị mà mỗi con số đại diện. Tuy được sử dụng phổ biến nhưng những con số trong thang đo thường không được định nghĩa rõ ràng, vì vậy mỗi người có thể có cách giải thích riêng và do vậy sử dụng thang đo một cách khác nhau.

Ví dụ về thang đo dạng số:

Hướng dẫn: Hãy chỉ ra mức độ mà học sinh tham gia vào buổi thảo luận chung của lớp bằng cách khoanh tròn vào một con số tương ứng từ 1 đến 5:

1. Học sinh tham gia thảo luận ở mức độ nào?

1 2 3 4 5

(1 = Không tham gia; 2 = Ít tích cực; 3 = Trung bình; 4 = Tích cực; 5 = Rất tích cực).

2. Học sinh thực hiện chỉ báo hành vi này ở mức độ nào?

1 2 3

(1= Chưa thực hiện; 2 = Thi thoảng; 3 = Thực hiện thường xuyên)

2) Thang đo dạng đồ thị: Thang đo dạng đồ thị mô tả các mức độ biểu hiện của hành vi theo một trục đường thẳng. Người quan sát đánh dấu vào đoạn thẳng đó. Một hệ thống các mức độ được xác định ở những vị trí nhất định trên đoạn thẳng nhưng người đánh giá vẫn có thể đánh dấu vào điểm giữa các mức độ trên đoạn thẳng.

Ví dụ về thang đo dạng đồ thị:

Hướng dẫn: Hãy chỉ ra tần suất mà học sinh tham gia vào các hoạt động chung của lớp bằng cách đánh dấu × vào bất cứ điểm nào trên đoạn thẳng dưới mỗi câu hỏi.

1. Học sinh tham gia vào các hoạt động chung của lớp thế nào?

Chưa bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Khá thường xuyên	Rất thường xuyên
--------------	----------	--------------	------------------	------------------

Mặc dù mô tả mức độ theo dạng đường thẳng có thể đánh dấu vào khoảng giữa của những mức độ đánh giá giúp cho việc đánh giá chính xác hơn. Việc sử dụng một từ để mô tả mức độ trên thang đo cũng không rõ ràng hơn những con số. Mỗi người có cách hiểu khác nhau về

“thình thoảng” và “thường xuyên”. Tuy nhiên, nếu cùng một người đánh giá mà sử dụng cùng một thang đo/phiếu tìm hiểu cho những lần khác nhau thì lại có độ tin cậy cao và rất hữu ích trong đánh giá định kì để thấy sự tiến bộ so với các lần đánh giá trước (Xem phụ lục các thang đo, phiếu tìm hiểu...).

3) Thang đo dạng đồ thị có mô tả: Thang đo này sử dụng những cụm từ mô tả để xác định các mức độ trên đoạn thẳng. Sự mô tả này chỉ ra những khác biệt trong biểu hiện hành vi của học sinh ở những mức độ khác nhau. Một số thang đo chỉ mô tả điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối. Một số thang đo khác mô tả dưới mỗi điểm của đoạn thẳng.

Ví dụ về thang đo dạng đồ thị có mô tả:

Hướng dẫn: Hãy chỉ ra mức độ mà học sinh tham gia vào buổi thảo luận chung của lớp bằng cách đánh dấu x vào bất cứ điểm nào trên đoạn thẳng dưới mỗi câu hỏi. ở phần nhận xét hãy ghi thêm những gì giải thích cho cách đánh giá của anh (chị).

1. Học sinh tham gia thảo luận ở mức độ nào?

Không tham gia yên lặng thụ động	Tham gia bằng với những thành viên khác trong nhóm	Tham gia nhiều hơn đa số các thành viên khác trong nhóm

2. Những ý kiến đưa ra liên quan đến chủ đề thảo luận ở mức độ nào?

Ý kiến đi xa khỏi chủ đề	Ý kiến thường phù hợp đôi khi hơi xa chủ đề	Ý kiến luôn luôn phù hợp với chủ đề

đang được thảo luận

Nhìn chung thang đo dạng đồ thị có mô tả là dạng thang đo tốt nhất được sử dụng trong đánh giá trên lớp học. Nó giải thích rõ cho giáo viên và học sinh những hành vi cụ thể tương ứng với những mức độ được đánh giá và hướng tới hành vi tốt nhất cần phải đạt tới. Việc mô tả càng chi tiết thì việc đánh giá càng chính xác. Để việc chấm điểm thuận lợi, chúng ta có thể đánh số vào mỗi vị trí của thang đo này.

Thang đo có thể được ứng dụng vào rất nhiều lĩnh vực trong đánh giá như: Đánh giá thực hành, Đánh giá sản phẩm và Đánh giá sự phát triển những kỹ năng xã hội của cá nhân.

*** Đánh giá thực hành:** Trong nhiều lĩnh vực học tập, kết quả học tập không được thể hiện qua bài kiểm tra viết hay vấn đáp mà bằng hoạt động thực hành. Ví dụ như: chơi nhạc, hát, diễn thuyết, chơi thể thao... Cách tốt nhất để đánh giá những hoạt động này là quan sát. Việc sử dụng thang đo khi quan sát những hoạt động thực hành của học sinh giúp cho quá trình quan sát tất cả học sinh cùng tập trung vào một số biểu hiện nhất định và có cùng một cách ghi chép những nhận định của giáo viên. Nếu nội dung thang đo được xây dựng trên những mục tiêu học tập nó sẽ định hướng cho hoạt động giảng dạy của giáo viên và các tiêu chí trên thang đo giúp học sinh nhận thức được những yêu cầu cần đạt tới trong hoạt động thực hành.

*** Đánh giá sản phẩm:** Khi kết quả học tập của học sinh được thể hiện bằng sản phẩm. Ví dụ: vở sạch chữ đẹp, bức vẽ, bản đồ, đồ thị, đồ vật, sáng tác... thì cần có sự đánh giá sản phẩm. Để việc đánh giá sản phẩm được thống nhất về tiêu chí và các mức độ đánh giá, giáo viên có thể thiết kế thang đo. Thang đo sản phẩm là một loạt mẫu sản phẩm có mức độ chất lượng từ thấp đến cao. Người đánh giá so sánh sản phẩm của học sinh với những sản phẩm mẫu chỉ mức

độ trên thang đo để tính điểm. Tuy nhiên, thang đo này khá phức tạp nên khó khăn cho giáo viên khi xây dựng.

*** *Đánh giá sự phát triển những kỹ năng xã hội của học sinh:*** Đây là lĩnh vực mà thang đo được sử dụng nhiều nhất. Thang đo có thể được dùng để đánh giá hứng thú, đạo đức, sự tự tin, đồng cảm, tự quản... Việc đo lường có thể được giáo viên sử dụng định kì để đánh giá sự phát triển. Đánh giá sự phát triển những kỹ năng xã hội của cá nhân khác với những đánh giá đã trình bày ở trên ở chỗ việc đánh giá không được thực hiện ngay trong hoặc ngay sau khi quan sát. Ở loại đánh giá này, giáo viên thường phải tổng kết lại những ấn tượng đã có qua nhiều lần quan sát trong một khoảng thời gian tương đối dài của hoạt động học tập, giáo dục. Do vậy, tuy đánh giá loại này cũng dựa vào quan sát nhưng nó bị ảnh hưởng của cảm xúc và ý kiến cá nhân nhiều hơn so với những đánh giá trực tiếp hoặc ngay sau khi quan sát.

Đánh giá bằng thang đo cần tuân theo những nguyên tắc sau:

- Những tiêu chí của thang đo phải là những nội dung giảng dạy và giáo dục quan trọng.
- Những mô tả trong thang đo phải là những biểu hiện có thể trực tiếp quan sát được.
- Các mức độ và mô tả mức độ của thang đo cần được định nghĩa rõ ràng.
- Nên đưa ra từ 3 đến 7 mức độ trong thang đo.
- Nên kết hợp kết quả đánh giá của nhiều người quan sát trên cùng một đối tượng.

❖ ***Bảng kiểm tra***

Bảng kiểm tra (bảng kiểm) có hình thức và sử dụng gần giống như thang đo. Tuy nhiên, thang đo đòi hỏi người đánh giá chỉ ra mức độ biểu hiện của một phẩm chất hoặc mức độ thường xuyên của một năng lực, còn bảng kiểm tra chỉ yêu cầu người đánh giá trả lời câu hỏi đơn giản Có – Không. Đó là phương pháp ghi lại xem một phẩm chất có biểu hiện hay không hoặc một hành vi có được thực hiện hay không.

Bảng kiểm tra thường được sử dụng khi quá trình đánh giá dựa trên quan sát nhiều hơn là các hình thức kiểm tra viết và kiểm tra miệng. Bảng kiểm tra cũng có ích trong việc đánh giá những kỹ năng thực hành, nếu nó được chia ra thành những hành động cụ thể.

Trong đánh giá thực hành, bảng kiểm tra có thể được thiết kế theo các bước sau:

- Xác định từng hành vi cụ thể trong hoạt động thực hành.
- Có thể thêm vào những hành vi làm sai nếu nó có ích cho việc đánh giá.
- Sắp xếp các hành vi theo đúng thứ tự diễn ra.
- Hướng dẫn cách đánh dấu những hành vi khi hành vi đó xuất hiện.

Ngoài việc đánh giá những kỹ năng thực hành, bảng kiểm tra còn được sử dụng để đánh giá sản phẩm. Trong trường hợp đánh giá sản phẩm, bảng kiểm tra thường bao gồm một dãy những đặc điểm mà một sản phẩm hoàn thiện cần có. Giáo viên đánh giá bằng cách kiểm tra xem từng đặc điểm phát biểu trong thang đo có ở sản phẩm của học sinh hay không.

Trong lĩnh vực phát triển những kỹ năng xã hội, bảng kiểm tra có thể là một công cụ thuận tiện để ghi lại những bằng chứng về sự tiến bộ của học sinh trong một mục tiêu học tập nhất định. Thông thường, bảng kiểm tra sẽ liệt kê ra những hành vi điển hình cho mục tiêu cần đánh giá và giáo viên quan sát xem những hành vi đó có hay không.

Ví dụ: Đánh giá khả năng làm việc nhóm, giáo viên có thể liệt kê ra những hành vi sau (và yêu cầu trả lời Có hoặc Không)

- _____ Tôn trọng ý kiến người khác.
- _____ Yêu cầu được giúp đỡ khi cần thiết.
- _____ Hợp tác với các bạn.
- _____ Dùng chung dụng cụ học tập với các bạn.
- _____ Hoàn thành nhiệm vụ được giao...

Tóm lại, dù từng loại công cụ quan sát được mô tả riêng biệt, nhưng trong thực tế các công cụ quan sát được sử dụng kết hợp để đánh giá thành quả học tập, giáo dục rèn luyện của học sinh.

8.2. Một số kỹ thuật đánh giá trên lớp học

Các công cụ hay cách thức tổ chức hoạt động dạy – học để kiểm soát việc học và đồng thời đo được mức độ đạt mục tiêu của học sinh trong các giờ học trên lớp được gọi là “Các kỹ thuật kiểm tra đánh giá trong lớp học” (Classroom Assessment Techniques – CATs). Đánh giá trên lớp học nhằm thu thập thông tin liên quan đến việc đạt các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ... qua từng bài học, hàng ngày, hàng tuần, để tìm hiểu xem từng học sinh học tập như thế nào.

CATs không bao hàm các kì thi lấy điểm để xếp hạng hay xếp loại học sinh, mà nó là tập hợp các kỹ thuật, cách thức tổ chức hoạt động dạy – học nhằm mục đích thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng học tập của học sinh. CATs cung cấp thông tin về kết quả học tập thể hiện ở mức độ tiếp thu, nắm vững kiến thức, kỹ năng, thái độ học tập,... các kỹ năng học tập, tư duy, vận dụng những gì được học vào cuộc sống... và cả sự hài lòng, phản ứng của học sinh đối với các bài giảng của giáo viên.

CATs khuyến khích người học nghĩ về việc họ học được gì và học như thế nào, kết nối việc học với trải nghiệm của họ và tiến tới việc tự định hướng cho quá trình tự học của chính mình. Làm chủ được các kỹ thuật đánh giá trên lớp học là *vô cùng quan trọng đối với giáo viên*, đây là bộ công cụ giúp giáo viên điều chỉnh hoạt động giảng dạy, hoạt động học tập để hình thành các năng lực cho học sinh.

Theo các chuyên gia về đánh giá giáo dục có thể phân chia các kỹ thuật đánh giá trên lớp học thành ba nhóm sau:

Nhóm các kỹ thuật đánh giá mức độ nhận thức:

- 1) Bảng hỏi ngắn kiểm tra kiến thức nền: được sử dụng để tìm hiểu kiến thức người học đã học giúp cho việc xây dựng kế hoạch dạy – học hiệu quả. Bài kiểm tra kiến thức nền thường là một bảng các câu hỏi ngắn (dạng mở) hoặc một bài trắc nghiệm đơn giản (15 – 20 phút) hoàn thành trước khi bắt đầu một môn học hoặc một bài học mới.
- 2) Bảng liệt kê kỹ năng, hiểu biết, sự quan tâm,... điểm mạnh/yếu, thuận lợi/khó khăn: học sinh được yêu cầu làm một bản liệt kê để cho biết kiến thức, kỹ năng, sự quan tâm... điểm mạnh/yếu, thuận lợi/khó khăn.
- 3) Phiếu tìm hiểu/phiếu trưng cầu ý kiến: học sinh cho biết mức độ đồng tình hay phản đối với một quan điểm/tuyên bố hoặc ý kiến nào đó. Ví dụ: phiếu tìm hiểu thái độ của học sinh... hoặc học sinh được trả lời câu hỏi điều gì làm em thích thú nhất trong giờ học/bài học này?...

- 4) Dàn bài theo cấu trúc (cái gì, như thế nào, tại sao): kĩ thuật này yêu cầu học sinh xem xét các khía cạnh nội dung, hình thức,... cách cấu trúc kiến thức, thông tin nhằm trả lời các câu hỏi cái gì? như thế nào? tại sao?
- 5) Bản đồ tư duy: Học sinh vẽ/biểu thị bằng sơ đồ kết nối tư duy giữa các khái niệm chính và những khái niệm khác mà họ vừa tiếp thu được.
- 6) Sáng tạo đoạn đối thoại: Học sinh được yêu cầu xây dựng một đoạn đối thoại có cấu trúc chặt chẽ, trên cơ sở tổng hợp các kiến thức đã học. Ví dụ: biên soạn một đoạn hội thoại... trên cơ sở tham khảo một văn bản/một đoạn đối thoại cho trước hoặc biên soạn một đoạn đối thoại mới theo chủ đề cho trước
- 7) Câu hỏi kiểm tra kiến thức bài học do học sinh chuẩn bị: học sinh được yêu cầu tự xây dựng bộ câu hỏi và phương án trả lời cho các nội dung quan trọng của môn học.
- 8) Bài tập 1 phút: có thể đây là kĩ thuật được sử dụng thường xuyên nhất, học sinh trả lời 3 câu hỏi: Điều gì quan trọng nhất bạn học được từ bài học này? Câu hỏi quan trọng nào bạn vẫn chưa được giải đáp? Cái gì là điểm mơ hồ nhất trong bài học này?
- 9) Trò chơi: Tổ chức các trò chơi lặt vặt được sử dụng thường xuyên nhất đối với học sinh tiểu học. Học qua trò chơi ở lứa tuổi mẫu giáo cần được giáo viên tiểu học sử dụng trong các giờ học tiếng Anh, Đạo đức, Thể dục, Mỹ thuật, Âm nhạc,... Ví dụ trò chơi “Ba điều”; “Xin hãy biết ơn”; “Xin đừng”;...
- 10) Kể chuyện: Đây cũng là kĩ thuật được sử dụng thường xuyên nhất. Ví dụ: học sinh nhìn các bức tranh... sau đó tưởng tượng và kể một câu chuyện ngắn có logic phù hợp với nội dung các bức tranh đó.

Nhóm các kĩ thuật đánh giá năng lực vận dụng

- 1) Nhận diện vấn đề: Học sinh nhận diện được bản chất vấn đề và nhận biết được các vấn đề cụ thể. Ví dụ: Giáo viên cho học sinh làm bài tập nhóm: *Nhận diện bản chất của hoạt động học tập? Các dấu hiệu cụ thể xác nhận thế nào là học nông và học sâu?*
- 2) Lựa chọn nguyên tắc: Học sinh nhận biết được nguyên tắc hoặc các nguyên tắc để giải quyết những loại vấn đề khác nhau. Ví dụ: Giáo viên biết sử dụng nguyên tắc khen chê học sinh: *khen nhiều như có thể, khen mỗi khi học sinh có hành vi tích cực dù là nhỏ nhất, khen học sinh trước lớp... hạn chế việc chê hoặc chê ít như có thể, chê sau khi chỉ ra một biểu hiện tích cực nào đó, sử dụng sự nhắc nhở riêng, hạn chế chê học sinh trước mặt người thân, trước lớp...*
- 3) Hồ sơ giải pháp: Học sinh viết ra các giải pháp có thể có nhằm giải quyết vấn đề và đánh giá tính khả thi của từng giải pháp. Ví dụ: Giáo viên cho học sinh thảo luận theo nhóm các chủ đề/câu hỏi sau: *Làm thế nào để học tốt môn tiếng Anh?*
- 4) Thẻ áp dụng: Đánh giá mức độ hiểu bài và khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn. Học sinh sau khi đọc/học lí thuyết/quy trình, *giáo viên thiết kế 1 thẻ đánh giá khả năng áp dụng yêu cầu học sinh viết ít nhất một ứng dụng (hoặc 1 hiện tượng thực tế liên quan đến nội dung đã học).*
- 5) Viết lại có định hướng: Học sinh diễn giải một phần của bài học cho người nghe, trong đó thể hiện khả năng diễn giải những thông tin chuyên biệt bằng ngôn ngữ cá nhân sao cho người nghe hiểu. Ví dụ: *Yêu cầu học sinh viết lại câu chuyện Tấm Cám theo một logic kết thúc câu chuyện có hậu hơn.*

- 6) Phác thảo dự án: Học sinh xây dựng kế hoạch tóm tắt cho một “dự án” học tập hay kế hoạch phát triển bản thân dựa trên một quy trình và những câu hỏi hướng dẫn. Ví dụ: giáo viên giúp học sinh xây dựng kế hoạch cho một dự án: *trở thành người học giỏi tiếng Anh; tìm lại niềm tin nơi bản thân...*

Nhóm các kỹ thuật tự đánh giá và phản hồi về quá trình dạy học

1. Bảng kiểm theo chủ đề: Học sinh được hướng dẫn thiết kế... hoặc trả lời một bảng kiểm (dạng có/không; đúng/sai...) theo chủ đề nào đó. Ví dụ: *Bạn có phải là người biết lắng nghe? Bạn có phải là người biết quan tâm đến người khác? Bạn có phải là người tự tin? Bạn có phải là người lạc quan, luôn suy nghĩ tích cực?*
2. Kỹ thuật tổng hợp (tóm tắt, đặt câu hỏi, bình luận, kết nối): Học sinh viết tóm tắt, đặt câu hỏi, kết nối và bình luận về một nội dung nào đó của bài học/bài tập liên quan đến bài học.
3. Khảo sát giá trị, thái độ, các nét nhân cách: Học sinh được hướng dẫn sử dụng các thang đo kiểu Likert – 5 mức độ để đánh giá. Ví dụ: các thang đo giá trị, các nét nhân cách (độc lập, chủ động/phụ thuộc, thụ động; kiên trì vượt khó/dễ nản, ngại khó...); các thang đánh giá về mức độ hài lòng... để tự đánh giá bản thân và bạn học.
4. Đánh giá hiệu quả làm việc nhóm: Học sinh làm một khảo sát ngắn gọn về cách nhóm họ hoạt động hiệu quả thế nào và đóng góp ý kiến để cải thiện quá trình làm việc nhóm. Ví dụ: giáo viên sử dụng kỹ thuật Rubric xây dựng một phiếu đánh giá hiệu quả làm việc nhóm gồm 4 – 5 tiêu chí, mỗi tiêu chí có vài chỉ báo, mỗi chỉ báo có 3 – 5 mức độ (mỗi mức độ được mô tả rất ngắn gọn nội hàm đặc trưng) rồi cho học sinh nhận xét lẫn nhau.
5. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao: Kỹ thuật này đòi hỏi xác định rõ yêu cầu, mục tiêu, nội dung, phạm vi kết quả mong đợi,... các tiêu chí đánh giá. Ví dụ: Học sinh được yêu cầu viết thu hoạch đánh giá về hiệu quả một chuyến đi dã ngoại tìm hiểu thực tế?
6. Tự đánh giá phương pháp học: Học sinh thảo luận với các bạn về cách học hiệu quả để tìm ra phương pháp học phù hợp nhất. Ví dụ: Làm thế nào để tập trung chú ý? sự khác biệt giữa học chủ động và (miêu tả ngắn gọn)...
7. Tự suy ngẫm, phác họa tự chuyện (có trọng tâm): Học sinh suy ngẫm tự thuật về một điều gì đó. Ví dụ: *Suy ngẫm về giá trị của bản thân? Suy ngẫm về tương lai (5 năm nữa tôi sẽ trở thành người thế nào?)...*

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Thảo luận để hiểu rõ các mục đích của đánh giá trong giáo dục và các mục tiêu đánh giá trên lớp học.
2. Phân tích để hiểu rõ yêu cầu và những nguyên tắc trong đánh giá học sinh tiêu học? Thấy những mâu thuẫn và các giải pháp thực tiễn để triển khai Thông tư 22.
3. Phân tích để hiểu rõ mục đích, bản chất của đánh giá định kì và đánh giá thường xuyên.
4. Nghiên cứu thảo luận về phương pháp và kỹ thuật đánh giá học sinh trên lớp học. Làm thế nào để sử dụng hiệu quả phương pháp quan sát và một số kỹ thuật đánh giá trên lớp học.

PHẦN III

HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC SINH TIỂU HỌC THEO THÔNG TƯ 22

MỤC TIÊU

Sau khi học xong phần này, học viên:

- Phân biệt được những điểm sửa đổi bổ sung của Thông tư 22 so với Thông tư 30.
- Hiểu rõ cách thức đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- Sử dụng được một số kĩ thuật trong đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học.
- Sử dụng được các phương pháp và kĩ thuật đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh và đánh giá như là phương pháp học tập.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 30 ngày 28/8/2014 (sau đây viết tắt là Thông tư 30), theo đó nội dung nổi bật của Thông tư này là chuyển đánh giá thường xuyên từ chấm điểm sang nhận xét. Thông tư 30 ra đời là sự hiện thực hoá tinh thần đổi mới của Nghị quyết 29-NQ/TW về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”; thực hiện giải pháp “Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra, và đánh giá chất lượng giáo dục, bảo đảm trung thực, khách quan”. Đến nay, việc thực hiện Thông tư 30 đã được hai năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều hội thảo khoa học, phân tích các nghiên cứu khảo sát đánh giá về những ưu điểm, cũng như những bất cập của Thông tư 30 để tiến hành sửa đổi.

Ngày 22/9/2016, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT (sau đây viết tắt là Thông tư 22) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học đã ban hành tại Thông tư 30. Trước đó, Dự thảo của Thông tư 22 đã được lấy ý kiến rộng rãi trong xã hội. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiên cứu tổng hợp các ý kiến góp ý để hoàn thiện. Thông tư 22 sẽ chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/11/2016.

Thông tư 22 được ban hành để giúp cho việc thực hiện các quy định về đánh giá học sinh tiểu học trong Thông tư 30 được tường minh hơn, cụ thể hơn; giúp cho giáo viên dễ dàng hơn trong việc đánh giá học sinh; giúp cho phụ huynh có cơ hội nắm bắt được rõ ràng hơn mức độ đạt được của con em mình, từ đó kịp thời phối hợp với nhà trường trong quá trình giáo dục học sinh.

1. Thông tư 22 là sự tiếp nối, cụ thể hoá tinh thần nhân văn của Thông tư 30

Thông tư 22 vẫn giữ được tinh thần nhân văn của Thông tư 30, đánh giá phải vì sự tiến bộ của học sinh hay đánh giá để phát triển học tập, đánh giá như là hoạt động học tập, nhưng làm rõ cơ sở khoa học của hai phương thức đánh giá thường xuyên bằng nhận xét và đánh giá định kì bằng điểm số. Đồng thời sửa đổi những điểm bất cập, giúp làm giảm đáng kể áp lực (bỏ việc phải ghi nhận xét hàng tháng, từng học sinh vào Sổ theo dõi chất lượng giáo dục), giúp lượng hoá trong đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học.

Thông tư 22 bổ sung quy định lượng giá kết quả học tập theo yêu cầu môn học dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng theo ba mức: *Hoàn Hoàn thành tốt, Hoàn thành, Chưa hoàn thành* đối với từng môn học (trước đây theo Thông tư 30 chỉ có hai mức: *Hoàn thành* và *Chưa hoàn thành*). Việc lượng hoá theo ba mức này được giáo viên thực hiện vào giữa kì và cuối mỗi học kì, sẽ kịp

thời cung cấp những thông tin phản hồi rất hữu ích giúp học sinh biết mình tiến bộ ra sao, những lĩnh vực nào có sự tiến bộ, lĩnh vực học tập nào có khó khăn. Đồng thời, giúp học sinh nhận ra mình thiếu hụt những gì so với chuẩn kiến thức, kĩ năng hay yêu cầu, mục tiêu bài học để cả giáo viên và học sinh cùng điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Thông tư 22 cũng bổ sung quy định lượng giá kết quả giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực. Trên cơ sở quá trình đánh giá thường xuyên diễn ra hàng ngày, hàng tuần... đến giữa và cuối mỗi học kì, giáo viên chủ nhiệm lớp lượng hoá từng năng lực, phẩm chất thành ba mức: *Tốt, Đạt, Cần cố gắng* (trước đây theo Thông tư 30 chỉ có hai mức *Đạt* và *Chưa đạt*). Việc lượng hoá này, cho phép giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục, cha mẹ học sinh xác định được mức độ hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện. Từ đó giáo viên, nhà trường có những giải pháp kịp thời giúp đỡ học sinh khắc phục hạn chế, phát huy những điểm tích cực để các em ngày một tiến bộ hơn.

Cách thức đánh giá thường xuyên bằng nhận xét đã được nhiều nước có nền giáo dục phát triển thực hiện từ lâu. Đánh giá bằng nhận xét là dùng lời nói (chủ yếu là lời nói mang tính xây dựng, tích cực để phản hồi giúp học sinh phát hiện lỗi, sửa lỗi,... đây chính là *đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh/đánh giá để phát triển học tập* vì đối với học sinh tiểu học, lời nói có sức ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ, tình cảm/xúc cảm, đến niềm tin của các em).

2. Cơ sở khoa học của đánh giá thường xuyên học sinh tiểu học bằng nhận xét

Các chuyên gia giáo dục, tâm lí học đường và đánh giá giáo dục cho rằng, mỗi học sinh tiểu học là một chủ thể có tính duy nhất, đang phát triển, chưa định hình về nhân cách. Sự phát triển của học sinh tiểu học phụ thuộc rất nhiều vào sự trải nghiệm/môi trường tương tác giáo dục (lớp học). Do vậy, đánh giá thường xuyên bằng *nhận xét tích cực* đặc biệt quan trọng đối với học sinh tiểu học, thậm chí quan trọng hơn nhiều so với cho điểm số. Bởi vì:

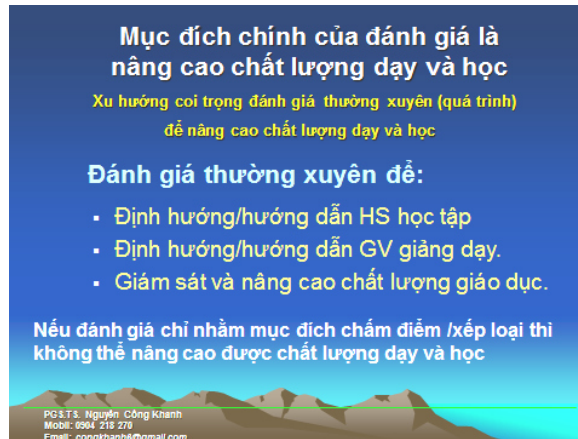
- Suy nghĩ và cảm nhận của học sinh tiểu học chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những lời nhận xét trực tiếp của giáo viên.
- Học sinh tiểu học xây dựng niềm tin, hứng thú học đường trên cơ sở những lời nhận xét trực tiếp của giáo viên trong những tình huống/bối cảnh có ý nghĩa.
- Những lời nhận xét trực tiếp, tích cực của giáo viên đối với học sinh tiểu học luôn có sức mạnh tạo dựng, nhân bản niềm tin, truyền cảm hứng, nuôi dưỡng hứng thú học đường.
- Mỗi học sinh tiểu học đều có thể thành công học đường, nếu giáo viên tin rằng tất cả các em đều có thể học được và gieo ý nghĩ ấy mỗi ngày bằng những hành vi đầy tính sư phạm (giúp học sinh cảm thấy thoải mái được nói ra những suy nghĩ của cá nhân, mỗi ý kiến của học sinh dù chưa đúng, đều được tôn trọng, lắng nghe, học sinh có nhiều cơ hội hơn để trải nghiệm, tương tác... nhờ đó thay đổi nhận thức, tạo dựng niềm tin tích cực...).
- Đánh giá thường xuyên không dùng điểm số mà sử dụng những nhận xét chứa đầy cảm xúc tích cực sẽ có lợi hơn cho sự thúc đẩy hoạt động học tập, giúp phát triển toàn diện nhân cách học sinh tiểu học.

3. Đánh giá thường xuyên bằng nhận xét tích cực thúc đẩy phát triển học tập, phát triển nhân cách học sinh tiểu học

Đánh giá thường xuyên là đánh giá trong quá trình học tập, rèn luyện về kiến thức, kĩ năng, thái độ và một số biểu hiện năng lực, phẩm chất của học sinh, được thực hiện theo tiến trình nội

dung của các môn học và các hoạt động giáo dục. Đánh giá thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học sinh nhằm hỗ trợ, điều chỉnh kịp thời, thúc đẩy sự tiến bộ của học sinh theo mục tiêu giáo dục tiểu học.

Xu hướng của thế giới là coi trọng, sử dụng hiệu quả đánh giá thường xuyên (quá trình) để nâng cao chất lượng dạy và học.



Thông tư 22 quy định: giáo viên dùng lời nói chỉ ra cho học sinh biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của học sinh khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời...

Theo các chuyên gia giáo dục, lời nói ảnh hưởng đến suy nghĩ (lời nói nhẹ nhàng, tâm tình, không chê bai, miệt thị, thể hiện niềm tin tích cực của giáo viên vào khả năng của từng học sinh sẽ thúc đẩy sự nỗ lực cố gắng tạo dựng niềm tin tích cực ở học sinh). Những lời nhận xét khô khan, cứng nhắc mang tính tiêu cực của giáo viên ảnh hưởng xấu, có thể làm mất niềm tin của học sinh vào bản thân, thậm chí làm thui chột hứng thú học đường của học sinh.

Theo các chuyên gia về tâm lý giáo dục, khắc sâu vào tâm hồn học sinh không thể là những câu nhận xét mẫu, những con dấu, những hình khắc vô hồn, mà phải là những lời tâm tình của giáo viên, thể hiện sự quan tâm và tình yêu thương thực sự, thể hiện sự thấu hiểu học trò trong những tình huống, ngữ cảnh thích hợp. Đánh giá thường xuyên bằng nhận xét phải luôn là những thông điệp *chở đầy cảm xúc tích cực, có khả năng “chạm tới trái tim”* mới giúp thúc đẩy hoạt động học tập, phát triển nhân cách học sinh. Dưới đây là một câu chuyện nhỏ như là sự gợi ý, minh chứng về cách thức giáo viên sử dụng lời nói để thay đổi suy nghĩ, hành vi của học sinh:

“Trong một giờ học Mĩ thuật của học sinh lớp 2, cô giáo yêu cầu các học sinh của mình vẽ công viên Walt Disney. Trong khi tất cả học sinh khác vẽ rất chăm chú thì một học sinh không vẽ gì cả mà chỉ ngồi cắn bút. Khi cô yêu cầu nộp bài, học sinh đó đã nộp bức vẽ chỉ có hình ảnh một người ngồi trên chiếc ghế đá. Sau khi cô giáo hỏi tại sao con không vẽ công viên, học sinh oà lên khóc và nói: *“Con chưa bao giờ được đến công viên đó!”*.

Cô giáo nhẹ nhàng ngồi xuống cạnh học trò của mình, mỉm cười và nói: *“Cô cũng như con, chưa từng đến công viên Walt Disney bao giờ. Vậy cô trò mình sẽ cùng tưởng tượng nhé...”*.

Rồi cô và trò cùng hình dung, tưởng tượng: một công viên là nơi có nhiều người, đặc biệt là nhiều trẻ em đến vui chơi; một công viên luôn có nhiều hoa, cây cảnh; có chỗ vui chơi với nhiều trò chơi; có hồ nước và cây xanh... Gương mặt học trò dần trở lên rạng rỡ và trò bắt đầu ngồi vẽ...”.

“Quá trình trao đổi giữa cô, trò như thế cũng chính là những lời tâm tình, định hướng, gợi mở giúp học sinh nảy sinh các ý tưởng...” – PGS.TS. Nguyễn Công Khanh cho biết.

Điều quan trọng “Quá trình trao đổi giữa cô, trò như thế giúp học sinh tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập, thúc đẩy sự nỗ lực vượt khó... điều này kích hoạt sự phát triển nhân cách tốt hơn nhiều lần đánh giá bằng cho điểm... vì cho điểm phải tuân thủ nguyên tắc chính xác, khách quan... khi cho điểm học sinh chỉ nhớ đến điểm số, ít chú ý đến nhận xét” – PGS.TS. Nguyễn Công Khanh giải thích.

Thông qua câu chuyện này, một lần nữa cần nhấn mạnh rằng, giáo viên trước hết phải thấu hiểu bản chất đánh giá vì sự tiến bộ (đánh giá để phát triển học tập, phát triển nhân cách học sinh) là thế nào. Trước hết, lời nhận xét của giáo viên phải gửi đi những thông điệp mang cảm xúc tích cực, phù hợp với từng ngữ cảnh, tình huống,... để tạo sự tương tác giữa giáo viên và học sinh nhằm cải thiện mối quan hệ, qua đó, trao gửi niềm tin, giúp định hướng, gợi mở thúc các ý tưởng sáng tạo từ học sinh. Đánh giá thường xuyên bằng điểm số rất khó thực hiện được điều này... có lẽ chỉ những ai hiểu rõ đánh giá giáo dục mới thấy rõ đánh giá thường xuyên bằng nhận xét quan trọng như thế nào. Do vậy đòi hỏi mỗi giáo viên phải học hỏi để *làm chủ kỹ năng đánh giá bằng nhận xét*.

4. Làm thế nào để giáo viên tiểu học biết cách đánh giá thường xuyên bằng những nhận xét tích cực?

Nếu giáo viên thực sự là người hiểu học sinh, thường xuyên quan tâm trò chuyện với học sinh thì hoàn toàn không khó khăn để đưa ra những câu nhận xét, đánh giá kết nối được tâm hồn thầy – trò và tạo động lực cho trò cố gắng trong học tập, rèn luyện. Vì suy cho cùng, mục đích quan trọng nhất của dạy học và đánh giá là giúp học sinh biết cách tự đánh giá, nuôi dưỡng hứng thú học đường, tạo dựng niềm tin.

Theo các chuyên gia giáo dục, *thành công học đường không phải là một cuộc chạy đua về thành tích (điểm số), mà là một hành trình, ở đó mỗi học sinh học cách tương tác, giao tiếp ứng xử, biết tận hưởng niềm vui của mỗi sự khám phá, mỗi sự tiến bộ...* Bởi vì bản chất của mỗi hoạt động học tập đều phải hướng tới mục đích chính là biến đổi, phát triển người học. Tức là giáo viên phải tạo dựng môi trường học tập giàu tương tác, kích hoạt sự cố gắng, nỗ lực ở mỗi học sinh, giúp từng học sinh đều có cơ hội thể hiện mình, tích cực khám phá kiến thức, được trải nghiệm để tạo ra sự thay đổi (kiến thức, kỹ năng, thái độ,...hứng thú, niềm tin), giúp học sinh biết cách làm gì để cải thiện thành tích học tập, để thành công trong cuộc sống.

Theo các chuyên gia, những lời nhận xét như: *Cô rất thích câu trả lời của con; Hôm nay con làm cô rất ngạc nhiên; Cô cảm thấy tự hào về con;...* chính là những lời nhận xét tràn đầy cảm xúc tích cực. Đây chính là những *hạt giống tâm hồn được gieo vào trí não tuổi thơ...* Theo các nhà tâm lý học đường, chúng có giá trị hơn bất cứ điểm 10 nào, vì đây là những dưỡng chất, nuôi dưỡng hứng thú học đường, tạo dựng, nhân bản niềm tin,... Là một chuyên gia về tâm lý học lâm sàng trẻ có nhiều kinh nghiệm trong giáo dục mầm non, tiểu học, PGS.TS. Nguyễn Công Khanh giải thích bằng cách nào lời nhận xét ảnh hưởng đến sự phát triển học tập, phát triển nhân cách học sinh:

*“Lời nói ảnh hưởng đến suy nghĩ,
Suy nghĩ ảnh hưởng đến xúc cảm/tình cảm,
Xúc cảm/tình cảm ảnh hưởng tới hành vi,*

*Hành vi tích cực, tự giác lặp lại, được cổ vũ
chuyển thành thói quen tốt, niềm tin tích cực,
Thói quen tốt, niềm tin tích cực, kết tinh thành giá trị...
Qua đó giúp định hình phát triển nhân cách học sinh”.*

Lời nói nhẹ nhàng, nhận xét tích cực như: *Con có khả năng...; Các bạn trong lớp tin tưởng con...; Cô rất tin tưởng con...; Cô tin là con làm được... chỉ là con chưa tập trung; Con hãy kiểm tra lại xem cách làm của con có gì khác với các bạn?; Con có suy nghĩ hay cách làm nào khác hãy chia sẻ với các bạn trong nhóm?; Con hãy xem xét sự việc ở một góc nhìn khác... để có những ý tưởng mới;...*

Dưới đây là một câu chuyện đời thường mà mỗi giáo viên, phụ huynh nếu suy ngẫm kỹ có thể thấy suy nghĩ của các con thay đổi nhận thức thế nào.

“Một ngày kia, một người cha giàu có sống ở thành phố dẫn cậu con trai của mình về vùng nông thôn để người con có thể nhìn thấy được người dân ở vùng nông thôn sống nghèo khổ như thế nào. Họ ở lại một ngày và một đêm tại nhà của một người nông dân nghèo. Kết thúc chuyến đi, khi họ về nhà, người cha hỏi con trai: *“Con nghĩ sao về chuyến đi này?”*.”

Người con trả lời: *“Rất hay, thưa cha”*.

Rồi người cha lại hỏi: *“Con có nhận thấy họ nghèo đến thế nào không?”*.

Người con trả lời: *“Vâng, con thấy”*.

Người cha tiếp tục hỏi: *“Con đã học được điều gì?”*.

Người con trả lời:

“Con học được rằng chúng ta có một con chó trong nhà, họ lại có bốn con”.

“Chúng ta có một vòi phun nước trong vườn, họ có cả một dòng suối không bao giờ cạn”.

“Chúng ta có những ngọn đèn được nhập khẩu, họ có những ngôi sao!”.

Và *“khu vườn của chúng ta là đường biên giới hạn của cải của chúng ta. Nhưng họ có cả chân trời như là sân sau”*.

Nghe con trai trả lời xong, người cha không nói lời nào...

Rồi người con nói: *“Cảm ơn cha vì đã cho con nhận thấy chúng ta nghèo đến thế nào...”*.

*** Gợi ý câu hỏi và bài tập:**

Có thật là sự giàu có/hạnh phúc hay nghèo khổ/bất hạnh... tất cả đều phụ thuộc vào lăng kính thái độ mà chúng ta nhìn cuộc sống? Giáo viên hãy đưa ra những câu hỏi cho học sinh thảo luận theo nhóm: *“Học cách suy nghĩ tích cực, hãy nói lời biết ơn những gì chúng ta đang có thay vì cứ kêu ca phàn nàn”*.

Mỗi học sinh hãy nói kinh nghiệm của riêng mình về: *“Làm thế nào để học được cách trân trọng những gì bạn đang có”*. Hãy cho học sinh thảo luận: *“Thái độ tốt nhất mà mỗi học sinh cần có để gặt hái sự thành công là lòng biết ơn và sự cảm kích”*; *“Trân trọng và biết ơn những gì bạn đang có trong cuộc sống sẽ tự động hấp dẫn thêm nhiều điều tốt đẹp vào cuộc sống của bạn”*; *“Hãy tỏ lòng biết ơn với cả những tình huống khó khăn thách thức trong cuộc sống... để học cách nhìn nhận chúng như là cơ hội để phát triển bản thân”*;...

5. Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh

Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh coi trọng đánh giá thường xuyên (quá trình), tập trung phản hồi làm rõ học sinh học như thế nào, giúp học sinh biết cách làm thế nào để cải thiện thành tích học tập. Tức là việc đánh giá phải được tiến hành thường xuyên với từng bài học, không nhằm xếp loại, giải trình, mà mục đích chính là thu thập những thông tin liên quan đến việc học sinh học thế nào, để biết học sinh hiểu đúng hay chưa đúng, mắc lỗi ở chỗ nào, giúp học sinh biết mình tiến bộ thế nào, những lĩnh vực nào có sự tiến bộ, lĩnh vực học tập nào có khó khăn, khó khăn thế nào, giúp học sinh nhận ra mình thiếu hụt những gì so với chuẩn kiến thức, kĩ năng hay yêu cầu, mục tiêu bài học để cả giáo viên và học sinh cùng điều chỉnh hoạt động dạy và học.

Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh còn có nghĩa là sự đánh giá phải diễn ra trong suốt quá trình dạy học, giúp học sinh so sánh phát hiện mình thay đổi thế nào trên con đường đạt mục tiêu học tập của cá nhân đã đặt ra. Và khi nói đến đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh thì đánh giá phải làm sao để học sinh không cảm thấy sợ hãi, không bị thương tổn, mất tự tin để thúc đẩy học sinh nỗ lực học tập hơn nữa. Đánh giá phải tạo ra sự phát triển, phải nâng cao năng lực của người học, tức là giúp các em hình thành khả năng tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau... để phát triển năng lực tự học.

Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh có những đặc điểm sau:

- Đánh giá là một bộ phận của kế hoạch dạy học hiệu quả.
- Tập trung phản hồi làm rõ người học học như thế nào.
- Đánh giá hỗ trợ, nuôi dưỡng hứng thú, tạo dựng niềm tin, động cơ học tập.
- Gia tăng sự hiểu biết về các mục đích/mục tiêu và các tiêu chí đánh giá.
- Giúp người học biết cách làm thế nào để cải thiện thành tích học tập.
- Giúp phát triển năng lực tự đánh giá (học sinh học cách tự đánh giá, tham gia đánh giá bạn, nhóm bạn).
- Nhận ra/ghi nhận tất cả những nỗ lực, cố gắng của người học (tạo dựng những thành công dù là nhỏ để nuôi dưỡng hứng thú, niềm tin, động cơ học... mỗi ngày để giúp học sinh tiến bộ, trở thành chính mình).
- Đánh giá thường xuyên để phản hồi sửa lỗi định hướng học tập quyết định chất lượng giáo dục... không cần thiết phải cho điểm (vì điểm dễ làm học sinh tiểu học bị thương tổn do thói quen của thầy cô, cha mẹ học sinh).

6. Đánh giá là hoạt động học tập

Đánh giá là hoạt động học tập hay phương pháp học tập, đòi hỏi giáo viên phải hướng dẫn để mỗi học sinh đều biết cách tự đánh giá, học sinh được đánh giá lẫn nhau. Giáo viên phải hình thành ở học sinh khả năng tự kiểm tra, tự suy ngẫm,... để phát triển năng lực tự đánh giá. Giáo viên phải tạo ra những tình huống để học sinh được bộc lộ những suy nghĩ, quan điểm cá nhân, được nhận xét đánh giá những suy nghĩ và hành động của bạn. Thông qua tương tác (đưa câu hỏi, thảo luận nhóm,...), từ đó giáo viên mới phát hiện được đâu là lỗi/thiếu sót trong quá trình tư duy, lập luận, biết được học sinh đang nghĩ gì. Đây chính là cách dạy học dựa trên tiếp cận quá trình và tiếp cận quá trình thì sẽ hỗ trợ quá trình hình thành năng lực học của học sinh¹.

¹ Nguyễn Công Khanh. *Phương pháp giáo dục giá trị, kĩ năng sống giúp bạn gặt hái sự thành công*. NXB Đại học Sư phạm, 2015.

Giáo viên hãy tổ chức cho học sinh thực hiện một trò chơi theo nhóm:

Ví dụ: **Trò chơi “Ba điều...”**.

Cách chơi: Mỗi thành viên của nhóm được giáo viên yêu cầu trả lời những câu hỏi giống những câu hỏi gợi ý dưới đây, sau đó mỗi học sinh có 1 – 2 phút để suy nghĩ và viết ra những câu trả lời rất ngắn. Rồi tất cả cùng dán lên một tờ giấy A3 để mọi người cùng đọc và cố tìm xem người khác có suy nghĩ giống mình/khác mình thế nào để suy ngẫm/tự vấn/tranh luận:

- *Ba điều mong ước lớn nhất của bạn lúc này là gì?*
- *Ba thứ một khi đã đi qua không thể lấy lại được?*
- *Ba điều làm bạn quan tâm nhất trong tuần này?*
- *Ba điều thú vị nhất trong ngày?*
- *Ba thứ có giá trị nhất trong đời?*
- *Ba điều làm bạn lo lắng nhất?*
- *Ba thứ bạn thích nhất?*
- *Ba thứ bạn ghét nhất?*
- *Ba điều làm nên giá trị một con người?*
- *Ba thứ dễ làm hư một học sinh ở lứa tuổi của bạn?*
- *Ba thứ quý giá nhất*
- *Ba điều...???*

7. Làm thế nào để học sinh biết cách tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau?

Câu chuyện dưới đây của PGS.TS. Nguyễn Công Khanh sẽ làm mỗi giáo viên, cha mẹ học sinh phải suy nghĩ lại liệu có cần đòi hỏi: “Xin trả lại điểm số cho học sinh tiểu học” trong đánh giá thường xuyên hay không:

“Khi tôi được đào tạo ở Úc, trong một lần được dự giờ ở tiểu học, tôi vẫn nhớ cách giáo viên giúp học sinh học cách tự đánh giá, phát hiện ra các lỗi trong nhận thức, thái độ, hành vi,... và sử dụng tương tác nhóm (nhận xét bạn) để điều chỉnh những nhận thức, thái độ, hành vi không phù hợp. Câu chuyện **“Cậu bé và con kiến”**...

Đầu tiên họ chiếu một đoạn video rất ngắn về xã hội loài kiến, sau đó dừng lại ở một tình huống: *có một cậu bé đứng dưới gốc cây, phát hiện dưới chân mình có một tổ kiến và có một con kiến đang giờ càng lên, con kiến nhìn cậu bé, cậu bé nhìn con kiến...* và giáo viên đặt ra hai câu hỏi: 1) *Cậu bé nghĩ gì?* 2) *Con kiến nghĩ gì?*

Giáo viên chia học sinh thành các nhóm nhỏ (5 – 6 học sinh) để các nhóm học sinh thảo luận về hai câu hỏi này. Học sinh được khuyến khích nói ra những suy nghĩ của cá nhân... quá trình nói ra, giáo viên biết học sinh suy nghĩ đúng hay sai. Học sinh được nhận xét, thảo luận/tranh luận về các ý nghĩ, giúp các em phát huy tối đa sự sáng tạo trong ý tưởng. Trên cơ sở đó cô biết từng học sinh trong lớp đang nghĩ gì.

Sau đó giáo viên yêu cầu học sinh thảo luận hai câu hỏi tiếp theo là: 1) *Cậu bé làm gì?* 2) *Con kiến làm gì?* để từ ý nghĩ kết nối đến hành động, quá trình tranh luận, học sinh vỡ ra rất nhiều điều và được trải nghiệm những tương tác và cuối cùng trong quá trình đó học sinh chọn lựa được những ý nghĩ, hành động phù hợp. Giáo viên yêu cầu các nhóm học sinh dán những mảnh giấy từng học sinh viết ra những suy nghĩ và hành động của cậu bé, con kiến... mỗi học sinh trong nhóm được yêu cầu đọc các mảnh giấy có viết các

ý nghĩ, hành động của các bạn trong nhóm rồi tích dấu + vào những ý nghĩ, hành động mình thấy phù hợp/thích thú và tích dấu – vào những ý nghĩ, hành động mình không thích. Giáo viên đề ý quan sát các nhóm phát hiện xem có những học sinh nào có quá nhiều dấu – thì đặt ra những câu hỏi gợi ý hoặc đưa ra những nhận xét tích cực để giúp các học sinh khác trong nhóm thay đổi cách nhìn, có cách nhận xét bạn tích cực hơn. Sau đó, đại diện mỗi nhóm học sinh có thể báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp, các thành viên trong nhóm cùng tham gia trả lời các câu hỏi của những học sinh ở các nhóm khác trong lớp.

Những tiết học như thế này giáo viên không cần cho điểm, nhưng thực sự rất có ích cho mỗi học sinh, vì chúng cung cấp rất nhiều thông tin phản hồi, giúp học sinh kịp thời điều chỉnh nhận thức hành vi. Giáo viên chú ý quan sát sẽ biết học sinh hoạt động thế nào, tích cực đến đâu và đây cũng chính là cách thức dạy học, đánh giá học sinh theo hướng tiếp cận quá trình và phát triển năng lực của người học. Bởi thông qua trao đổi trong nhóm đã làm thay đổi những suy nghĩ, hành vi của mỗi học sinh, trên cơ sở những suy nghĩ ban đầu có thể sai lầm nhưng qua tương tác đã tạo tình huống để học sinh có sự tiếp nhận, dẫn đến những điều chỉnh, thay đổi, định hướng lại suy nghĩ, hành vi của mỗi học sinh”.

Dưới đây là một ví dụ khác dùng tình huống có vấn đề trong câu chuyện **“Thìa muối”** để giúp học sinh biết cách tự đánh giá:

“Một cậu học trò tìm đến xin học một thầy giáo già, người rất nổi tiếng với những bài học làm thế nào để tìm được ý nghĩa của cuộc đời và những giá trị từ sự trải nghiệm trong cuộc sống thường ngày. Cậu ta lúc nào cũng bi quan và phàn nàn về mọi khó khăn. Đối với cậu, cuộc sống chỉ có những nỗi buồn, vì thế học tập cũng chẳng hứng thú gì hơn. Một lần khi cậu ta than phiền về việc mình học mãi mà không tiến bộ, người thầy im lặng lắng nghe rồi đưa cho cậu ta một thìa muối thật đầy và một cốc nước nhỏ.

– Con cho thìa muối này vào cốc nước và uống thử đi.

Cậu ta hoà thìa muối vào cốc nước, rồi uống thử.

– Cốc nước mặn chát! – Cậu học trò trả lời.

Người thầy lại dẫn cậu ra một hồ nước gần đó và đổ một thìa muối đầy xuống nước. Bây giờ con hãy nếm thử nước trong hồ đi.

– Nước trong hồ vẫn vậy thôi, thưa thầy. Nó chẳng hề mặn lên chút nào. Cậu học trò nói.

Người thầy chậm rãi nói:...”¹

*** Gợi ý câu hỏi:**

Theo bạn, người thầy sẽ nói gì với cậu học trò? Mỗi học sinh hãy nhập vai người thầy giáo để đưa ra những câu trả lời... các câu trả lời được dán lên giấy khổ lớn treo xung quanh lớp học. Mỗi học sinh được yêu cầu đọc tất cả những câu trả lời của các bạn trong lớp và tích vào đó một dấu + nếu thấy thích câu trả lời đó. Cô giáo cùng học sinh cả lớp tìm xem ai có câu trả lời được nhiều các bạn trong lớp thích nhất. Sau đó cùng đối chiếu với đáp án (lời nói của thầy giáo già).

¹ Nguyễn Công Khanh. *Phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống giúp bạn gặt hái sự thành công*. NXB Đại học Sư phạm, 2014, trang 101.

8. Làm thế nào để giáo viên và cha mẹ học sinh biết cách sử dụng những tình huống, bằng nhận xét làm thay đổi nhận thức của các con

Có những việc làm của con trẻ xuất phát từ những ngộ nhận... Cha mẹ, thầy cô cần phải làm một điều gì đó thật thông minh giống như câu chuyện dưới đây, để các em nhận được một bài học...

“P là con trai của một chủ cửa hàng tạp hoá nhỏ ở đầu phố. Cậu thường đến cửa hàng phụ giúp mẹ. Mỗi ngày cửa hàng đều có nhiều hoá đơn trả tiền hoặc thu tiền hàng cần thanh toán hoặc chuyển đến khách hàng. P thường được mẹ giao nhiệm vụ đem những hoá đơn đó đến bưu điện gửi. Dần dần việc này khiến cậu cảm thấy dường như mình cũng đã trở thành một nhà kinh doanh nhỏ.

Một ngày kia, P nghĩ: Mình cũng viết một hoá đơn gửi cho mẹ, trong đó viết rõ những khoản mà mẹ phải trả cho mình về những gì đã giúp mẹ mỗi ngày.

Sáng hôm sau, mẹ cậu nhận được hoá đơn trong đó ghi rõ:

“Mẹ cần thanh toán cho con trai những khoản sau:

- Vận chuyển đồ dùng về nhà: 15 ngàn đồng.
- Đem thư đến bưu điện gửi: 10 ngàn đồng.
- Giúp người lớn dọn dẹp vườn hoa: 15 ngàn đồng.
- Cả tuần lễ con đều ngoan ngoãn và vâng lời: 10 ngàn đồng.

Tổng cộng: 50 ngàn đồng”.

Mẹ P xem hoá đơn và không nói gì cả.

Đến bữa tối, P phát hiện dưới khay ăn của mình tờ tiền 50 ngàn đồng tiền công. Cậu rất vui, nhưng vừa định bỏ tiền vào túi thì thấy kèm theo một hoá đơn thu tiền khác mà tên người nhận là cậu. P rất ngạc nhiên.

“P cần thanh toán cho mẹ những khoản sau:

- Sống 10 năm hạnh phúc trong ngôi nhà của mẹ: 0 đồng.
- Khoản chi phí cho việc sinh hoạt ăn uống trong 10 năm: 0 đồng.
- Khoản tiền mẹ chăm sóc P mỗi khi đau bệnh: 0 đồng.
- Từ đó đến nay, P luôn có một người mẹ thương yêu và chăm sóc: 0 đồng.

Tổng cộng: 0 đồng”.

P đọc đi đọc lại tờ hoá đơn. Cậu hối hận đến đỏ cả mặt. Lát sau, P đến bên mẹ và nhè nhẹ bỏ tờ 50 ngàn đồng vào túi mẹ”¹.

***Gợi ý bài tập (viết lời bàn):**

Giáo viên có thể kể câu chuyện này cho học sinh rồi yêu cầu mỗi học sinh hoặc phân theo nhóm, hãy trả lời các câu hỏi hoặc viết lời bàn luận cho câu chuyện này. Giáo viên gợi ý các câu hỏi... Với học sinh khối 4 – 5 có thể yêu cầu mỗi học sinh hoặc nhóm xuất phát từ những quan sát trải nghiệm thực tế và những suy ngẫm từ câu chuyện này để rút ra điều gì đó (bài học) có giá trị.

¹ Nguyễn Công Khanh. *Phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống giúp bạn gặt hái sự thành công*. NXB Đại học Sư phạm, 2014, trang 94.

9. Đánh giá định kì về học tập theo Thông tư 22

Quy định đánh giá định kì về học tập của Thông tư 22 về cơ bản vẫn giữ như Thông tư 30 ngoại trừ đề kiểm tra định kì phân 4 mức độ (tách mức biết và hiểu) thay vì 3 mức như Thông tư 30 (mức biết gộp với mức hiểu). Đồng thời ở khối lớp 4, lớp 5 cần có thêm bài kiểm tra giữa học kì đối với môn Tiếng Việt và môn Toán vì:

- Lớp 4, lớp 5 là các lớp cuối cấp tiểu học. Các khối lớp này so với các khối lớp 1, lớp 2, lớp 3 có yêu cầu kiến thức, kĩ năng cơ bản ở mức sâu hơn, khái quát hơn, tường minh hơn.
- Môn Tiếng Việt và môn Toán ở các khối lớp này là hai môn học công cụ, chiếm nhiều thời lượng hơn so với các môn học khác.
- Tạo điều kiện cho học sinh quen dần với cách kiểm tra đánh giá ở cấp trung học cơ sở và các cấp học cao hơn.

10. Hồ sơ đánh giá theo Thông tư 22

Vậy theo quy định về hồ sơ đánh giá và việc ghi chép của giáo viên theo Thông tư 22 có gì thay đổi?

Quy định về hồ sơ đánh giá theo Thông tư 22 có sự thay đổi đáng kể. Theo đó, thay vì có 5 loại như trước đây, nay gồm có: Học bạ và Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp.

Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ quy định mẫu “Học bạ” và “Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp” trước khi Thông tư 22 có hiệu lực (Vụ Giáo dục Tiểu học hướng dẫn cách ghi Học bạ và Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp).

Đối với Học bạ học sinh đang dùng được tiếp tục sử dụng và có điều chỉnh cho phù hợp với nội dung theo Thông tư 22.

Trong đánh giá thường xuyên, để có thời gian nhiều hơn dành cho đổi mới phương pháp dạy học và quan tâm, hỗ trợ giúp đỡ học sinh trong quá trình học, thay vì “hàng tháng, giáo viên ghi vào sổ theo dõi chất lượng giáo dục” như trước đây, nay ngoài việc dùng lời nói chỉ ra cho học sinh biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa, khi cần thiết giáo viên viết nhận xét hay những lưu ý đối với học sinh có nội dung chưa hoàn thành hoặc có khả năng vượt trội trong học tập và rèn luyện.

Tại thời điểm giữa và cuối mỗi học kì, giáo viên ghi kết quả đánh giá vào Bảng tổng hợp kết quả đánh giá giáo dục của lớp.

Tại thời điểm cuối năm học, giáo viên chủ nhiệm ghi kết quả đánh giá học sinh vào Học bạ.

11. Khen thưởng học sinh theo Thông tư 22

Việc khen thưởng học sinh theo Thông tư 22 có những điểm mới nào?

Thông tư 22 có những điều chỉnh trong nội dung khen thưởng cuối năm học.

Theo đó, học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện: kết quả đánh giá các môn học đạt Hoàn thành tốt, các năng lực, phẩm chất đạt Tốt; bài kiểm tra định kì cuối năm học các môn học đạt 9 điểm trở lên.

Học sinh có thành tích vượt trội hay tiến bộ vượt bậc về ít nhất một môn học hoặc ít nhất một năng lực, phẩm chất được giáo viên giới thiệu và tập thể lớp công nhận.

Như vậy, tinh thần đổi mới của Thông tư 30 vẫn được tiếp tục kế thừa trong các quy định về khen thưởng trong Thông tư 22 (khen thưởng các học sinh tiến bộ vượt bậc về từng nội dung đánh giá). Song đã quy định rõ ràng hơn về tiêu chí để khen thưởng học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.

Các quy định như vậy sẽ cụ thể hơn, giúp cho giáo viên và nhà trường thuận lợi trong việc khen thưởng học sinh, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu không gây áp lực cho học sinh, cha mẹ học sinh và khắc phục được bệnh thành tích trong giáo dục.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Thảo luận những điểm sửa đổi, bổ sung của Thông tư 22 so với Thông tư 30.
2. Thảo luận cách thức thực hiện những điểm sửa đổi theo Thông tư 22,
3. Thảo luận tập trung vào phần đánh giá thường xuyên và cách thức lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên
4. Thảo luận để làm rõ cách thức đánh giá bằng nhận xét tích cực. Lấy ví dụ minh hoạ một số kĩ thuật đánh giá thường xuyên trên lớp theo môn học là thế nào?

PHẦN IV

HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC LƯỢNG HOÁ CÁC NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

MỤC TIÊU

Sau khi học xong phần này, học viên:

- Hiểu rõ cách thức lượng hoá các năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- Sử dụng được các thang đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học.
- Sử dụng kết quả đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học.

Năng lực là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... Năng lực của cá nhân được đánh giá qua phương thức và kết quả hoạt động của cá nhân đó khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Năng lực chung là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì một người nào cũng cần có để sống, học tập và làm việc. Các hoạt động giáo dục (bao gồm các môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo), với khả năng khác nhau, nhưng đều hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển các năng lực chung của học sinh.

Năng lực đặc thù môn học (của môn học nào) là năng lực mà môn học (đó) có ưu thế hình thành và phát triển (do đặc điểm của môn học đó). Một năng lực có thể là năng lực đặc thù của nhiều môn học khác nhau.

Phẩm chất là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử trong đạo đức, lối sống, ý thức pháp luật, niềm tin, tình cảm,... của con người. Phẩm chất cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người¹.

Các năng lực chung và phẩm chất chủ yếu được lượng hoá bằng các trắc nghiệm, bảng kiểm, thang đo... gồm các câu hỏi (item) được thể hiện tường minh dưới dạng các chỉ báo/biểu hiện hành vi có thể quan sát và đánh giá được với các cấp độ từ thấp đến cao.

Công việc này được thực hiện dựa trên tiến trình bao gồm các bước sau:

- 1) Làm rõ nội hàm của phẩm chất, năng lực tương ứng.
- 2) Với mỗi năng lực, phẩm chất, liệt kê các *chỉ báo hành vi* (các biểu hiện cụ thể) phản ánh nội hàm của năng lực/phẩm chất đó dưới dạng các hành động nhận thức, kỹ năng (hiểu, làm, thể hiện,...) và thái độ (thích, tự tin, tự giác, chủ động,...).
- 3) Với mỗi chỉ báo hành vi, thiết lập các mức độ *chất lượng* thể hiện cấp độ từ thấp đến cao.
- 4) Kết quả đánh giá căn cứ trên các chỉ báo hành vi, để xác định yêu cầu cần đạt theo từng mức độ từ thấp đến cao.

* Thông tư 22 quy định:

Đánh giá học sinh tiểu học là những hoạt động quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; tư vấn, hướng dẫn, động viên học sinh; nhận xét

¹ Tham khảo *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (trong Chương trình giáo dục phổ thông mới)*, tháng 8/2015.

định tính hoặc định lượng về kết quả học tập, rèn luyện, sự hình thành và phát triển một số năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học.

– Nội dung đánh giá sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học:

+ Năng lực: tự phục vụ, tự quản; hợp tác; tự học và giải quyết vấn đề.

+ Phẩm chất: chăm học, chăm làm; tự tin, trách nhiệm; trung thực, kỉ luật; đoàn kết, yêu thương.

– Đánh giá thường xuyên về năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học:

+ Giáo viên căn cứ vào các biểu hiện về nhận thức, kĩ năng, thái độ của học sinh ở từng năng lực, phẩm chất để nhận xét, có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

+ Học sinh được tự nhận xét và được tham gia nhận xét bạn, nhóm bạn về những biểu hiện của từng năng lực, phẩm chất để hoàn thiện bản thân.

+ Khuyến khích cha mẹ học sinh trao đổi, phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh rèn luyện và phát triển năng lực, phẩm chất.

– Đánh giá định kì về năng lực, phẩm chất: Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II, giáo viên chủ nhiệm căn cứ vào các biểu hiện liên quan đến nhận thức, kĩ năng, thái độ trong quá trình đánh giá thường xuyên về sự hình thành và phát triển từng năng lực, phẩm chất của mỗi học sinh, tổng hợp theo các mức sau:

+ Tốt: Đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục, biểu hiện rõ và thường xuyên.

+ Đạt: Đáp ứng được yêu cầu giáo dục, biểu hiện nhưng chưa thường xuyên.

+ Cần cố gắng: Chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu giáo dục, biểu hiện chưa rõ.

Các thang đo dưới đây được thiết kế để giúp giáo viên đánh giá các năng lực, phẩm chất của học sinh tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 một cách tường minh hơn, chính xác hơn vào giữa và cuối mỗi học kì¹:

1) Thang đo dành cho giáo viên.

2) Thang đo dành cho học sinh (từ lớp 3 đến lớp 5).

Cách thức sử dụng các thang đo năng lực, phẩm chất:

1. Những trường tiểu học ở khu vực thành phố, nơi có điều kiện có thể hướng dẫn giáo viên sử dụng công nghệ thông tin để lượng hoá theo các chỉ báo trên thang đo theo cách sau:

Lượng hoá kết quả đánh giá từng năng lực, phẩm chất dựa trên mức độ thể hiện qua các câu (item) cho các lần đánh giá giữa kì và cuối kì theo quy ước sau:

– Xếp vào nhóm **TỐT** nếu: $\geq 3/4$ số câu (item) đạt mức 3, không có câu nào ở mức 1.

– Xếp vào nhóm **ĐẠT** nếu: $> 3/4$ số câu (item) đạt mức 2, 3.

– Xếp vào nhóm **CẦN CỐ GẮNG** nếu: $\geq 1/4$ số câu (item) đạt mức 1.

2. Những trường tiểu học ở khu vực nông thôn, miền núi... chưa có đủ điều kiện, giáo viên sử dụng các thang đo này như là căn cứ tham chiếu (khung tham chiếu) để lượng hoá từng năng lực, phẩm chất của học sinh, đảm bảo tính khách quan, công bằng, chú ý đến những học sinh có khó khăn cần giúp đỡ (nhóm Cần cố gắng).

¹ Tác giả. PGS.TS. Nguyễn Công Khanh, 2016.

THANG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

(Dành cho giáo viên đánh giá học sinh tiểu học)

Họ và tên học sinh:; Tuổi:; Nam/Nữ: Lớp:
 Trường:Họ và tên giáo viên:Ngày đánh giá:

Hướng dẫn: Dưới đây là những biểu hiện hành vi có thể quan sát thấy ở một học sinh (HS). Giáo viên (GV) hãy đọc kỹ từng câu và đánh giá xem HS này *thực hiện ở mức độ nào?* Hãy **khoanh tròn vào một** số thích hợp biểu thị **đúng nhất** hành vi của HS này. (Chỉ chọn 1 trong 3 mức độ).

1 = Hiếm khi, không đúng; 2 = Thi thoảng, đôi khi đúng; 3 = Thường xuyên, thường xuyên đúng

1. Các năng lực, phẩm chất

STT	Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất	Mức độ		
		1	2	3
Năng lực				
I	Tự phục vụ, tự quản			
1	HS tự vệ sinh thân thể, ăn, mặc gọn gàng sạch sẽ	1	2	3
2	HS tự chuẩn bị đồ dùng học tập cá nhân ở trên lớp, ở nhà	1	2	3
3	HS tự giác hoàn thành công việc được giao đúng hạn	1	2	3
4	HS chủ động khi thực hiện các nhiệm vụ học tập	1	2	3
5	HS tự sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt cá nhân, vui chơi hợp lí	1	2	3
6	HS tự sắp xếp thời gian làm các bài tập theo yêu cầu của giáo viên	1	2	3
II	Hợp tác			
7	HS có kĩ năng giao tiếp, sẵn sàng giúp đỡ các bạn	1	2	3
8	HS tích cực tham gia vào các công việc ở tổ/nhóm	1	2	3
9	HS dễ làm quen, dễ dàng kết bạn	1	2	3
10	HS biết nói lời cảm ơn khi người khác giúp mình một điều gì đó	1	2	3
11	HS tích cực, tự giác hoàn thành công việc được nhóm giao đúng hạn	1	2	3
12	HS lắng nghe và dễ dàng thoả thuận với các bạn trong nhóm	1	2	3
III	Tự học và giải quyết vấn đề			
13	HS tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập cá nhân, học tập theo nhóm	1	2	3
14	HS tự giác, chủ động hoàn thành các bài tập được giao đúng hạn	1	2	3
15	HS tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh việc học	1	2	3
16	HS vận dụng điều đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập	1	2	3
17	Để giải quyết một vấn đề, HS thường cố gắng đến cùng	1	2	3
18	HS chủ động nghĩ ra những cách khác nhau để giải quyết vấn đề	1	2	3

STT	Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất	Mức độ		
		1	2	3
Phẩm chất				
IV	Chăm học, chăm làm			
19	HS tự giác tham gia làm các việc vặt trong nhà giúp bố mẹ	1	2	3
20	HS tự giác thực hiện những công việc được giao, không cần nhắc nhở	1	2	3
21	HS thể hiện sự chăm chỉ, sẵn sàng giúp đỡ các bạn trong lớp	1	2	3
22	HS có sự tập trung, chú ý lắng nghe trong các giờ học	1	2	3
23	HS chủ động nêu thắc mắc và tích cực phát biểu ý kiến trong giờ học	1	2	3
24	HS nỗ lực hoàn thành các công việc được giao ở lớp, ở nhà đúng hạn	1	2	3
V	Tự tin, trách nhiệm			
25	HS tự tin trong giao tiếp ứng xử với các bạn trong lớp	1	2	3
26	HS chủ động, tự tin trong các tình huống học tập và rèn luyện	1	2	3
27	HS thể hiện sự tự tin trong các cuộc thảo luận nhóm	1	2	3
28	HS luôn nỗ lực, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện bản thân	1	2	3
29	HS tự chịu trách nhiệm, không đổ lỗi, sẵn sàng nhận lỗi khi làm sai	1	2	3
30	HS luôn được các bạn trong nhóm/lớp tin tưởng	1	2	3
VIII	Trung thực, kỉ luật			
31	HS thể hiện sự thật thà, ghét sự gian dối	1	2	3
32	HS luôn nói đúng về sự việc, không nói sai về người khác	1	2	3
33	HS biết bảo vệ của công, không lấy những gì không phải của mình	1	2	3
34	HS tôn trọng cam kết, giữ lời hứa	1	2	3
35	HS tôn trọng nội quy và thực hiện nghiêm túc quy định về học tập	1	2	3
36	HS tự giác, tập trung cho các nhiệm vụ học tập, không cần nhắc nhở	1	2	3
IX	Đoàn kết, yêu thương			
37	HS thể hiện sự tôn trọng, nhường nhịn, gắn kết trong nhóm bạn	1	2	3
38	HS biết cách ứng xử, không gây mất đoàn kết trong tổ, lớp	1	2	3
39	HS không nói xấu bạn hoặc ganh ghét các bạn trong lớp	1	2	3
40	HS yêu thương, quan tâm chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh em	1	2	3
41	HS yêu trường, lớp, biết ơn thầy giáo, cô giáo	1	2	3
42	HS yêu thương bạn, sẵn sàng giúp đỡ bạn	1	2	3

2. Học sinh gặp những vấn đề sau đây ở mức độ nào?

STT	Biểu hiện	Không/ rất hiếm	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	Lạnh lùng, ít nói, giao tiếp kém tự tin				
2	Thụ động, không tự tin khi thực hiện nhiệm vụ học tập				
3	Hay gây gổ hoặc phá rối, trêu chọc các bạn				
4	Nhút nhát, không thân với bạn nào trong lớp				
5	Làm gì sai hay đổ lỗi cho người khác				
6	Dễ bị kích động, khó kiểm soát xúc cảm tiêu cực				
...					

3. Học sinh có những điểm mạnh/khó khăn nào?

a) Những điểm mạnh (về nhận thức, kĩ năng, thái độ)

.....

.....

.....

.....

.....

b) Những điểm học sinh gặp khó khăn

.....

.....

.....

.....

.....

4. Giáo viên đã làm gì để giúp học sinh phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

THANG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT

(Dành cho học sinh tiểu học từ lớp 3 đến lớp 5)

Họ và tên học sinh:; Tuổi:; Nam/Nữ:

Lớp:; Trường:; Ngày đánh giá:

Hướng dẫn: Dưới đây là những hành vi mà một người ở lứa tuổi em có thể làm. Em hãy đọc kĩ từng câu và nghĩ xem mình *thực hiện ở mức độ nào?* Sau đó **khoanh tròn vào một số** thích hợp biểu thị **đúng nhất** hành vi của mình. (*Chỉ chọn 1 trong 3 mức độ*).

1 = Hiếm khi, không đúng; 2 = Thi thoảng, đôi khi đúng; 3 = Thường xuyên, thường xuyên đúng

1. Các năng lực, phẩm chất

STT	Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất	Mức độ		
		1	2	3
Năng lực				
I	Tự phục vụ, tự quản			
1	Em tự vệ sinh thân thể, ăn, mặc gọn gàng sạch sẽ	1	2	3
2	Em tự chuẩn bị đồ dùng học tập cá nhân ở trên lớp, ở nhà	1	2	3
3	Em tự giác hoàn thành công việc được giao đúng hạn	1	2	3
4	Em chủ động khi thực hiện các nhiệm vụ học tập	1	2	3
5	Em tự sắp xếp thời gian học tập, sinh hoạt cá nhân, vui chơi hợp lí	1	2	3
6	Em tự sắp xếp thời gian làm các bài tập theo yêu cầu của giáo viên	1	2	3
II	Hợp tác			
7	Em có kĩ năng giao tiếp, sẵn sàng giúp đỡ các bạn	1	2	3
8	Em dễ làm quen, dễ dàng kết bạn	1	2	3
9	Em biết nói lời cảm ơn khi người khác giúp mình một điều gì đó	1	2	3
10	Em tích cực, tự giác hoàn thành công việc được nhóm giao đúng hạn	1	2	3
11	Em lắng nghe và dễ dàng thoả thuận với các bạn trong nhóm	1	2	3
12	Em dễ chơi với các bạn dù họ khác mình về nhiều điểm	1	2	3
III	Tự học và giải quyết vấn đề			
13	Em tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập cá nhân, học tập theo nhóm	1	2	3
14	Em tự giác, chủ động hoàn thành các bài tập được giao đúng hạn	1	2	3
15	Em tự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh việc học	1	2	3
16	Em tìm hiểu rõ vấn đề khi có bất đồng, để hiểu lí do, mà không tức giận	1	2	3
17	Để giải quyết một vấn đề, em thường cố gắng đến cùng	1	2	3
18	Em nghĩ ra những cách khác nhau để giải quyết vấn đề	1	2	3

STT	Các chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) được quan sát ở từng năng lực, phẩm chất	Mức độ		
		1	2	3
Phẩm chất				
IV	Chăm học, chăm làm	1	2	3
19	Em tự giác tham gia làm các việc vặt trong nhà giúp bố mẹ	1	2	3
20	Em thích được thầy cô giao các công việc ở lớp, ở trường	1	2	3
21	Em cảm thấy hạnh phúc khi được giúp bố mẹ làm các việc vặt trong nhà	1	2	3
22	Em có sự tập trung, chú ý lắng nghe trong các giờ học	1	2	3
23	Em chủ động nêu thắc mắc và tích cực phát biểu ý kiến trong giờ học	1	2	3
24	Em chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể ở lớp, ở trường	1	2	3
V	Tự tin, trách nhiệm			
25	Em tự tin trong giao tiếp ứng xử với các bạn trong lớp	1	2	3
26	Em chủ động, tự tin trong các tình huống học tập và rèn luyện	1	2	3
27	Em thường tự tin trong các cuộc thảo luận nhóm	1	2	3
28	Em có trách nhiệmkhi thực hiệncác nhiệm vụ được giao	1	2	3
29	Em luôn nỗ lực, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện bản thân	1	2	3
30	Em tự chịu trách nhiệm, không đổ lỗi, sẵn sàng nhận lỗi khi làm sai	1	2	3
VIII	Trung thực, kỉ luật			
31	Em yêu sự thật thà, ghét sự gian dối	1	2	3
32	Em nói đúng về sự việc, không nói sai về người khác	1	2	3
33	Em biết bảo vệ của công, không lấy những gì không phải của mình	1	2	3
34	Em tôn trọng cam kết, giữ lời hứa	1	2	3
35	Em tôn trọng nội quy và thực hiện nghiêm túc quy định về học tập	1	2	3
36	Em tự giác, tập trung cho các nhiệm vụ học tập, không cần nhắc nhở	1	2	3
IX	Đoàn kết, yêu thương			
37	Em thể hiện sự tôn trọng, nhường nhịn, gắn kết trong nhóm bạn	1	2	3
38	Em biết cách ứng xử, không gây mất đoàn kết trong tổ, lớp	1	2	3
39	Em không nói xấu sau lưng bạn hoặc gây gổ với các bạn trong lớp	1	2	3
40	Em yêu thương, quan tâm chăm sóc ông bà, cha mẹ, anh em	1	2	3
41	Em yêu trường, lớp, biết ơn thầy giáo, cô giáo	1	2	3
42	Em yêu thương bạn, sẵn sàng giúp đỡ bạn	1	2	3

2. Em có những điểm mạnh, khó khăn nào?

a) Những điểm mạnh (về nhận thức, kĩ năng, thái độ)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Những khó khăn

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHẦN V

HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC LƯỢNG HOÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CÁC MÔN HỌC

MỤC TIÊU

Sau khi học xong phần này, học viên:

- Hiểu rõ cách thức lượng hoá kết quả học tập các môn học của học sinh tiểu học theo Thông tư 22.
- Sử dụng được các bảng tham chiếu đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học vào giữa và cuối mỗi kì.

Đánh giá học sinh tiểu học là những hoạt động quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; tư vấn, hướng dẫn, động viên học sinh; nhận xét định tính hoặc định lượng về kết quả học tập, rèn luyện,... của học sinh tiểu học.

Đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh theo chuẩn kiến thức, kĩ năng từng môn học và hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Đánh giá thường xuyên về học tập của học sinh tiểu học:

– Giáo viên dùng lời nói chỉ ra cho học sinh biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của học sinh khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời.

– Học sinh tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập để học và làm tốt hơn.

– Khuyến khích cha mẹ học sinh trao đổi với giáo viên về các nhận xét, đánh giá học sinh bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với giáo viên động viên, giúp đỡ học sinh học tập, rèn luyện.

Đánh giá định kì về học tập¹:

Vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II, giáo viên căn cứ vào quá trình đánh giá thường xuyên và chuẩn kiến thức, kĩ năng để đánh giá học sinh đối với từng môn học, hoạt động giáo dục theo các mức sau:

- Hoàn thành tốt: Thực hiện tốt các yêu cầu học tập của môn học hoặc hoạt động giáo dục.
- Hoàn thành: Thực hiện được các yêu cầu học tập của môn học hoặc hoạt động giáo dục.
- Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được một số yêu cầu học tập của môn học hoặc hoạt động giáo dục.

Để tìm cách lượng hoá kết quả học tập thường xuyên các môn học vào giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối học kì II, chúng tôi dùng khung sau:

A. Nội dung chương trình

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng của từng môn học (tại các thời điểm đánh giá)

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá (gồm các tiêu chí và chỉ báo hành vi) với 3 mức độ

¹ Tài liệu này không đề cập đến đánh giá định kì bằng bài kiểm tra chấm điểm.

Giá trị và lợi ích lớn nhất của phần này là đã xác định rõ ràng các tiêu chí, chỉ báo trong các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá như là những “bản đồ” chỉ đường, hướng dẫn, định rõ các mục tiêu, yêu cầu cần đạt ở mỗi giai đoạn trên con đường giúp giáo viên tiểu học biết rõ mình cần phải làm gì để giúp học sinh đạt được mục tiêu học tập.

Cách thức sử dụng các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá:

1. Những trường tiểu học ở khu vực thành phố, nơi có điều kiện có thể hướng dẫn giáo viên sử dụng công nghệ thông tin để lượng hoá theo các chỉ báo của bảng tham chiếu chuẩn đánh giá theo cách sau:

Lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên từng môn học thể hiện qua các tiêu chí – chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể) cho các lần đánh giá giữa kì và cuối kì theo quy ước sau:

- *HTT: $\geq 3/4$ số chỉ báo đạt mức HTT, không có chỉ báo nào ở mức CHT*
- *HT: $> 3/4$ chỉ báo đạt mức HT hoặc HTT*
- *CHT: $\geq 1/4$ số chỉ báo chỉ đạt mức CHT.*

2. Những trường tiểu học ở khu vực nông thôn, miền núi... chưa có đủ điều kiện, giáo viên sử dụng các bảng tham chiếu này như là căn cứ (khung tham chiếu) để lượng hoá kết quả học tập thường xuyên của học sinh, đảm bảo tính khách quan, công bằng, chú ý đến những học sinh CHT, cần giúp đỡ kịp thời.

MÔN TOÁN

LỚP 1

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 35 tiết Toán (4 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm giữa học kì I, lớp 1 bao gồm các nội dung sau:

- Các số đến 10, hình vuông, hình tròn, hình tam giác.
- Phép cộng trong phạm vi 3, 4 và 5.
- Số 0 trong phép cộng.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 10.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 10 phần tử).
- Biết so sánh các số trong phạm vi 10.
- Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng (trong phạm vi 5).
- Thuộc bảng cộng trong phạm vi 5 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 5.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5).
- Làm quen với hình vuông, hình tròn, hình tam giác.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.1.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 10			
1.1.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số đến 10			
1.1.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 10 phần tử)			
1.1.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 10			
1.1.2	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 5			
1.1.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 5			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.1.2.2	Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 5 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 5			
1.1.2.3	Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5)			
1.1.3	Thực hiện được một số thao tác với hình vuông, hình tròn, hình tam giác			
1.1.3.1	Bước đầu nhận biết hình vuông và nhận ra được hình vuông từ các vật thật			
1.1.3.2	Bước đầu nhận biết hình tròn và nhận ra được hình tròn từ các vật thật			
1.1.3.3	Bước đầu nhận biết hình tam giác và nhận ra được hình tam giác từ các vật thật			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 1)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 1X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này còn nhầm lẫn khi viết các số với nhau (6 với 9) và còn viết sai các số; chưa thực hiện được việc cộng nhẩm trong phạm vi 5; hay lẫn các dấu $>$, $<$ khi so sánh các số trong phạm vi 10. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số phép tính trong phạm vi 5, gạch chân và trao đổi với em (và phụ huynh em nữa để giúp em) những chỗ học sinh A còn viết nhầm dấu $>$ với $<$ và viết chưa đúng các chữ số. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I, em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong các chỉ báo (1.1.1.1; 1.1.1.3; 1.1.2.2). Mặc dù A đáp ứng được yêu cầu của các chỉ báo còn lại nhưng có 3/9 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 1X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn viết sai các số (chẳng hạn viết số 3 quay lại, vẫn còn nhầm lẫn giữa hai số 6 và 9, chỉ báo 1.1.1.3) sau một số lần được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã viết đúng được các số này. Ngoài ra, học sinh B cũng xảy ra trường hợp như học sinh A đối với chỉ báo 1.1.2.2. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số phép tính trong phạm vi 5. Sau hai lần giúp đỡ của giáo viên, học sinh B vẫn còn sai sót khi thực hiện được các phép tính cộng nhẩm trong phạm vi 5. Như vậy, học sinh B chưa đáp ứng được yêu cầu của chỉ báo này (1.1.2.2). Học sinh B đáp ứng được yêu cầu của các chỉ báo khác cho rằng giáo viên cũng còn phải hỗ trợ thêm. Tuy

học sinh B còn chưa hoàn thành được chỉ báo 1.1.2.2 nhưng 8 chỉ báo còn lại B đã hoàn thành. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 1X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 68 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm cuối học kì I, lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 1):

- Phép cộng trong phạm vi 6 – 10.
- Phép trừ trong phạm vi 10.
- Số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 6 – 10).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng (trong phạm vi 6 – 10).
- Thuộc bảng cộng trong phạm vi 6 – 10 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 6 – 10.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5).
- Sử dụng các hình vẽ, mô hình thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép trừ trong phạm vi 10.
- Thuộc bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm trong phạm vi 10.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng và phép trừ (trong phạm vi 10).
- Biết dựa vào các bảng cộng, trừ để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.2.1	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.1.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.1.2	Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 6 – 10 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 6 – 10			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.2.1.3	Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.2	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.2.2	Thuộc được bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm được trong phạm vi 10			
1.2.2.3	Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.3	Áp dụng được những nội dung đã học			
1.2.3.1	Biết dựa vào các bảng cộng trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính			
1.2.3.2	Biết dựa vào các bảng trừ trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính			
1.2.3.3	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 100 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm giữa học kì II, lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 1):

- Các số từ 11 đến 20, các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, cộng nhẩm, trừ nhẩm không nhớ các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Xăng-ti-mét, đo đoạn thẳng.
- Yếu tố hình học: điểm, đoạn thẳng, điểm ở trong và điểm ở ngoài của một hình.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 20; đọc, viết các số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết viết các số từ 11 đến 20 thành tổng của số chục và số đơn vị.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.
- Biết so sánh các số trong phạm vi 20.

- Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng không nhớ trong phạm vi 20, phép cộng hai số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, phép trừ hai số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).
- Biết xăng-ti-mét là đơn vị đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 20cm.
- Biết dùng thước thẳng có vạch xăng-ti-mét để đo các đoạn thẳng trong phạm vi 20cm rồi viết các số đo.
- Biết thực hiện các phép tính với số đo theo đơn vị xăng-ti-mét.
- Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng, biết nối hai điểm để được 1 đoạn thẳng.
- Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm.
- Biết nối các điểm thành hình tam giác, hình vuông.
- Bước đầu biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình.
- Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.3.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 20, các số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số từ 10 đến 20; viết các số từ 10 đến 20 bằng số chục và số đơn vị; viết, đọc các số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (đến không quá 20 phần tử)			
1.3.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 20; điền số trong phạm vi 20 trên các vạch của tia số			
1.3.2	Biết thực hiện cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 20; thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.3.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 20, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.3.2.3	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số tròn chục không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.3.2.4	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			
1.3.2.5	Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số			
1.3.3	Biết xăng-ti-mét và áp dụng đo đoạn thẳng			
1.3.3.1	Biết xăng-ti-mét là đơn vị đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 20cm			
1.3.3.2	Biết dùng thước thẳng có vạch xăng-ti-mét để đo các đoạn thẳng trong phạm vi 20cm rồi viết các số đo			
1.3.4	Biết điểm, đoạn thẳng và một số áp dụng đơn giản			
1.3.4.1	Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng, biết nối hai điểm để được 1 đoạn thẳng. Biết nối các điểm thành hình tam giác, hình vuông. Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm			
1.3.4.2	Bước đầu biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 140 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm cuối học kì II lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 1):

- Các số từ 11 đến 20, các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, cộng nhẩm, trừ nhẩm không nhớ các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Xăng-ti-mét, đo đoạn thẳng.
- Yếu tố hình học: điểm, đoạn thẳng, điểm ở trong và điểm ở ngoài của một hình.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 100.
- Biết viết các số trong phạm vi 100 thành tổng của số chục và số đơn vị.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.
- Biết so sánh các số trong phạm vi 100.
- Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép trừ không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).
- Biết mỗi tuần lễ có bảy ngày và tên gọi thứ tự các ngày trong tuần lễ.
- Biết xem lịch, loại lịch tờ hàng ngày.
- Biết đọc đúng giờ trên đồng hồ.
- Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.4.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 100			
1.4.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số đến 100; viết các số trong phạm vi 100 bằng số chục và số đơn vị			
1.4.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 100 phần tử)			
1.4.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 100; điền số trong phạm vi 100 trên các vạch của tia số			
1.4.2	Biết thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 100			
1.4.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100			
1.4.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.4.2.3	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.4.2.4	Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số			
1.4.3	Biết tuần lễ, các ngày trong tuần; xem lịch tờ hàng ngày; xem giờ đồng hồ			
1.4.3.1	Biết tuần lễ có bảy ngày và đọc được tên của các ngày theo thứ tự			
1.4.3.2	Biết được thứ, ngày, tháng, năm khi nhìn vào lịch tờ			
1.4.3.3	Đọc được giờ (giờ chẵn) khi nhìn vào đồng hồ			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 44 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 2 tại thời điểm giữa học kì I, lớp 2 bao gồm các nội dung sau:

- Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Các đơn vị đo đề-xi-mét, ki-lô-gam và lít.
- Hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20.
- Biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết đề-xi-mét là đơn vị đo độ dài.
- Biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản.
- Biết ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng.
- Biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng.
- Biết lít là đơn vị đo và biết dùng ca hoặc chai 1 lít để đo nước, dầu,...
- Nhận dạng và đọc được tên đúng hình tứ giác, hình chữ nhật.

– Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.1.1	Biết thực hiện phép cộng trong phạm vi 100			
2.1.1.1	Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20			
2.1.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng trong phạm vi 100			
2.1.1.3	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi vừa học			
2.1.1.4	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán có nội dung hình học với phép tính trong phạm vi đã học			
2.1.2	Đề-xi-mét, ki-lô-gam, lít; hình tứ giác, hình chữ nhật			
2.1.2.1	Biết đề-xi-mét là đơn vị đo độ dài, quan hệ với xăng-ti-mét và biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản			
2.1.2.2	Biết ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng và biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng			
2.1.2.3	Biết lít là đơn vị đo và biết dùng ca hoặc chai 1 lít để đong, đo nước, dầu,...			
2.1.2.4	Nhận dạng và đọc được tên đúng hình tứ giác, hình chữ nhật			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 2)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 2X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và cũng chưa thực hiện được phép cộng có nhớ trong phạm vi 100. Giáo viên đã thỉnh thoảng giúp học sinh A ôn lại bảng cộng, trừ trong phạm

vi 20 và trao đổi với bạn C trong lớp truy bài giúp A để A có thể thuộc. Ngoài ra, giáo viên cũng đã trao đổi để gợi ý cho học sinh A thực hiện lại một số phép tính cộng trong phạm vi 100. Tuy nhiên, sau nhiều lần và các biện pháp giúp đỡ trên mà học sinh A vẫn chưa thuộc và thực hiện sai sót phần lớn các phép tính. Giáo viên đã liên hệ với phụ huynh em A đề nghị phối hợp giúp đỡ em. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa thuộc được bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và chưa thực hiện được phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100. Do đó, đối với A, có 2/8 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 2X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa xăng-ti-mét và đề-xi-mét, lúc thực hành cân thì lại viết là lít. Sau một số lần được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Trong thực tế, em B vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về việc thực hiện phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 100 vì em còn làm sai nhiều (vì em cứ quên mất không nhớ). Giáo viên đã có phương án là giúp em thêm trong tuần đầu của nửa sau học kì I để em có thể thực hiện được các phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100. Mặc dù còn có 1/8 chỉ báo chưa hoàn thành, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành* và sẽ chú ý giúp em hoàn thành yêu cầu là thực hiện được phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 2X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Tuy rằng, thỉnh thoảng C thực hiện phép cộng có nhớ còn chưa chính xác nhưng em chữa lại được đúng khi cô giáo gạch chân phép tính làm sai. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 2 cuối học kì I, lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 1):

- Phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Các đơn vị đo thời gian: tháng, ngày, giờ; xem lịch.
- Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ đơn giản (không có nhớ).
- Biết tìm x trong các bài tập dạng $x + a = b$, $a + x = b$, $x - a = b$, $a - x = b$.
- Biết một ngày có 24 giờ.
- Biết xem lịch để xác định số ngày trong một tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ).

- Nhận dạng và đọc được tên đúng đường thẳng.
- Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi các phép tính vừa học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.2.1	Biết thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100			
2.2.1.1	Biết đặt tính và thực hiện phép trừ có nhớ trong phạm vi 100			
2.2.1.2	Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ đơn giản (không có nhớ)			
2.2.1.3	Biết tìm x trong các bài tập dạng $x + a = b$, $a + x = b$, $x - a = b$, $a - x = b$			
2.2.1.4	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi các phép tính vừa học			
2.2.2	Biết một ngày có 24 giờ. Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng			
2.2.2.1	Biết một ngày có 24 giờ và xem đồng hồ khi giờ chẵn			
2.2.2.2	Biết xem lịch để xác định số ngày trong một tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ)			
2.2.2.3	Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 136 tiết trong chương trình Toán lớp 2 giữa học kì II, lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 2):

- Phép nhân với 2, 3, 4 và 5.

- Phép chia cho 2, 3, 4 và 5.
- Đại lượng: giờ, phút.
- Yếu tố hình học: đường gấp khúc và độ dài đường gấp khúc; chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức vừa học.

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

- Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5.
- Biết nhân chia, nằm trong các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5.
- Biết tính giá trị của một biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính đã học).
- Biết tìm x trong các bài tập dạng $a \times x = b$, $x \times a = b$, $x : a = b$ (với a, b là các số bé và phép tính trong phạm vi vừa học).
- Nhận biết bằng hình ảnh trực quan và biết đọc, viết: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau.
- Biết 1 giờ có 60 phút.
- Biết xem đồng hồ khi kim dài chỉ vào các số 3, 6, 9.
- Nhận dạng và gọi đúng tên đường gấp khúc.
- Biết tính độ dài của đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó.
- Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó.
- Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chia. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5 và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.1	Biết được các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5			
2.3.1.1	Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5 và biết nhân chia, nằm trong các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5			
2.3.1.2	Biết tính giá trị của một biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính vừa học)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.1.3	Biết tìm x trong các bài tập dạng $a \times x = b$, $x \times a = b$, $x : a = b$ (với a, b là các số bé và phép tính trong phạm vi vừa học)			
2.3.1.4	Nhận biết bằng hình ảnh trực quan và biết đọc, viết: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$; biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau			
2.3.1.5	Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5			
2.3.1.6	Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về chia. Chủ yếu là các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5			
2.3.2	Biết quan hệ giữa giờ và phút. Biết xem đồng hồ (chính xác đến 15 phút). Đường gấp khúc. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác			
2.3.2.1	Biết 1 giờ có 60 phút và biết xem đồng hồ khi kim dài chỉ vào các số 3, 6, 9			
2.3.2.2	Nhận dạng và gọi đúng tên đường gấp khúc và biết tính độ dài của đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó			
2.3.2.3	Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 2 tại thời điểm cuối học kì II lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 2):

- Các số trong phạm vi 1000.
- Phép cộng với số có ba chữ số (một số trường hợp đơn giản và không nhớ).
- Mét, ki-lô-mét, mi-li-mét.
- Tiền Việt Nam.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 1000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản.
- Biết đọc, viết các số đến 1000.
- Biết số liền trước, liền sau một số cho trước.
- Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số.
- Biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục và số đơn vị và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm các số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số).
- Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm.
- Biết cộng, trừ nhẩm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ).
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số.
- Biết mét, ki-lô-mét, mi-li-mét là đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa bốn đơn vị đo đã học.
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1000 đồng.
- Qua thực hành sử dụng biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản).
- Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chia. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5 và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên đến 1000			
2.4.1.1	Biết đếm, đếm thêm một số đơn vị trong một số trường hợp đơn giản (đếm cách đơn giản) các số đến 1000			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.1.2	Biết đọc, viết các số đến 1000 và biết số liền trước, liền sau một số cho trước			
2.4.1.3	Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số và biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục và số đơn vị và ngược lại			
2.4.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số			
2.4.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm các số cho trước và biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
2.4.2	Biết cộng, trừ (không nhớ) với các số có đến ba chữ số			
2.4.2.1	Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm và biết cộng, trừ nhẩm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ)			
2.4.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số			
2.4.2.3	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học			
2.4.2.4	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2,3,4,5			
2.4.2.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2,3,4,5			
2.4.3	Biết thêm ba loại đơn vị đo độ dài và bốn loại tiền Việt Nam			
2.4.3.1	Biết mét, ki-lô-mét, mi-li-mét là đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa bốn đơn vị đo đã học			
2.4.3.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1000 đồng và qua thực hành sử dụng biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 49 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 3 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Bảng nhân 6 và 7, bảng chia 6 và 7.
- Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Tìm một trong các phần bằng nhau của một số ($1/6$, $1/7$).
- Khái niệm chia hết, chia còn dư.
- Gấp một số lên nhiều lần, giảm đi một số lần.
- Tìm số chia.
- Các đơn vị đo đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét.
- Xem đồng hồ (giờ lẻ bội của 5 phút).
- Góc vuông, góc không vuông.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng nhân, chia 6 và 7.
- Biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 6 và 7.
- Nhận biết được $1/6$ và $1/7$ bằng trực quan.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số.
- Biết các thành phần trong một phép chia, kể cả phép chia có dư.
- Biết tìm một thành phần chưa biết của một phép tính (một trong bốn phép toán).
- Biết đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét là các đơn vị đo độ dài và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
- Biết thực hiện các phép toán với các số đo độ dài.
- Biết sử dụng thước đo độ dài để xác định kích thước các đồ vật, đối tượng thường gặp trong cuộc sống.
- Biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản.
- Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút.
- Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông.
- Biết dùng ê-ke để xác định góc vuông, góc không vuông.
- Giải và trình bày bài toán có một bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một số lên một số lần, giảm đi một số lần; Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $1/7$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.1	Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 6 và 7)			
3.1.1.1	Thuộc bảng nhân, chia 6 và 7 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 6 và 7			
3.1.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo) và biết các thành phần trong một phép chia, kể cả phép chia có dư			
3.1.1.3	Nhận biết được $\frac{1}{6}$ và $\frac{1}{7}$ bằng trực quan			
3.1.1.4	Biết tìm một thành phần chưa biết của một phép tính (một trong bốn phép toán)			
3.1.1.5	Biết giải và trình bài toán có một bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một số lên một số lần, giảm đi một số lần			
3.1.1.6	Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $\frac{1}{7}$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn			
3.1.2	Biết được các đơn vị đo đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét và thực hiện một số công việc đơn giản			
3.1.2.1	Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút			
3.1.2.2	Biết đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét là các đơn vị đo độ dài và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo)			
3.1.3	Biết góc vuông, góc không vuông			
3.1.3.1	Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông			
3.1.3.2	Biết dùng ê-ke để xác định góc vuông, góc không vuông			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 3)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 3X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp với A và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thuộc được bảng nhân chia 6, 7; rất khó khăn và phần lớn thực hiện sai các phép tính nhân một số có hai chữ số với số có một chữ số; chưa biết tìm thành phần chưa biết của phép tính (nhất là phép chia); chưa thực hiện được việc tìm một phần bằng nhau của một số. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, sau ba, bốn lần giúp đỡ mà học sinh A vẫn thực hiện sai sót phần lớn các yêu cầu trên. Giáo viên đã liên hệ với phụ huynh em A đề nghị phối hợp giúp đỡ em. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I, em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thuộc bảng nhân, chia với 6, 7; nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số; tìm thành phần chưa biết của phép chia; việc tìm một phần bằng nhau của một số vì vẫn chủ yếu là sai sót. Do đó, đối với A, có 4/10 các chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 3X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa đề-ca-mét và đề-xi-mét. Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Các yêu cầu trong các chỉ báo khác em đáp ứng được. Có yêu cầu em làm tốt (như thuộc bảng nhân chia 6, 7 hoặc tìm thành phần chưa biết của một phép tính). Các yêu cầu của các chỉ báo khác em cũng còn gặp khó khăn và giáo viên phải hỗ trợ và em đã đáp ứng được yêu cầu. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 3X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong phần lớn các chỉ báo. Chỉ còn yêu cầu về tìm thành phần chưa biết của một phép tính thì C còn gặp lúng túng. Giáo viên đã trao đổi với C và em đã có tiến bộ và đã thực hiện được yêu cầu này. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 3 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 3):

- Bảng nhân 8 và 9, bảng chia 8 và 9.
- Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Tìm một trong các phần bằng nhau của một số ($1/8$, $1/9$).
- Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (chia hết, còn dư).
- Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (chia hết và chia có dư).
- So sánh một số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.
- Làm quen với biểu thức, tính giá trị của biểu thức.
- Các đơn vị đo khối lượng: gam, ki-lô-gam.
- Hình vuông, hình chữ nhật; chu vi hình vuông, hình chữ nhật.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng nhân, chia 8 và 9.
- Biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 8 và 9.
- Nhận biết được $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{9}$ bằng trực quan.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân một số có ba chữ số với một số có một chữ số.
- Biết chia một số có hai, ba chữ số cho một số có một chữ số, kể cả phép chia có dư.
- Làm quen với biểu thức, tính giá trị của biểu thức.
- Tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc).
- Biết gam, ki-lô-gam là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
- Biết sử dụng các dụng cụ đo: cân đĩa, cân đồng hồ để đo khối lượng của các đồ vật.
- Biết ước lượng khối lượng trong những trường hợp đơn giản.
- Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật.
- Nhận biết hình vuông và một số đặc điểm của hình vuông.
- Biết tính chu vi hình chữ nhật (theo quy tắc).
- Biết tính chu vi hình vuông (theo quy tắc).
- Biết giải và trình bày bài toán có đến hai bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một đại lượng lên một số lần, giảm đi một số lần; Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $\frac{1}{9}$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1	Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 8 và 9)			
3.2.1.1	Thuộc bảng nhân, chia 8 và 9 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 8 và 9			
3.2.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có ba chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo)			
3.2.1.3	Nhận biết được $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{9}$ bằng trực quan			
3.2.1.4	Biết chia một số có hai, ba chữ số cho một số có một chữ số, kể cả phép chia có dư			
3.2.1.5	Nhận biết được biểu thức và tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1.6	Biết giải và trình bày bài toán có đến hai bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một đại lượng lên một số lần, giảm đi một số lần			
3.2.1.7	Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến 1/9); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn			
3.2.2	Biết được các đơn vị đo khối lượng gam và ki-lô-gam, thực hành đo			
3.2.2.1	Biết gam và ki-lô-gam là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo)			
3.2.2.2	Biết sử dụng cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng của đồ vật và biết ước lượng khối lượng của đồ vật trong những trường hợp đơn giản			
3.2.3	Nhận biết hình chữ nhật, hình vuông và tính được chu vi của các hình này			
3.2.3.1	Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật; nhận biết hình vuông và một số đặc điểm của hình vuông			
3.2.3.2	Biết tính chu vi hình chữ nhật, chu vi hình vuông (theo quy tắc)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 11 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 130 tiết trong chương trình Toán lớp 3 giữa học kì II, lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 3):

- Các số đến 10 000.
- Phép cộng, trừ các số đến 10 000.
- Nhân, chia số có bốn chữ số với, cho số có một chữ số.
- Làm quen với yếu tố thống kê.
- Đại lượng: tháng, năm; xem đồng hồ (chính xác tới phút); tiền Việt Nam (2000 đồng, 5000 đồng, 10 000 đồng).
- Yếu tố hình học: điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng; đường tròn, tâm, đường kính, bán kính.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 10 000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn).
- Biết đọc, viết các số đến 10 000.
- Biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số.
- Biết mối quan hệ của đơn vị hai hàng kề nhau.
- Biết viết một số (có đến bốn chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số) trong phạm vi vừa học.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 4 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến 4 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết cộng, trừ nhẩm số các số (có đến bốn chữ số) tròn chục hoặc số tròn trăm, tròn nghìn.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư).
- Bước đầu làm quen với dãy số liệu và biết sắp xếp dãy số liệu thành dãy số liệu.
- Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê.
- Biết xem đồng hồ chính xác đến phút.
- Biết một năm có 12 tháng và số ngày cụ thể trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm).
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 1000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản.
- Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của một đoạn thẳng.
- Xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản.
- Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.
- Biết dùng compa vẽ hình tròn.
- Biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.1	Biết và hiểu được các số đến 10 000			
3.3.1.1	Biết đếm đến 10 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)			
3.3.1.2	Biết đọc, viết các số đến 10 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số			
3.3.1.3	Biết viết một số (có đến bốn chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại			
3.3.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số			
3.3.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước			
3.3.1.6	Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
3.3.1.7	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp			
3.3.1.8	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư)			
3.3.1.9	Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê			
3.3.1.10	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học			
3.3.2	Biết về ngày, tháng; tiền Việt Nam và xem đồng hồ			
3.3.2.1	Biết một năm có 12 tháng và số ngày cụ thể trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm); biết xem đồng hồ chính xác đến phút			
3.3.2.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 1000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng, biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.3	Biết về điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng và hình tròn			
3.3.3.1	Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của một đoạn thẳng; biết xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản			
3.3.3.2	Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn, biết dùng compa vẽ hình tròn, biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 3 tại thời điểm cuối học kì II lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 3):

- Các số đến 100 000.
- Phép cộng, trừ các số đến 100 000.
- Nhân, chia số có năm chữ số với, cho số có một chữ số.
- Đại lượng: Khái niệm diện tích của một hình (trực quan bằng việc đếm ô vuông đơn vị 1cm^2), xăng-ti-mét vuông.
- Yếu tố hình học: diện tích của hình chữ nhật, diện tích hình vuông.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 100 000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)
- Biết đọc, viết các số đến 100 000.
- Biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số.
- Biết mối quan hệ của đơn vị hai hàng kề nhau.
- Biết viết một số (có đến năm chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số).

- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết cộng, trừ nhẩm số các số (có đến bốn chữ số) tròn chục hoặc số tròn trăm, tròn nghìn.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến 5 chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến 5 chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư).
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản.
- Nhận biết khái niệm diện tích của một hình (so sánh diện tích của hai hình thông qua việc đếm số ô vuông có hoặc chồng hai hình lên nhau). Biết xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích.
- Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc).
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1	Biết và hiểu được các số đến 100 000			
3.4.1.1	Biết đếm đến 100 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)			
3.4.1.2	Biết đọc, viết các số đến 100 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số			
3.4.1.3	Biết viết một số (có đến năm chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại			
3.4.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến năm chữ số			
3.4.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước, biết sắp xếp các số có đến năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
3.4.1.6	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1.7	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư)			
3.4.1.8	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.			
3.4.2	Biết về tiền Việt Nam và xăng-ti-mét vuông. Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc)			
3.4.2.1	Nhận biết khái niệm diện tích của một hình (so sánh diện tích của hai hình thông qua việc đếm số ô vuông có hoặc chồng hai hình lên nhau). Biết xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích			
3.4.2.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản			
3.4.2.3	Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 11 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 48 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 4 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Số tự nhiên, dãy số tự nhiên.
- Phép cộng, phép trừ với các số tự nhiên.
- Các đơn vị đo yến, tạ, tấn; giây, thế kỉ.
- Góc nhọn, góc tù, góc bẹt; Hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc.
- Trung bình cộng, biểu đồ cột.
- Giải toán có lời văn.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể khi tại thời điểm giữa học kì I, lớp 4 chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đọc, viết các số đến lớp triệu.
- Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp không quá bốn số tự nhiên (có không quá 6 chữ số) theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.
- Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: Nếu thêm 1 vào thì được số tự nhiên liền sau nó, nếu bớt 1 (trừ số 0) thì được số tự nhiên liền trước nó; Số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên lớn nhất.
- Nhận biết các hàng trong mỗi lớp, biết giá trị của mỗi chữ số trong mỗi số.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ các số có đến 6 chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp.
- Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính.
- Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản).
- Nhận biết và tính được giá trị của một biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).
- Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số.
- Bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột.
- Biết (tên gọi, kí hiệu) yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
- Biết thực hiện các phép tính với các số đo khối lượng, thời gian (vừa học).
- Biết ước lượng khối lượng của một vật trong những trường hợp đơn giản.
- Biết các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ. Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm và chuyển đổi trong hai nhóm đơn vị thời gian này (phút, giây; thế kỉ, năm), xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào.
- Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.
- Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
- Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song (bằng thước và compa)
- Biết vẽ đường cao của một tam giác (trong trường hợp đơn giản).
- Giải và trình bày bài toán có đến ba bước để tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Biết đọc viết, so sánh các số tự nhiên, bước đầu biết về dãy số tự nhiên, phép cộng và trừ các số tự nhiên			
4.1.1.1	Biết đọc, viết các số đến lớp triệu			
4.1.1.2	Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp không quá bốn số tự nhiên (có không quá sáu chữ số) theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.			
4.1.1.3	Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: Nếu thêm 1 vào thì được số tự nhiên liền sau nó, nếu bớt 1 (trừ số 0) thì được số tự nhiên liền trước nó; Số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên lớn nhất			
4.1.1.4	Nhận biết các hàng trong mỗi lớp, biết giá trị của mỗi chữ số trong mỗi số			
4.1.1.5	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ các số có đến 6 chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp			
4.1.1.6	Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính; biết cộng, trừ nhằm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản)			
4.1.1.7	Nhận biết và tính được giá trị của một biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản)			
4.1.1.8	Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số và bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột			
4.1.1.9	Giải và trình bày bài toán có đến ba bước để tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó			
4.1.2	Biết được các đơn vị đo khối lượng yến, tạ, tấn; giây, thế kỉ và thực hiện một số công việc đơn giản			
4.1.2.1	Biết (tên gọi, kí hiệu) yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo); Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm và chuyển đổi trong hai nhóm đơn vị thời gian này (phút, giây; thế kỉ, năm), xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào			
4.1.2.2	Biết thực hiện các phép tính với các số đo khối lượng, thời gian vừa học và biết ước lượng khối lượng của một vật trong những trường hợp đơn giản			
4.1.3	Nhận biết được các loại góc, hai đường thẳng vuông góc, song song			
4.1.3.1	Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.3.2	Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song			
4.1.3.3	Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song (bằng thước và compa) và biết vẽ đường cao của một tam giác (trong trường hợp đơn giản)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 4)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 4X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thực hiện việc tính giá trị của biểu thức có chữ (1 – 3 chữ); chưa thực hiện nhận xét thông tin trên biểu đồ cột; chưa giải được bài toán có đến ba phép tính; chưa nhận biết được (còn lẫn lộn với nhau) các loại góc (vuông, nhọn, tù). Em A cũng gặp nhiều khó khăn và chưa nhớ được các đơn vị đo và việc chuyển đổi các đơn vị đo khối lượng là yến, tạ, tấn. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa học kì I, sau nhiều lần giáo viên giúp đỡ mà học sinh A vẫn chưa thực hiện được nhận xét các thông tin từ biểu đồ cột chính xác, chưa nhớ được mối quan hệ giữa các đơn vị yến, tạ, tấn cho dù cũng cho thấy A đã có những tiến bộ (biết được muốn tìm các thông tin cụ thể của một đối tượng thì tìm ở đâu trên biểu đồ cột; nhớ được yến, tạ, tấn là đơn vị đo khối lượng). Đặc biệt, A rất khó khăn trong việc nhận biết góc vuông, góc nhọn và góc tù. Việc giải bài toán có đến ba phép tính. Giáo viên đã liên lạc với phụ huynh của A để bàn cách hỗ trợ em trong hai tuần đầu của nửa sau học kì I để giúp em hoàn thành những yêu cầu này. Do đó, đối với A, có 4/14 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 4X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong phần lớn các chỉ báo. Trên thực tế, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa yến, tạ, tấn. Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ trao đổi, đến giữa học kì I, học sinh B đã cơ bản khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Giáo viên sẽ giúp em thêm để em hoàn thành được yêu cầu của chỉ báo này. Mặc dù còn có 1/14 chỉ báo chưa hoàn thành nhưng đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 4X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 4 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 4):

- Phép nhân, phép chia với các số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3.
- Các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số).
- Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân của một tổng với một số trong thực hành tính.
- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số).
- Biết nhân nhẩm với 10, 100 và 1000.
- Biết chia nhẩm cho 10, 100 và 1000.
- Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3 trong một số tình huống đơn giản.
- Biết các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông, ki-lô-mét vuông là các đơn vị đo diện tích và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo). Biết đọc, viết các số đo diện tích theo các đơn vị đã học.
- Biết thực hiện các phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học.
- Biết ước lượng số đo diện tích trong một số trường hợp đơn giản.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.1	Biết thực hiện phép nhân, chia với các số tự nhiên			
4.2.1.1	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.1.2	Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân của một tổng với một số trong thực hành tính			
4.2.1.3	Biết nhân nhẩm với 10, 100 và 1000 và biết chia nhẩm cho 10, 100 và 1000			
4.2.1.4	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số)			
4.2.1.5	Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3 trong một số tình huống đơn giản			
4.2.2	Biết được các đơn vị đo diện tích là đề-xi-mét vuông, mét vuông			
4.2.2.1	Biết các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông là các đơn vị đo diện tích và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo). Biết đọc, viết các số đo diện tích theo các đơn vị đã học			
4.2.2.2	Biết thực hiện các phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học và ước lượng số đo diện tích trong một số trường hợp đơn giản			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 132 tiết trong chương trình Toán lớp 4 giữa học kì II, lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 4):

- Khái niệm ban đầu về phân số.
- Tính chất cơ bản của phân số và một số ứng dụng.
- So sánh hai phân số.
- Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia phân số.
- Biểu thức với phân số.
- Tìm một thành phần trong phép tính.
- Giới thiệu hình bình hành.
- Đơn vị đo: ki-lô-mét vuông
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết khái niệm ban đầu về một phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100.
- Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.
- Nhận ra hai phân số bằng nhau.
- Biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản.
- Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản.
- Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số.
- Biết so sánh hai phân số khác mẫu số.
- Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.
- Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số.
- Biết thực hiện phép cộng hai phân số khác mẫu số.
- Biết thực hiện phép cộng phân số với một số tự nhiên.
- Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số.
- Biết thực hiện phép trừ hai phân số khác mẫu số.
- Biết thực hiện phép trừ phân số cho một số tự nhiên, một số tự nhiên cho một phân số.
- Biết thực hiện phép nhân hai phân số.
- Biết thực hiện phép nhân phân số với một số tự nhiên.
- Biết thực hiện phép chia hai phân số.
- Biết thực hiện phép chia một phân số cho một số tự nhiên.
- Nhận biết hình bình hành và một số đặc điểm của hình bình hành.
- Biết tính chu vi và diện tích hình bình hành (theo quy tắc).
- Biết ki-lô-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đơn vị đo diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông; mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông và đổi số đo giữa hai đơn vị này; thực hiện được các phép tính với các số đo diện tích có đơn vị ki-lô-mét vuông.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm số trung bình cộng, tìm hai phân số biết tổng và hiệu của chúng, tìm phân số của một số).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.1	Biết và hiểu được các vấn đề cơ bản về phân số			
4.3.1.1	Nhận biết khái niệm ban đầu về một phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.1.2	Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số			
4.3.1.3	Nhận ra hai phân số bằng nhau và biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản			
4.3.1.4	Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản; biết so sánh hai phân số cùng mẫu số, khác mẫu số			
4.3.1.5	Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé			
4.3.2	Biết thực hiện từng phép tính với phân số			
4.3.2.1	Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số, phép cộng hai phân số khác mẫu số, phép cộng phân số với một số tự nhiên			
4.3.2.2	Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số, phép trừ hai phân số khác mẫu số, phép trừ phân số cho một số tự nhiên, phép trừ một số tự nhiên cho một phân số			
4.3.2.3	Biết thực hiện phép nhân hai phân số, phép nhân phân số với một số tự nhiên			
4.3.2.4	Biết thực hiện phép chia hai phân số, phép chia phân số cho một số tự nhiên			
4.3.2.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm số trung bình cộng, tìm hai phân số biết tổng và hiệu của chúng, tìm phân số của một số)			
4.3.3	Nhận biết hình bình hành. Biết ki-lô-mét vuông			
4.3.3.1	Nhận biết hình bình hành và một số đặc điểm của hình bình hành; Biết tính chu vi và diện tích hình bình hành (theo quy tắc)			
4.3.3.2	Biết ki-lô-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đơn vị đo diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông; mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông và đổi số đo giữa hai đơn vị này; thực hiện được các phép tính với các số đo diện tích có đơn vị ki-lô-mét vuông			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 4 tại thời điểm cuối học kì II lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 4):

- Tìm một thành phần trong phép tính.
- Tỉ số và ứng dụng vào bản đồ.
- Biểu thức chứa chữ.
- Giới thiệu hình thoi.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học (tìm hai số biết tổng hoặc hiệu và tỉ số của hai số đó).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên.
- Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính (như đối với số tự nhiên).
- Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại.
- Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.
- Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó.
- Biết cách tính diện tích hình thoi.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.1	Biết thực hiện các phép tính với phân số			
4.4.1.1	Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên			
4.4.1.2	Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính (như đối với số tự nhiên)			
4.4.1.3	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.2	Biết hình thoi và tính diện tích hình thoi			
4.4.2.1	Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó			
4.4.2.2	Biết cách tính diện tích hình thoi			
4.4.3	Biết tỉ số và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ			
4.4.3.1	Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại			
4.4.3.2	Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 47 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 5 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Giới thiệu về phân số thập phân.
- Hỗn số.
- Khái niệm ban đầu về số thập phân.
- So sánh hai số thập phân.
- Đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông, héc-ta.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết nhận dạng các số thập phân.
- Biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân.
- Biết đọc và viết số thập phân.
- Biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân
- Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại.
- Biết so sánh hai số thập phân.

- Biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại.
- Biết đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông là các đơn vị đo diện tích, héc-ta là đơn vị đo ruộng đất.
- Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học.
- Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đo đơn vị diện tích.
- Biết chuyển đổi các đơn vị đo diện tích với nhau và cùng sang một đơn vị khác.
- Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính về quan hệ tỉ lệ, có nội dung hình học vừa được học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.1	Bước đầu biết về số thập phân			
5.1.1.1	Biết nhận dạng các số thập phân và biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân			
5.1.1.2	Biết đọc và viết số thập phân và biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân			
5.1.1.3	Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại			
5.1.1.4	Biết so sánh hai số thập phân và biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại			
5.1.2	Biết được thêm các đơn vị đo diện tích và hoàn thiện bảng đơn vị đo diện tích			
5.1.2.1	Biết đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông là các đơn vị đo diện tích, héc-ta là đơn vị đo ruộng đất			
5.1.2.2	Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học và biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đo đơn vị diện tích			
5.1.2.3	Biết chuyển đổi các đơn vị đo diện tích với nhau và cùng sang một đơn vị khác và biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích			
5.1.2.4	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính về “quan hệ tỉ lệ”, với các đơn vị diện tích			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 5)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 5X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa nắm được bảng các đơn vị đo diện tích và mối quan hệ giữa các đơn vị đó. Em A cũng gặp nhiều khó khăn và chưa nhớ được tên các đơn vị đo và việc chuyển đổi các đơn vị đo diện tích ra mét vuông. Giáo viên đã trao đổi đề gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, sau ba, bốn lần giáo viên giúp đỡ mà học sinh A vẫn chưa nhớ và hiểu được hết bảng đơn vị đo diện tích, chưa nhớ được mối quan hệ giữa các đơn vị này. Giáo viên đã liên lạc với phụ huynh của A để bàn cách phối hợp giúp cho A ở nhà. Cho dù đến thời điểm giữa học kì I giáo viên qua trao đổi và quan sát đã thấy A có những tiến bộ (biết được đề-ca-mét vuông khác với đề-xi-mét vuông, héc-ta là đơn vị dùng để đo ruộng đất) nhưng A vẫn còn thực hiện sai các phép chuyển đổi đơn vị. Do đó, đối với A, có 3/8 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 5X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Trên thực tế, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa đề-ca-mét vuông và đề-xi-mét vuông, nhầm lẫn khi chuyển đổi vì cứ nghĩ giữa hai đơn vị kế tiếp trong bảng đơn vị đo diện tích thì tăng lên hoặc giảm đi 10 lần (thay cho đúng là 100 lần). Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ trao đổi, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Em B đã có thể thực hiện được các phép chuyển đổi, tuy chưa nhanh nhưng đã phần lớn đã chính xác. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 5X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Em C còn lấy được các thông tin trên sách báo có các số liệu về đo diện tích để minh hoạ cho việc sử dụng héc-ta để đo ruộng đất. Em C cũng tự mình chuyển đổi các số liệu đó ra ki-lô-mét vuông để có những nhận xét về diện tích của các đối tượng khác nhau trong mẫu thông tin đó. Tuy nhiên, qua ghi chép cá nhân, giáo viên cũng thấy rằng em C còn chưa thực hiện tốt bài toán có đến ba phép tính về “quan hệ tỉ lệ”: em còn hay bị sai sót nhiều và chỉ làm đúng khi có sự giúp đỡ của giáo viên. Yêu cầu của chỉ báo này em chỉ đạt hoàn thành. Như vậy, 7/8 chỉ báo em C hoàn thành tốt các yêu cầu, 1 chỉ báo em C đạt mức hoàn thành nên giữa kì I, giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN**A. Nội dung chương trình**

Các nội dung đã hoàn thành 89 tiết về chương trình Toán lớp 5 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 5):

- Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia với số thập phân.
- Tỉ số phần trăm.
- Hình tam giác và diện tích hình tam giác.
- Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt.
- Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính.
- Biết tính giá trị của biểu thức có không quá ba dấu phép tính cộng, trừ, có hoặc không có dấu ngoặc.
- Biết tìm thành phần chưa biết của phép cộng và phép trừ.
- Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số mà mỗi lượt nhân có không quá hai lần; nhân một số thập phân với một số thập phân mà mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần).
- Biết nhân nhẩm một số thập phân với 10, 100, 1000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...
- Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính.
- Biết thực hiện phép chia mà thương là một số tự nhiên hoặc một số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (chia số thập phân cho một số tự nhiên, chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà thương là một số thập phân; chia số thập phân cho số tự nhiên; chia số thập phân cho số thập phân).
- Biết chia nhẩm một số thập phân cho 10, 100, 1000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...
- Biết tính giá trị của biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính.
- Biết tìm thành phần chưa biết của phép nhân và phép chia với số thập phân.
- Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.
- Biết đọc, viết tỉ số phần trăm.
- Biết viết một phân số thành tỉ số phần trăm và tỉ số phần trăm thành phân số.
- Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên; chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác không.
- Biết tìm tỉ số phần trăm của hai số, tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số, tìm một số biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó.
- Bước đầu biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, chuyển một phân số thành số thập phân.
- Biết sử dụng máy tính bỏ túi để giải các bài toán về tỉ số phần trăm.
- Nhận biết được các dạng hình tam giác (ba góc nhọn, một góc tù hai góc nhọn, một góc vuông hai góc nhọn); biết tính diện tích của hình tam giác

– Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với các phân số (về tỉ số phần trăm, có nội dung hình học).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.1	Biết thực hiện bốn phép tính với các số thập phân			
5.2.1.1	Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt			
5.2.1.2	Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính			
5.2.1.3	Biết tính giá trị của biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính			
5.2.1.4	Biết tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia			
5.2.1.5	Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số mà mỗi lượt nhân có không quá hai lần; nhân một số thập phân với một số thập phân mà mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần)			
5.2.1.6	Biết thực hiện phép chia mà thương là một số tự nhiên hoặc một số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (chia số thập phân cho một số tự nhiên, chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà thương là một số thập phân; chia số thập phân cho số tự nhiên; chia số thập phân cho số thập phân)			
5.2.1.7	Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính; biết nhân, chia nhẩm một số thập phân với, cho 10, 100, 1000;... hoặc với, cho 0,1; 0,01; 0,001;...			
5.2.1.8	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với các phân số (về tỉ số phần trăm, có nội dung hình học)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.2	Biết và hiểu về tỉ số phần trăm			
5.2.2.1	Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại và biết đọc, viết tỉ số phần trăm			
5.2.2.2	Biết viết một phân số thành tỉ số phần trăm và tỉ số phần trăm thành phân số			
5.2.2.3	Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên; chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác 0			
5.2.2.4	Biết tìm tỉ số phần trăm của hai số, tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số, tìm một số biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó			
5.2.2.5	Bước đầu biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, chuyển một phân số thành số thập phân; biết sử dụng máy tính bỏ túi để giải các bài toán về tỉ số phần trăm			
5.2.3	Nhận biết được các dạng hình tam giác và biết tính diện tích tam giác			
5.2.3.1	Nhận biết được các dạng hình tam giác (tam giác có ba góc nhọn, một góc tù hai góc nhọn, một góc vuông hai góc nhọn);			
5.2.3.2	Biết tính diện tích của hình tam giác			

D. Kết quả đánh giá(lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 121 tiết trong chương trình Toán lớp 5 giữa học kì II, lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 5):

- Biểu đồ hình quạt.
- Xăng-ti-mét khối (cm^3), đề-xi-mét khối (dm^3), mét khối (m^3).
- Hình thang.
- Hình tròn.
- Hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Hình trụ, hình cầu.
- Giải toán có lời văn với nội dung hình học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó.
- Biết thu thập thông tin và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt.
- Biết cm^3 , dm^3 , m^3 là các đơn vị đo thể tích, biết đọc và viết các số đo thể tích theo các đơn vị đã học.
- Biết mối quan hệ giữa dm^3 và m^3 , cm^3 và dm^3 , cm^3 và m^3 .
- Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong các trường hợp đơn giản.
- Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó.
- Biết cách tính được diện tích hình thang.
- Biết cách tính được chu vi, diện tích của hình tròn.
- Nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương và một số đặc điểm của chúng.
- Biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Biết cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Nhận biết được hình trụ.
- Nhận biết được hình cầu.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.1	Biết và hiểu được biểu đồ hình quạt			
5.3.1.1	Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó			
5.3.1.2	Biết thu thập thông tin và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt			
5.3.2	Biết ba đơn vị đo thể tích cơ bản			
5.3.2.1	Biết cm^3 , dm^3 , m^3 là các đơn vị đo thể tích, biết đọc và viết các số đo thể tích theo các đơn vị đã học và biết mối quan hệ giữa dm^3 và m^3 , cm^3 và dm^3 , cm^3 và m^3			
5.3.2.2	Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong các trường hợp đơn giản			
5.3.3	Nhận biết một số hình hình học và tính chất của chúng			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.3.1	Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó; biết cách tính diện tích hình thang			
5.3.3.2	Biết cách tính được chu vi, diện tích của hình tròn			
5.3.3.3	Nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương và một số đặc điểm của chúng; biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương; biết cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương			
5.3.3.4	Nhận biết được hình trụ, hình cầu			
5.3.3.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với nội dung hình học trong phạm vi các kiến thức đã học			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 5 tại thời điểm cuối học kì II lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 5):

- Thời gian.
- Vận tốc, quãng đường, thời gian.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.
- Biết đổi đơn vị đo thời gian.
- Biết cách cộng, trừ các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị).
- Biết cách nhân, chia các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) với, cho một số tự nhiên (khác 0).
- Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ; m/phút; m/giây).
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính về chuyển động đều và các số đo với các đơn vị vừa được học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1	Biết và hiểu về một số đơn vị đo thời gian thông dụng			
5.4.1.1	Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng và biết đổi đơn vị đo thời gian			
5.4.1.2	Biết cách cộng, trừ các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị)			
5.4.1.3	Biết cách nhân, chia các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) với, cho một số tự nhiên (khác 0)			
5.4.2	Biết vận tốc và một số đơn vị đo vận tốc			
5.4.2.1	Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ; m/phút; m/giây)			
5.4.2.2	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính về chuyển động đều và các số đo với các đơn vị vừa được học.			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 5 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

PHỤ LỤC

Thiết kế bài kiểm tra định kì

1. Bài kiểm tra định kì được thiết kế theo các mức độ nhận thức như thế nào?

Đề kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng phát triển năng lực, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức độ nhận thức của học sinh như sau:

- Mức 1: nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kĩ năng đã học.
- Mức 2: hiểu kiến thức, kĩ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.
- Mức 3: biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống.
- Mức 4: vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt.

2. Cách xây dựng câu hỏi 4 mức độ nhận thức như thế nào?

Quy trình xây dựng câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ:

- 1) Chọn một nội dung cần kiểm tra, xác định mục đích kiểm tra nội dung đó.
- 2) Viết câu hỏi/bài tập thuộc 1 trong 4 mức độ.
- 3) Từ câu hỏi/bài tập trên:
 - Chuyển thành câu hỏi/bài tập mức độ dễ hơn, bằng cách: giảm bớt thao tác, giảm độ nhiều, giảm yêu cầu,...
 - Chuyển thành câu hỏi/bài tập ở mức độ khó hơn, bằng cách: tăng thao tác, tăng độ nhiều, tăng yêu cầu,...
- 4) Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/bài tập (nếu có điều kiện).

3. Cách ra đề kiểm tra định kì với các câu hỏi 4 mức độ nhận thức như thế nào?

Ví dụ minh hoạ về kiểm tra định kì môn Toán cuối năm học lớp 5

a) Nội dung môn Toán lớp 5 được kiểm tra cân đối theo các mạch kiến thức sau:

- Số học (khoảng 50%): Củng cố về số tự nhiên, phân số, tập trung vào số thập phân và các phép tính với số thập phân.
- Đại lượng và đo đại lượng (khoảng 27%): tập trung vào bảng đơn vị đo diện tích, một số đơn vị đo thể tích, số đo thời gian, vận tốc, củng cố về đo độ dài, đo khối lượng.
- Yếu tố hình học (khoảng 23%): Hình tam giác, hình thang, tính diện tích hình tam giác, hình thang; chu vi và diện tích hình tròn; hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình trụ, hình cầu; diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

Giải toán có lời văn (giải bài toán có đến 4 bước tính, trong đó có các bài toán liên quan đến tỉ lệ, về chuyển động đều, các bài toán có nội dung hình học) được tích hợp vào trong ba mạch kiến thức trên với các mức độ khác nhau, chủ yếu ở mức độ vận dụng.

b) Đối với mức độ nhận thức: Tỷ lệ % số câu và số điểm cho mỗi mức độ (1, 2, 3, 4) dựa vào các căn cứ chính sau:

– Mức độ quan trọng của chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đánh giá trong chương trình môn Toán lớp 5.

– Quy định đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tuỳ theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ (câu) ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn:

Mức 1: Khoảng 20%; Mức 2: Khoảng 40%; Mức 3: Khoảng 30%; Mức 4: Khoảng 10%.

c) Ma trận đề kiểm tra

– Khung ma trận, mỗi ô trong khung nêu: Nội dung kiến thức, kỹ năng và cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

– Khung ma trận câu hỏi, mỗi ô trong khung nêu: Hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi.

Ví dụ minh họa về ma trận đề kiểm tra:

Mạch kiến thức, kỹ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Tổng	
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính với chúng	Số câu	1		1		1	1		1	3	2
	Số điểm	1,0		1,0		1,0	1,0		1,0	3,0	2,0
Đại lượng và đo đại lượng: độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích	Số câu	1					1			1	1
	Số điểm	1,0					2,0			1,0	2,0
Yếu tố hình học: chu vi, diện tích, thể tích các hình đã học	Số câu			1	1					1	1
	Số điểm			1,0	1,0					1,0	1,0
Tổng	Số câu	2		2	1	1	2		1	5	4
	Số điểm	2,0		2,0	1,0	1,0	3,0		1,0	5,0	5,0

Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 5

TT	Chủ đề		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cộng
1	Số học	Số câu	01	01	02	01	5
		Câu số	1	2	3, 8a	8b	
2	Đại lượng và đo đại lượng	Số câu	01		01		2
		Câu số	5		7		
3	Yếu tố hình học	Số câu	01	01			2
		Câu số	4	6			
Tổng số câu			3	2	3	1	9

Trên đây là ví dụ để giáo viên dần nâng cao năng lực ra đề để có thể có được đề kiểm tra tốt nhất phù hợp với học sinh của lớp mình. Tỷ lệ về nội dung (theo các mạch kiến thức) trong đề kiểm tra ở từng học kỳ hay cuối năm học phải phù hợp với nội dung chương trình môn học trong học kỳ hay cả năm học (hoặc giữa kỳ I, giữa kỳ II đối với khối 4 – 5). Tỷ lệ số câu mức 1, mức 2, mức 3, mức 4 có thể linh hoạt theo yêu cầu kiểm tra đánh giá và phù hợp với đối tượng học sinh trong lớp.

Ví dụ minh họa về đề kiểm tra định kỳ:

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC LỚP 5
MÔN TOÁN (Thời gian làm bài: 40 phút)

1. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số liền sau của số 99099 là:

- A. 99098 B. 99010
C. 99100 D. 100000

2. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Phân số $\frac{1}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 1,5 B. 2,0 C. 0,02 D. 0,2

3. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Giá trị của biểu thức $90 - 22,5 : 1,5 \times 8$ là:

4. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Nếu một hình lập phương có cạnh là 0,5m thì thể tích của hình lập phương đó là:

- A. 0,25m³ B. 0,125m² C. 0,125m³ D. 1,5m³

5. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = m

6. (1 điểm) Em tính chu vi của mặt đồng hồ hình tròn có đường kính 0,3dm.

.....
.....
.....

7. (2 điểm) Một người đi xe máy từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 42 phút. Quãng đường từ A đến B dài 60km. Em hãy tính vận tốc trung bình của xe máy đó với đơn vị đo là km/giờ.

.....
.....
.....
.....

8. (2 điểm) Nhân dịp đầu năm học mới 2016-2017, một cửa hàng giày dép đã giảm giá đi 40% so với giá đầu năm mới 2016. Mẹ mua cho Minh và bố của Minh tại cửa hàng đó mỗi người một đôi giày hết tất cả là 672 000 đồng.

8a. Em hãy tính tổng giá tiền ban đầu của hai đôi giày đó.

.....

.....

.....

.....

.....

8b. Dịp cuối tháng 10 này so với đầu năm mới 2016 của hàng giảm giá 50% đôi giày của Minh và 30% đôi giày của bố Minh. Biết rằng hồi đầu năm mới 2016 giá tiền đôi giày của Minh bằng $\frac{4}{5}$ giá tiền đôi giày của bố Minh.

Nếu mẹ Minh mua hai đôi giày cho Minh và bố Minh vào thời điểm hiện nay thì có tiết kiệm được tiền hơn hay không? Giải thích tại sao?